

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH
HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN



DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2020

Tháng 7 năm 2019

Phụ lục

DANH MỤC MẪU BIỂU XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH 03 NĂM (2020-2022)

TT	Phụ lục	Nội dung
1	Biểu số 01	Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020
2	Biểu số 02	Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 chi tiết theo đơn vị trực thuộc
3	Biểu số 2.1	Chi tiết dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2020
4	Biểu số 08	Cơ sở tính chi sự nghiệp khoa học và công nghệ năm 2020
5	Biểu số 09	Báo cáo lao động - tiền lương - nguồn kinh phí đảm bảo của các đơn vị sự nghiệp năm 2020
6	Biểu số 10.1	Dự toán chi đầu tư nguồn NSNN (vốn trong nước) năm 2020
7	Biểu số 10.2	Tổng hợp dự toán chi đầu tư phát triển năm 2020
8	Biểu số 11.1	Biểu tổng hợp đăng ký danh mục mua sắm tài sản năm 2020
9	Biểu số 11.2	Thuyết minh nội dung công việc mua sắm tài sản năm 2020
10	Biểu số 12.1	Biểu tổng hợp đăng ký danh mục sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2020
11	Biểu số 12.2	Thuyết minh nội dung công việc sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2020
12	Biểu số 13	Cơ sở tính chi quản lý nhà nước năm 2020
13	Biểu số 14	Tổng hợp dự toán thu sự nghiệp, dịch vụ năm 2020
14	Biểu số 15	Dự toán chi hợp tác quốc tế năm 2020
15	Biểu số 17	Dự toán kinh phí đào tạo cán bộ, học viên Lào năm 2020
16	Biểu số 19	Tình hình thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức năm 2019 và dự kiến kế hoạch năm 2020
17	Biểu số 20	Tổng hợp nhu cầu chi ngân sách nhà nước giai đoạn 3 năm (2020-2022)
18	Biểu số 21	Tổng hợp nhu cầu chi đầu tư phát triển giai đoạn 3 năm (2020-2022)
19	Biểu số 22	Nhu cầu chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước giai đoạn 3 năm (2020-2022)
20	Biểu số 23	Tổng hợp nhu cầu chi thường xuyên giai đoạn 3 năm (2020-2022)
21	Biểu số 24	Tổng hợp mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu và nhu cầu chi mới giai đoạn 3 năm (2020-2022)
22	Biểu số 25	Dự kiến thu sự nghiệp giai đoạn 3 năm (2020-2022)
23	Biểu số 26	Chi tiết nhu cầu chi thường xuyên giai đoạn 3 năm (2020-2022)
24	Biểu số 27	Dự kiến số thu, chi từ nguồn thu được để lại theo chế độ giai đoạn 3 năm (2020-2022)
25	Phụ biểu số 01	DỰ TOÁN CHI TIẾT THANH TOÁN GIÁNG VIÊN MỜI NGOÀI NĂM 2020
26	Phụ biểu số 02	DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SAU ĐẠI HỌC NĂM 2020
27	Phụ biểu số 03	DỰ TOÁN CHI TIẾT THANH TOÁN VƯỢT GIỜ CHO GIÁNG VIÊN
28	Phụ biểu số 04	DỰ TOÁN KINH PHÍ TẠI CHỨC NĂM 2020
29	Phụ biểu số 05	DỰ TOÁN CHI NGHIỆP VỤ BÁO CHÍ VÀ QL TRANG TIN ĐIỆN TỬ NĂM 2020
30	Phụ biểu số 06	DỰ TOÁN CHI NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM NĂM 2020
31	Phụ biểu số 07	DỰ TOÁN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY CHẤT LƯỢNG CAO NĂM 2020
32	Phụ biểu số 08	TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG NĂM 2020 (NSNN) (08 lớp tuyên giáo; 03 lớp Báo chí, xuất bản. 02 lớp giảng viên LLCT)
33	Phụ biểu số 09	DỰ TOÁN THU CHI LỚP BỒI DƯỠNG NGẮN HẠN

34	<i>Phụ biểu 10</i>	<i>DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI</i>
36	<i>Phụ biểu 11.1</i>	<i>DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIÁM HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH</i>
37	<i>Phụ biểu 11.2</i>	<i>DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIÁM HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH</i>
39	<i>Phụ biểu 12</i>	<i>BÁO CÁO CHÊNH LỆCH QUỸ TIỀN LƯƠNG 6 THÁNG CUỐI NĂM</i>
40	<i>Phụ biểu Lào</i>	<i>Phê duyệt 02 lớp Bồi dưỡng cán bộ Báo chí cho Lào (Kinh phí Lào)</i>

BÁO CÁO THUYẾT MINH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2017-2019

1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chính trị năm 2019

Năm 2019, Học viện báo chí và Tuyên truyền đã thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị, chuyên môn được giao, ưu tiên bố trí các nhiệm vụ trọng tâm và luôn đảm bảo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và được công khai theo đúng quy định. Trong năm ngân sách 2019, Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên, dành 40% số thu được để lại theo quy định (40% thu từ học phí chính quy và 40% chênh lệch thu-chi đào tạo tại chức) để thực hiện chế độ cải cách tiền lương năm 2019, dành 5% tổng thu để chi hỗ trợ xây dựng đề cương bài giảng, hoạt động nghiên cứu khoa học cho giảng viên và dành 3% kinh phí thu học phí chính quy cho các hoạt động khoa học của sinh viên (theo quy định của Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 30/8/2017 của Bộ Tài chính). Đặc biệt đã ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, như: tập trung vào các danh mục mua sắm, sửa chữa lớn cấp thiết nhằm mục đích tăng cường cơ sở vật chất, hiện đại hóa trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học, đảm bảo tốt công tác giải ngân trong năm.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2019

2.1. Đánh giá chung

Học viện Báo chí và Tuyên truyền là đơn vị dự toán cấp III trực thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (theo Quyết định số 6591-QĐ/HVCTQG ngày 01/11/2018 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh). Hàng năm, căn cứ vào các quy định và hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, căn cứ vào Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và thực tế biến động chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng được giao trong năm, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Báo chí và Tuyên truyền tiến hành lập dự toán và triển khai dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2019 theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành. Trong dự toán ngân sách nhà nước 2019 đã thể hiện đầy đủ các nguồn thu và các nhu cầu chi

phù hợp với quy hoạch phát triển và đáp ứng đầy đủ các nhiệm vụ của nhà trường.

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu năm 2019, giai đoạn 2017-2019

Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ thu trong dự toán ngân sách năm 2019, và giai đoạn 2017-2019 được dựa trên cơ sở quy mô đào tạo, các định mức thu cụ thể đối với từng khoản thu (theo đúng quy định và lộ trình tăng), kế hoạch phát triển các nguồn thu và ước thực hiện của năm trước liền kề đã được tổng hợp phân tích sự tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến việc tăng giảm của từng nguồn thu.

Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã tổ chức tốt công tác thu ngân sách, đảm bảo hiệu quả chi từ nguồn thu sự nghiệp được nhà nước giao. Định mức thu học phí đã được thực hiện theo đúng Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, và không khai lộ trình tăng học phí và thu học phí hàng năm. Các khoản thu sự nghiệp khác: thu từ hoạt động liên kết, thu học chứng chỉ tiếng Anh B1, B2, chuẩn đầu ra tin học, ngoại ngữ sinh viên chính quy, các lớp đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn, ... Học viện Báo chí và tuyên truyền đã thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước, trích dành kinh phí cho việc thực hiện cải cách tiền lương năm 2019. Các kết quả cụ thể như sau:

a) Kết quả triển khai dự toán thu NSNN năm 2019

*** Dự toán thu NSNN năm 2019 được giao:**

- Dự toán được giao số thu sự nghiệp: 90.768 triệu đồng
- Chi từ nguồn thu sự nghiệp được để lại: 90.318 triệu đồng, trong đó:
 - + Chi nghiệp vụ chuyên môn: 61.578 triệu đồng
 - + Chi từ thu sự nghiệp khác: 3.706 triệu đồng
 - + Chi dành 40% thu học phí thực hiện cải cách tiền lương: 25.034 triệu đồng
- Chi nộp NSNN: 450 triệu đồng

*** Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2019:**

- Tổng thu 6 tháng đầu năm 2019: 55.505 triệu đồng, đạt 61% so với dự toán 2019 được giao, và đạt 137% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó:
 - + Thu từ học phí chính quy (ĐH, SDH): 36.867 triệu đồng (đạt 62%)
 - + Thu lệ phí tuyển sinh: 40 triệu đồng (đạt 5%)
 - + Thu từ đào tạo tại chức: 12.268 triệu đồng (đạt 46%)

+ Thu sự nghiệp khác: 6.330 triệu đồng (đạt 152%)

Số thu 6 tháng đầu năm 2019 đạt được tăng lên, chủ yếu là tăng khoản thu học phí chính quy do định mức thu học phí của nhà nước mỗi năm đều tăng khoảng 10%, và do tháng 5, 6 hàng năm sinh viên ra cuối khóa ra trường, nên việc thu tận thu thường diễn ra vào 6 tháng đầu năm.

Số thu khác tăng đột biến, vượt dự toán năm 2019 là 152% là so một số hoạt động dịch vụ hỗ trợ đào tạo (dịch vụ nhà ăn, căng-tin, nhà sách...) đạt được những kết quả quản lý tốt.

*** Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2019:**

- Ước thực hiện thu 6 tháng cuối năm 2019: 37.106 triệu đồng (cả năm đạt: 92.611 triệu đồng), *trong đó:*

+ Thu từ học phí chính quy (ĐH, SĐH): 25.807 triệu đồng (cả năm 62.674 triệu đồng)

+ Thu lệ phí tuyển sinh: 760 triệu đồng (cả năm 800 triệu đồng)

+ Thu từ đào tạo tại chức: 8.588 triệu đồng (cả năm 20.856 triệu đồng)

+ Thu sự nghiệp khác: 1.951 triệu đồng (cả năm 8.281 triệu đồng)

- Ước chi từ số thu để lại cả năm 2019: 92.161 triệu đồng (đã trừ đi số nộp ngân sách nhà nước: 450 triệu đồng), *trong đó:*

+ Thực hiện cải cách tiền lương năm 2019: 25.070 triệu đồng (đạt 100,14% so với dự toán)

+ Thu đưa vào cân đối ngân sách: 67.091 triệu đồng (đạt 102, 77% so với dự toán)

*** So sánh giữa ước thực hiện dự toán và dự toán giao thu năm 2019:**

- Dự toán được giao thu: 90.768 triệu đồng

- Ước thực hiện đạt: 92.611 triệu đồng (đạt 102% dự toán giao, tăng tương đương 1.843 triệu đồng), *trong đó:*

+ Thu từ học phí chính quy (ĐH, SĐH): 62.674 triệu đồng (đạt 106%)

+ Thu lệ phí tuyển sinh: 800 triệu đồng (đạt 100%)

+ Thu từ đào tạo tại chức: 20.856 triệu đồng (đạt 78%)

+ Thu sự nghiệp khác: 8.281 triệu đồng (đạt 199%)

Đánh giá: về cơ bản là tổng số thu tăng lên, nhưng có sự thay đổi mạnh mẽ về cơ cấu các nguồn thu. Có nguồn thu tăng lên mạnh, nhưng cũng có nguồn thu lại giảm mạnh (như là thu đào tạo tại chức)

Nguyên nhân:

+ Học phí chính quy tăng theo lộ trình hàng năm (NĐ 86/2015/NĐ-CP), mỗi năm tăng khoảng 10%, nên thu từ học phí chính quy tăng lên rõ rệt. đồng thời nguồn thu từ đào tạo đại học chất lượng cao cũng làm tăng đáng kể nguồn thu học phí chính quy (tăng 6%, tương ứng 3.542 triệu đồng)

+ Chỉ tiêu đào tạo tại chức năm 2019 là 1.100 chỉ tiêu tuyển sinh, tuy nhiên từ thực tế khách quan của năm 2018 và dự kiến thực tế cho năm 2019 chỉ tuyển sinh được khoảng 200 chỉ tiêu. Do vậy, nguồn thu tại chức sẽ giảm rõ rệt (giảm 22%, tương ứng 5.824 triệu đồng).

+ Số thu sự nghiệp khác tăng lên mạnh mẽ (tăng 99%, tương ứng 4.125 triệu đồng), là do hiệu quả quản lý, tận thu từ các hoạt động dịch vụ công hỗ trợ đào tạo (dịch vụ ăn, căng-tin, nhà sách,...).

b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ thu giai đoạn 2017-2019

- Nhiệm vụ thu 03 năm 2017-2019, Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã bám sát vào nhiệm vụ chính trị được giao, chiến lược phát triển của nhà trường, kế hoạch tuyển sinh và các hoạt động đào tạo quản lý, nghiên cứu khoa học, ... của nhà trường cho giai đoạn 05 năm 2015-2020, để thực hiện kế hoạch thu hiệu quả, đúng quy định, đúng lộ trình.

- Các chính sách học phí, dịch vụ hỗ trợ đào tạo đều được xây dựng rõ ràng, đúng quy định của nhà nước, đúng lộ trình tăng hàng năm và được công khai, minh bạch cho cả giai đoạn 2015-2020, cho giai đoạn 2017-2019 và cho từng năm.

- Công tác quản lý nguồn thu được triển khai đồng bộ, có tính hiệu lực, hiệu quả và có cơ chế kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

- Nhiệm vụ thu đều tăng lên hàng năm. Theo kế hoạch 05 năm 2015-2020, mỗi năm sẽ tăng 5%. Tuy nhiên, trên thực tế, giai đoạn 2017-2019 lại cho thấy sự giảm sút so với kế hoạch, chỉ đạt được khoảng 3%. Một số nguồn thu vẫn tăng đều (thu đại học chính quy, tăng 6%), thậm chí cho thấy tăng mạnh (như thu dịch vụ hỗ trợ đào tạo, tăng 20% thậm chí 80-90%), nhưng cũng có nguồn thu lại giảm mạnh (thu đào tạo tại chức, giảm 10%, thậm chí năm 2019 giảm 22% so với năm trước liền kề).

Nguyên nhân:

+ Nguồn thu tăng là do định mức tăng học phí theo lộ trình hàng năm (tăng khoảng 10% năm); các hoạt động dịch vụ hỗ trợ đào tạo đã được quản lý hiệu quả và theo cơ chế giá thị trường.

+ Nguồn thu giảm (thu tại chức), là do chỉ tiêu thì có, nhưng thực tế tuyển sinh giai đoạn 2017-2019 giảm mạnh, mỗi năm giảm khoảng 30-40%. Trong năm 2018, 2019 dự kiến chỉ tuyển sinh được 200 chỉ tiêu/năm.

+ Một số hoạt động khác chưa thực sự đột phá cho nguồn thu (đào tạo bồi dưỡng, chất lượng cao, đào tạo liên kết quốc tế, ...)

Kiến nghị: Đề nghị Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh quan tâm, tháo gỡ chính sách hoạt động đào tạo tại chức, bồi dưỡng để tạo thời cơ, cơ hội mới cho những hoạt động này.

2.3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển năm 2019 và giai đoạn 2017-2019

(Đã được thuyết minh, đánh giá riêng)

2.4. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2019 và giai đoạn 2017-2019

Kế hoạch chi dự toán ngân sách năm 2019, và giai đoạn 2017-2019 được dựa trên cơ sở ước tính các khoản chi thực tế trong năm trước liền kề; các nội dung, định mức chi tiêu đã quy định thống nhất trong quy chế chi tiêu nội bộ; quy hoạch phát triển của nhà trường để xác định cho các nhu cầu chi các hoạt động: đào tạo đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, các hoạt động quản lý, hành chính và các hoạt động khác, ...

Bên cạnh các khoản chi thường xuyên, như: tiền lương, phụ cấp lương và các khoản đóng góp; chi phí hàng hóa dịch vụ, chuyên môn nghiệp vụ, sửa đổi, hoàn thiện chương trình, kế hoạch đào tạo, chuẩn đầu ra của các chuyên ngành đào tạo, các hệ, các loại hình đào tạo và bồi dưỡng, ..., dự toán chi ngân sách năm 2019 đã quan tâm đến các nhu cầu chi không thường xuyên và chi từ các Quỹ, trong đó có Quỹ phát triển sự nghiệp với các nhiệm vụ: chi đào tạo lại cán bộ công chức, chi bồi dưỡng nâng cao năng lực ngoại ngữ theo Đề án 2020, chi đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, hiện đại hóa thiết bị dạy học đáp ứng nhu cầu phát triển của nhà trường.

Học viện Báo chí và Tuyên truyền được giao hoàn toàn chủ động trong việc sử dụng nguồn kinh phí thường xuyên theo phương án tự chủ được phê duyệt và chi theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Nhà trường luôn bám sát vào các nhiệm vụ chi, mục đích chi nhằm đảm bảo phù hợp với nhiệm vụ chính trị, chuyên môn được giao và đáp ứng các hoạt động thường xuyên của nhà trường, đồng thời chi tiêu tiết kiệm, chống lãng phí để có nguồn kinh phí chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, viên chức trong năm.

Học viện Báo chí và Tuyên truyền luôn đảm bảo sự phân bổ kinh phí theo đúng quy định, đúng đối tượng, nhiệm vụ, công khai, công bằng, minh bạch và phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị, đối tượng chi. Các hoạt động chi tiêu được điều hành hợp lý, tiết kiệm, chống lãng phí và hiệu quả.

a) Kết quả thực hiện nhiệm vụ chi năm 2019

*** Dự toán chi được giao năm 2019: 204.711 triệu đồng**

- Dự toán giao chi nguồn thu: 90.318 triệu đồng

- Dự toán giao chi NSNN: 113.943 triệu đồng

Trong đó:

+ Chi đào tạo đại học (Loại 070-081)	: 100.022 triệu đồng
+ Chi đào tạo sau đại học (Loại 070-082)	: 4.603 triệu đồng
+ Chi đào tạo bồi dưỡng CBCC (Loại 070-085)	: 200 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp KH-CN (Loại 100-102)	: 1.660 triệu đồng
+ Kinh phí Lào (Loại 400-402)	: 7.543 triệu đồng

*** Tổng chi thực hiện 6 tháng đầu năm 2019: 92.423 triệu đồng, đạt 45,1% dự toán giao.**

- Chi từ nguồn thu: 55.317 triệu đồng, đạt 61,2% dự toán giao

- Chi ngân sách nhà nước: 37.106 triệu đồng, đạt 32,6% so với dự toán

Trong đó:

+ Chi đào tạo đại học (Loại 070-081)	: 33.253 triệu đồng
+ Chi đào tạo sau đại học (Loại 070-082)	: 1.237 triệu đồng
+ Chi đào tạo bồi dưỡng CBCC (Loại 070-085)	: 167 triệu đồng
+ Chi sự nghiệp KH-CN (Loại 100-102)	: 0
+ Kinh phí Lào (Loại 400-402)	: 2.449 triệu đồng

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, đã thực hiện chi đạt 32,6 % so với dự toán được giao trong năm 2019, các dự án mua sắm, sửa chữa, đề tài khoa học đã được thực hiện tạm ứng theo giai đoạn và theo tiến độ, dự kiến sẽ đảm bảo quyết toán vào cuối năm.

*** Ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2019: 116.470 triệu đồng, đạt 56,9% dự toán giao**

Các nhiệm vụ chi, giải ngân, thanh quyết toán thường tập trung vào 6 tháng cuối năm, như: chi tuyển sinh và phục vụ tuyển sinh, chi học bổng, hỗ trợ chi

phí học tập, mua sắm, sửa chữa, đề tài khoa học, ... nên số lượng chi, nhiệm vụ chi thường nhiều và đòi hỏi sự nỗ lực trong kiểm soát chi và giải ngân vốn. Cụ thể:

- Chi từ nguồn thu: 36.844 triệu đồng, đạt 40,8% dự toán giao
- Chi NSNN ước thực hiện: 79.626 triệu đồng, đạt 69,9% so với dự toán

Trong đó:

- + Chi đào tạo đại học (Loại 070-081) : 66.769 triệu đồng
- + Chi đào tạo sau đại học (Loại 070-082) : 3.281 triệu đồng
- + Chi đào tạo bồi dưỡng CBCC (Loại 070-085) : 33 triệu đồng
- + Chi sự nghiệp KH-CN (Loại 100-102) : 1.660 triệu đồng
- + Kinh phí Lào (Loại 400-402) : 7.883 triệu đồng

*** So sánh giữa thực hiện dự toán và dự toán giao chi năm 2019:**

- Tổng dự toán giao chi năm 2019 = Tổng kinh phí giao chi từ ngân sách 2019 + Tổng giao chi từ thu sự nghiệp 2019: 204.261 triệu đồng
- Ước thực hiện nhiệm vụ chi năm 2019: 208.893 triệu đồng, tăng lên 4.632 triệu đồng (tăng 2,3%) so với dự toán.

Nguyên nhân làm tăng: do mức lương cơ sở của nhà nước đã được điều chỉnh tăng (100.000đồng) từ 1/7/2019; định mức một số khoản chi đã được điều chỉnh tăng do giá cả thị trường tăng; nhiệm vụ đào tạo bồi dưỡng được tăng thêm; sửa đổi, bổ sung các chương trình đào tạo, bồi dưỡng các hệ theo lộ trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chiến lược phát triển của nhà trường và theo hướng hiện đại đáp ứng nhu cầu xã hội.

b) Đối với tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên giai đoạn 2017-2019:

- Việc thực hiện tự chủ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn 2015-2020, và cụ thể cho giai đoạn 2017-2019. Theo lộ trình tăng dần tự chủ kinh phí thường xuyên cho nhà trường, mỗi năm 3-5%. Tuy nhiên, trước khó khăn khách quan như hiện nay của nhà trường, bên cạnh đó hoạt động đào tạo lĩnh vực đào tạo của nhà trường có xu hướng bão hòa dẫn đến nguồn thu có xu hướng giảm (mặc dù tăng lên về số lượng, nhưng giảm theo % thực hiện), thì việc tăng tự chủ theo lộ trình sẽ gặp nhiều khó khăn.

- Trong khi, chi thường xuyên không ngừng tăng lên do chính sách giá cả thị trường (tính mỗi năm trung bình tăng 10%); điều chỉnh lương cơ sở và hướng tới điều chỉnh lương theo vị trí việc làm (dự kiến từ năm 2021);...

- Giai đoạn 2015-2020, Học viện Báo chí và Tuyên truyền được giao thực hiện Đề án nâng cao năng lực dạy học ngoại ngữ giai đoạn 2015-2020 (Đề án 2020) của Bộ Giáo dục Đào tạo. Nhà trường đã chủ động thực hiện: Báo cáo giá năng lực dạy học tiếng Anh cho cán bộ, giảng viên và sinh viên; Xây dựng đề án, kế hoạch triển khai: Dự toán kinh phí hàng năm trình Học viện Chính trị quốc gia và Bộ Giáo dục,... Đến nay đã được cấp kinh phí hoạt động cho các năm 2015, 2016 (thực hiện 2017), 2017-2018 không có, và đang chờ phê duyệt kinh phí năm 2019 (tính đến thời điểm báo cáo).

2.4. Đánh giá tình hình đảm bảo kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương 6 tháng cuối năm 2019.

- Xác định nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (mức lương 1.490.000đồng/tháng) cho 6 tháng cuối năm 2019 theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 9/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. 06 tháng năm 2019: 15.000 triệu đồng

- Học viện Báo chí và Tuyên truyền đã sử dụng nguồn cải cách tiền lương từ số trích dành 40% thu học phí chính quy và dồn tích của các năm trước. Việc trích lập được thực hiện nghiêm túc đảm bảo đúng quy định.

- Hàng năm số kinh phí thực hiện cải cách tiền lương trên tổng số trích từ nguồn thu để lại cải cách tiền lương đạt khoảng 50-60%, do vậy nguồn kinh phí để lại cải cách tiền lương tại đơn vị còn tương đối nhiều.

- Kết quả kinh phí đảm bảo thực hiện cải cách tiền lương năm 2019:

- + Số kinh phí năm 2018 chuyển sang: 26.145 triệu đồng
- + Số dự kiến trích năm 2019 : 25.070 triệu đồng
- + Số dự kiến thực hiện năm 2019 : 10.230 triệu đồng
- + Số kinh phí còn lại cuối năm 2019: 40.985 triệu đồng

Kiến nghị: Đề nghị Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính cho hướng dẫn và cho phép sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương hàng năm (mỗi năm dư khoảng 40%), vào thực hiện những nhiệm vụ chuyên môn khác của nhà trường (tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học; đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên; đổi mới chương trình dạy học tiên tiến theo chiến lược phát triển nhà trường,...)

2.5. Đánh giá kết quả thực hiện các kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

- Học viện Báo chí và Tuyên truyền luôn nghiêm túc, chấp hành các kết luận, kiến nghị của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán trong gia đoạn 2017-2019, đặc biệt là trong năm 2019 kiểm tra quyết toán tài chính năm 2018.

- Các kết luận đã được chấp hành ngay lập tức, và đều có báo cáo giải trình việc thực hiện và công khai minh bạch trong tập thể nhà trường.

- Những kiến nghị cần bổ sung đã và đang được nhà trường nhanh chóng đôn đốc thực hiện, cũng như bổ sung vào các Quy định, Quy chế của nhà trường (Quy chế đào tạo, Quy chế chi tiêu nội bộ). Việc sửa đổi, điều chỉnh bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ đang được nhà trường nghiên cứu, sửa đổi, sớm ban hành vào đầu năm học 2019-2020 (sau khi được Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và các cơ quan có thẩm quyền khác thẩm định).

II. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2020

1. Định hướng xây dựng dự toán NSNN năm 2020

a) Đối với xây dựng dự toán thu NSNN năm 2020

- Đảm bảo các chỉ tiêu dự toán thu và tận thu các nguồn thu, tìm kiếm các hoạt động liên kết, hợp tác trong đào tạo và các lĩnh vực liên quan đến hoạt động đào tạo trong khuôn khổ được Nhà nước cho phép.

- Tăng cường các biện pháp để mở rộng các nguồn thu, quản lý hiệu quả các nguồn thu đó dựa trên nguyên tắc thống nhất một đầu mối và triển khai đồng bộ các giải pháp để tăng nguồn thu.

- Đảm bảo nguồn thu để thực hiện cải cách tiền lương hàng năm theo chủ trương và quy định của Nhà nước.

b) Đối với xây dựng dự toán chi NSNN năm 2020

- Xây dựng dự toán phải đảm bảo các nhiệm vụ chi và bám sát các nhiệm vụ chi tất cả hoạt động của nhà trường.

- Đảm bảo các nội dung, định mức chi, thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị được giao, đồng thời tiết kiệm chi thường xuyên nhằm tăng thu nhập cho cán bộ viên chức nhà trường.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung chế độ chi tiêu, định mức chi nhằm đảm bảo tình hình chung theo quy định của nhà nước cũng như đặc thù của nhà trường, đảm bảo tính công bằng, dân chủ, công khai trong triển khai dự toán.

2. Những nhân tố ảnh hưởng đến dự toán năm 2020

- Chế độ, chính sách của nhà nước thay đổi hàng năm đã ảnh hưởng đến công tác lập dự toán ngân sách, như: điều chỉnh lương cơ sở, giá cả thị trường biến động, sự mất giá của đồng tiền cho nên các đối tượng, định mức chi trong

quy chế chi tiêu nội bộ luôn phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế và cho những nhiệm vụ mới phát sinh.

- Các ngành, chương trình đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên phải được cập nhật, sửa đổi để đáp ứng và phù hợp với nhu cầu đào tạo, học tập của xã hội.

- Nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng và nâng tầm vị thế của nhà trường (trường trọng điểm quốc gia), cần thiết phải cải tạo, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị dạy và học.

3. Dự toán NSNN năm 2020

Số kiểm tra giao thực hiện dự toán Chi năm 2020 là 96.173 triệu đồng (Chi đào tạo Đại học là 91.687 triệu đồng và Chi đào tạo sau đại học là 4.486 triệu đồng).

Năm 2020, Học viện Báo chí và Tuyên truyền có một số nhiệm vụ chi mới:

Học viện Báo chí và Tuyên truyền tiếp tục giữ vững và nâng cao vị thế trong danh sách các trường đại học trọng điểm của mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Đổi mới chương trình khung, chương trình chi tiết các hệ đào tạo theo tín chỉ; khảo sát sinh viên ra trường có việc làm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đổi mới và hoàn thiện các chương trình đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn và thẩm định các chương trình đó. Mở các lớp đào tạo bồi dưỡng giảng viên các môn lý luận chính trị cho các cơ sở đào tạo cả nước; mở các lớp đào tạo bồi dưỡng theo chức danh (báo chí, xuất bản, tuyên giáo). Tiếp tục thực hiện Đề án đào tạo bồi dưỡng cán bộ làm công tác báo chí truyền thông Lào giai đoạn 2015-2020. Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học cho các chuyên ngành báo chí, xuất bản, ...

Để đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao và các hoạt động của nhà trường, Học viện Báo chí và Tuyên truyền lập dự toán NSNN năm 2020 cụ thể như sau:

a) Dự toán thu NSNN năm 2020

Tổng thu năm 2020 dự kiến: 92.009 triệu đồng

- Trong đó:*
- + Thu học phí chính quy (ĐH, SDH): 53.694 triệu đồng
 - + Thu học phí chất lượng cao: 12.140 triệu đồng
 - + Thu lệ phí: 387 triệu đồng
 - + Thu đào tạo tại chức: 15.529 triệu đồng
 - + Thu khác: 8.508 triệu đồng

Dự toán thu năm 2020 dự kiến giảm hơn so với ước thực hiện năm 2019 là 602 triệu đồng (giảm 0,65%), mặc dù việc tăng học phí chính quy theo lộ trình Nghị định 86/2015/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ đã làm tăng nguồn thu học phí chính quy và sinh tăng do chỉ tiêu đào tạo hệ chất lượng cao. Tuy nhiên, thu đào tạo tại chức lại sụt giảm mạnh (giảm 5.326 triệu đồng, tương ứng giảm 25,5% so với ước thực hiện năm 2019) do yếu tố khách quan nên việc tuyển sinh gặp khó khăn, làm ảnh hưởng đến tổng số thu.

b) Dự toán chi NSNN năm 2020

*** Đối với dự toán chi đầu tư phát triển: 24.900 triệu đồng**

+ Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản: Cải tạo nhà KTX sinh viên Lào E4: 14.900 triệu đồng (trong đó NSNN: 10.000 triệu đồng, nguồn PTSN: 4.900 triệu đồng).

+ Kinh phí đầu tư nhà B5: 5.000 triệu đồng (chuẩn bị đầu tư), có xây dựng trong kế hoạch trung hạn 2020-2022.

+ Kinh phí cải tạo nhà E3 (vốn xã hội hóa): 5.000 triệu đồng (chuẩn bị đầu tư), có xây dựng trong kế hoạch trung hạn 2020-2022.

*** Dự toán chi thường xuyên:**

- Tổng chi năm 2020 dự kiến: 184.683 triệu đồng (bao gồm 10% tiết kiệm chi), tăng 10.525 triệu đồng (tăng 6,0%) so với ước thực hiện năm 2019.

Trong đó:

+ Chi từ nguồn thu sự nghiệp: 91.476 triệu đồng, đạt 99,25% so với ước thực hiện năm 2019, do số thu giảm bởi yếu tố khách quan.

+ Chi ngân sách đào tạo đại học (Loại 070-081): 104.953 triệu đồng, tăng 3.716 triệu đồng (tăng 3,7%) so với ước thực hiện năm 2019.

+ Chi đào tạo sau đại học (Loại 070-082): 5.470 triệu đồng, tăng 952 triệu đồng (tăng 21%) so với ước thực hiện năm 2019.

- Dự toán chi năm 2020 tăng hơn so với số giao + số thu để lại là: 10.525 triệu đồng (tăng 6,0%), với các nội dung sau:

+ Lương cơ sở tăng lên 1,490 triệu đồng;

+ Chi khảo sát sinh viên ra trường có việc làm;

+ Chi sửa đổi, bổ sung chương trình các chuyên ngành đào tạo đáp ứng với yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ theo chức danh theo nhiệm vụ chính trị được giao (08 lớp bồi dưỡng cán bộ tuyên giáo cấp ủy cấp huyện (8 lớp); 03 lớp

lãnh đạo các cơ quan thông tấn, báo chí, xuất bản ; 02 lớp giảng viên LLCT): 1.359 triệu đồng;

+ Điều chỉnh các định mức trong Quy chế cho phù hợp với các quy định hiện hành mới ban hành, và theo giá thị trường.

*** Dự toán chi không thường xuyên:**

+ Kinh phí khoa học công nghệ (Loại 100-102): 1.670 triệu đồng (*thuyết minh chi tiết tại biểu số 16*)

+ Chi mua sắm, sửa chữa: 25.954 triệu đồng (*có thuyết minh kèm theo*)

+ Chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC (Loại 070-085): 200 triệu đồng (*có thuyết minh kèm theo tại biểu số 21*)

+ Kinh phí Lào (Loại 400-402): 15.426 tăng so với ước thực hiện năm 2019 vì bao gồm kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo làm công tác truyền thông báo chí Lào (theo Đề án đã được phê duyệt).

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019



Trương Ngọc Nam

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự toán năm 2020
			Dự toán	Ước thực hiện cả năm	
A	TỔNG SỐ THU, CHI SỰ NGHIỆP				
I	Tổng số thu sự nghiệp, dịch vụ	115.391	90.768	92.611	92.009
	- Thu lệ phí tuyển sinh	779	800	800	387
	- Thu học phí chính quy	42.999	59.132	62.674	65.835
	- Thu đào tạo tại chức	47.500	26.680	20.856	15.530
	- Thu sự nghiệp khác	24.113	4.156	8.281	10.258
II	Tổng số chi sự nghiệp, dịch vụ	115.391	90.318	92.161	91.467
	- Chi từ thu lệ phí tuyển sinh	779	800	800	387
	- Chi từ thu học phí chính quy	25.999	59.132	62.674	65.835
	- Chi từ thu đào tạo tại chức	47.500	26.680	20.856	15.530
	- Chi từ thu sự nghiệp khác	24.113	3.706	7.831	9.716
	<i>Trong đó: kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (40% thu học phí chính quy)</i>	<i>17.000</i>	<i>25.034</i>	<i>25.070</i>	<i>26.334</i>
III	Số phí nộp NSNN (I-II)	386	450	450	542
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	131.600	113.943	116.732	151.403
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN				24.900
	Chi đầu tư phát triển từ nguồn NSNN				24.900
	- Ngành Giáo dục - đào tạo				10.000
	- Vốn hợp tác Lào - Campuchia				14.900
	- Ngành thể dục thể thao				
	- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ				
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	131.600	113.943	116.732	126.503
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	120.019	104.540	104.540	109.207
	<i>Trong đó</i>				
	Chi đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)				
	Chi đào tạo Đại học (Loại 070-081)	115.416	100.022	100.022	103.738
	Chi đào tạo Sau đại học (Loại 070-082)	4.603	4.518	4.518	5.470
2	Chi đào tạo và bồi dưỡng cán bộ (Loại 070-085)	100	200	200	200
3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100-102)	1.540	1.660	1.660	1.670
4	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280-338)				-
5	Chi viện trợ Lào, Campuchia (Loại 400-402)	9.941	7.543	10.332	15.426
6	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin (Loại 160-171)				

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Trương Ngọc Nam

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2019		Dự toán năm 2020
		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Ước thực hiện cả năm 2019	
A	B	1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI SỰ NGHIỆP			
I	Tổng số thu sự nghiệp	55.505	92.611	92.009
	- Thu lệ phí tuyển sinh	40	800	387
	- Thu học phí chính quy	36.867	62.674	65.835
	- Thu đào tạo tại chức	12.268	20.856	15.530
	- Thu sự nghiệp khác	6.330	8.281	10.258
II	Tổng số chi sự nghiệp	55.317	92.161	91.467
	- Chi từ thu lệ phí tuyển sinh	40	800	387
	- Chi từ thu học phí chính quy	36.867	62.674	65.835
	- Chi từ thu đào tạo tại chức	12.268	20.856	15.530
	- Chi từ thu sự nghiệp khác	6.142	7.831	9.716
	<i>Trong đó: kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (40% thu học phí chính quy)</i>	14.747	25.070	26.334
III	Số phí nộp NSNN (I-II)	188	450	542
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	37.106	116.732	151.403
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			24.900
	Chi đầu tư phát triển từ nguồn NSNN			24.900
	- Ngành Giáo dục - đào tạo			10.000
	- Vốn hợp tác Lào - Campuchia			14.900
	- Ngành thể dục thể thao			
	- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ			
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	37.106	116.732	126.503
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	34.490	104.540	109.207

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2019		Dự toán năm 2020
		Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Ước thực hiện cả năm 2019	
	<i>Trong đó</i>			
	Chi đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)			
	Chi đào tạo Đại học (Loại 070-081)	33.253	100.022	103.738
	Chi đào tạo Sau đại học (Loại 070-082)	1.237	4.518	5.470
2	Chi đào tạo và bồi dưỡng cán bộ (Loại 070-085)	167	200	200
3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100-102)	-	1.660	1.670
4	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280-338)		-	-
5	Chi viện trợ Lào, Campuchia (Loại 400-402)	2.449	10.332	15.426
6	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin (Loại 160-171)			

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC



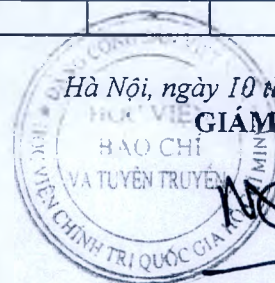
Trương Ngọc Nam

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

L O A I	K H O A N	M Ụ C	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự toán năm 2020
					Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	C	1	2	3	4	5
			CHI HOẠT ĐỘNG	131.737	113.943	116.732	126.503
070	081		CHI ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC (070-081)	115.552	100.022	100.022	103.738
			CHI THƯỜNG XUYÊN	82.516	77.479	77.479	87.746
			Thanh toán cho cá nhân	52.425	47.232	47.232	52.669
		6000	Tiền lương	21.788	18.866	18.866	20.240
		6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng			-	-
		6100	Phụ cấp lương	9.574	7.615	7.615	8.833
		6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên và cán bộ đi học	4.712	4.000	4.000	4.400
		6200	Tiền thưởng	251	300	300	330
		6250	Phúc lợi tập thể	425	500	500	550
		6300	Các khoản đóng góp	7.285	7.951	7.951	9.516
		6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8.390	8.000	8.000	8.800
		7150	Chi người có công CM và XH			-	-
			<i>Tiết kiệm chi thực hiện cải cách tiền lương</i>			-	-
			Chi về hàng hoá, dịch vụ	25.704	29.047	29.047	33.757
		6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	5.874	6.000	6.000	6.600
		6550	Vật tư văn phòng	1.397	1.400	1.400	1.540
		6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.514	1.600	1.600	1.760
		6650	Hội nghị	21		-	-
		6700	Công tác phí	370	400	400	440
		6750	Chi phí thuê mướn	3.356	3.400	3.400	3.740
		6800	Chi đoàn ra	1.109	1.363	1.363	2.080
		6850	Chi đoàn vào	1.793	3.689	3.689	3.923
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.381	1.400	1.400	1.540
		6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			-	-
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.849	9.795	9.795	12.134
		7050	Mua sắm tài sản vô hình	40		-	-
			Chi khác	4.387	1.200	1.200	1.320
		7750	Chi khác	617	700	700	770
		7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	400	500	500	550
		7950	Chi lập các quỹ đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu	3.370		-	-
		8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm			-	-
			CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	33.036	22.543	22.543	15.992
			Chi mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn từ nguồn không thường xuyên	10.359	10.137	10.137	15.992
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	8.299	7.955	7.955	8.750
		6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.060	2.182	2.182	7.242
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				
		7050	Mua sắm tài sản vô hình				
		7750	Chi khác				
			Nhiệm vụ chính trị được giao	22.677	12.406	12.406	

L O A I	K H O A N	M U C	NỘI DUNG	Thực hiện năm 2018	Năm 2019		Dự toán năm 2020
					Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	C	1	2	3	4	5
		6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	22.677	12.406	12.406	
070	082		CHI ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC (070-082)	4.604	4.518	4.518	5.470
			CHI THƯỜNG XUYÊN	4.604	4.518	4.518	5.470
		6100	Phụ cấp lương				
		6150	Học bổng học sinh, sinh viên				
		6250	Phúc lợi tập thể				
		6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
		6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	197	300	300	330
		6550	Văn phòng phẩm	35	50	50	55
		6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	31	50	50	55
		6700	Công tác phi	51	50	50	55
		6750	Chi phí thuê mướn	128	300	300	330
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng				500
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.214	3.768	3.768	4.145
		7750	Chi khác				
		7950	Chi lập các quỹ đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	948			
		8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm				
			CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN				
		9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn				
		9100	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, công trình hạ tầng từ kinh phí đầu tư				
		9700	Đóng góp với các tổ chức quốc tế và tham gia góp vốn của Nhà nước				
070	085		CHI ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CBCC (070-085)	100	200	200	200
		6750	Chi phí thuê mướn	100	200	200	200
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	100	200	200	200
100	102		CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (100-102)	1.540	1.660	1.660	1.670
		6650	Hội nghị			-	
		6800	Đoàn ra			-	
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.540	1.660	1.660	1.670
280	338		CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ (280-338)				
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành				
400	402		CHI VIỆN TRỢ (400-402)	9.941	7.543	10.332	15.426
		7401	Chi đào tạo học sinh Lào	9.941	7.543	10.332	15.426
		7402	Chi đào tạo học sinh Campuchia				
		7403	Chi viện trợ khác cho Lào				
		9100	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, công trình hạ tầng từ kinh phí đầu tư				
		7405	Chi thực hiện dự án đầu tư viện trợ cho Lào				
160	171		CHI TRỢ GIÁ (160-171)				
		7201	Trợ giá				



Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

HAO CHÍ

VA TUYÊN TRUYỀN

Trương Ngọc Nam

CƠ SỞ TÍNH CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020

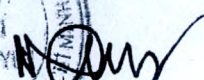
Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình/Đề tài/Dự án/Nhiệm vụ KH&CN (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện	Kinh phí được phê duyệt			Kinh phí thực hiện									
							Năm 2019 (năm hiện hành)			Lũy kế số kinh phí đã bố trí đến hết năm 2019 (năm hiện hành)			Dự toán bố trí năm 2020 (năm kế hoạch)			
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kinh phí bố trí từ NSNN		Kinh phí thực hiện từ nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác
					Nguồn NSNN	Nguồn khác		Dự toán	Ước thực hiện đến hết năm 2019 (năm hiện hành)							
A	B	1	2	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
	Tổng cộng			2.200	2.200	0	1.660	1.660	1.660	0	1.900	1.900	0	1.670	1.670	0
I	Nhiệm vụ cấp quốc gia															
II	Nhiệm vụ cấp Bộ/Tỉnh															
II.1	Nhiệm vụ chuyên tiếp			600	600	0	360	360	360	0	600	600	0	0	0	0
A	Đề tài khoa học cấp bộ 2018 chuyển tiếp sang 2018		2018-2019	600	600	0	360	360	360	0	600	600	0	0	0	0
1	Đổi mới đồng bộ, hợp lý giữa thể chế kinh tế với thể chế chính trị ở Việt Nam hiện nay		2018-2019	200	200	0	120	120	120	0	200	200	0	0	0	0
2	Quản lý thông tin truyền thông trên mạng xã hội ở Việt Nam hiện nay		2018-2019	200	200	0	120	120	120	0	200	200	0	0	0	0
3	Báo chí với cuộc vận động xây dựng chính đản đảng hiện nay		2018-2019	200	200	0	120	120	120	0	200	200	0	0	0	0
III	Nhiệm vụ cấp cơ sở			1.600	1.600	0	1.300	1.300	1.300	0	1.300	1.300	0	1.670	1.670	0
III.1	Nhiệm vụ chuyên tiếp															
III.2	Nhiệm vụ mở mới			1.600	1.600	0	1.300	1.300	1.300	0	1.300	1.300	0	1.670	1.670	0
I	Đề tài khoa học cấp bộ 2019			600	600	0	300	300	300	0	300	300	0	300	300	0
1	Mạng xã hội với công tác tuyên truyền tư tưởng của Đảng: Cơ hội, thách thức và giải pháp		2019	200	200	0	100	100	100	0	100	100	0	100	100	0
2	Những biến tướng trong lễ hội tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay - Thực trạng và giải pháp		2019	200	200	0	100	100	100	0	100	100	0	100	100	0
3	Vai trò tiên phong của Đảng viên trong giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay		2019	200	200	0	100	100	100	0	100	100	0	100	100	0
II	Đề tài cấp cơ sở		2019	600	600	0	600	600	600	0	600	600	0	1.370	1.370	0
A	Đề tài cấp cơ sở 2019		2019	600	600	0	600	600	600	0	600	600	0	0	0	0
1	Vai trò của báo chí – truyền thông trong hoạch định chính sách dân tộc ở Việt Nam hiện nay	HVBCTT	2019	25	25	0	25	25	25	0	25	25	0			
2	Lãnh đạo và quản lý hoạt động nghiên cứu lý luận chính trị ở Việt Nam hiện nay	HVBCTT	2019	25	25	0	25	25	25	0	25	25	0			

STT	Chương trình/Đề tài/Dự án/Nhiệm vụ KH&CN (Nêu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện	Kinh phí thực hiện												
				Kinh phí được phê duyệt			Năm 2019 (năm hiện hành)			Lũy kế số kinh phí đã bố trí đến hết năm 2019 (năm hiện hành)			Dự toán bố trí năm 2020 (năm kế hoạch)			
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kinh phí bố trí từ NSNN		Kinh phí thực hiện từ nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác
					Nguồn NSNN	Nguồn khác		Dự toán	Ước thực hiện đến hết năm 2019 (năm hiện hành)							
A	B	I	2	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
3	Cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước ở Việt Nam hiện nay	HVBCCT	2019	25	25	0	25	25	25		25	25				
4	Luật An ninh mạng với việc phòng ngừa các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người ở Việt Nam hiện nay	HVBCCT	2019	25	25	0	25	25	25		25	25				
5	Chân dung nhà báo Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh	HVBCCT	2019	25	25	0	25	25	25		25	25				
6	Sự thâm nhập của tiếng Anh vào tiếng Việt trên một số phương tiện truyền thông đại chúng ở Việt Nam hiện nay	HVBCCT	2019	25	25	0	25	25	25		25	25				
7	Tác động của truyền thông toàn cầu đến quan hệ quốc tế hiện nay	HVBCCT	2019	25	25	0	25	25	25		25	25				
8	Bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên khối lý luận chính trị ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	HVBCCT	2019	25	25	0	25	25	25		25	25				
9	Mô hình đào tạo báo chí – truyền thông theo định hướng phát triển năng lực	HVBCCT	2019	25	25	0	25	25	25		25	25				
10	Triết học giáo dục hiện đại và ý nghĩa của nó đối với việc xây dựng triết lý giáo dục của các trường đại học ở Việt Nam hiện nay	HVBCCT	2019	25	25	0	25	25	25		25	25				
11	Phương pháp phân tích truyền thông: Lý luận và thực tiễn ở Việt Nam hiện nay	HVBCCT	2019	25	25	0	25	25	25		25	25				
12	Năng lực tự học môn kinh tế - chính trị Mác Lênin của sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay: thực trạng và giải pháp	HVBCCT	2019	25	25	0	25	25	25		25	25				
13	Phát triển tư duy chiến lược cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ta hiện nay	HVBCCT	2019	25	25	0	25	25	25		25	25				
14	Quản lý nhân sự trong các cơ quan đảng ở Việt Nam hiện nay	HVBCCT	2019	25	25	0	25	25	25		25	25				
15	Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán đảm bảo sự liên thông với công tác đào tạo và quản lý khoa học ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	HVBCCT	2019	25	25	0	25	25	25		25	25				
16	Tư tưởng Hồ Chí Minh về chống tham ô, lãng phí, quan liêu và vận dụng vào công tác xây dựng Đảng hiện nay	HVBCCT	2019	25	25	0	25	25	25		25	25				
17	Vận động chính sách công ở Việt Nam hiện nay	HVBCCT	2019	25	25	0	25	25	25		25	25				
18	Xã hội hóa các đề tài nghiên cứu khoa học ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền - Thực trạng và giải pháp	HVBCCT	2019	25	25	0	25	25	25		25	25				

STT	Chương trình/Đề tài/Dự án/Nhiệm vụ KH&CN (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện	Kinh phí được phê duyệt			Kinh phí thực hiện									
							Năm 2019 (năm hiện hành)			Lũy kế số kinh phí đã bố trí đến hết năm 2019 (năm hiện hành)			Dự toán bố trí năm 2020 (năm kế hoạch)			
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kinh phí bố trí từ NSNN		Kinh phí thực hiện từ nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác
					Nguồn NSNN	Nguồn khác		Dự toán	Ước thực hiện đến hết năm 2019 (năm hiện hành)							
A	B	1	2	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
12	Quá trình phát triển quan điểm xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam về đạo đức	HVBCCT	2020											35	35	
13	Nhận thức, thái độ và hành vi ứng phó với biến đổi khí hậu của người dân đô thị ở Việt Nam hiện nay	HVBCCT	2020											35	35	
14	Nhu cầu đọc sách của sinh viên Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay - Thực trạng và giải pháp	HVBCCT	2020											35	35	
15	Về mô hình đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt hiện nay	HVBCCT	2020											35	35	
16	Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội trong thời kỳ đổi mới đất nước (1986-2016)	HVBCCT	2020											35	35	
17	Nâng cao chất lượng đào tạo NVSP cho sinh viên khối Lý luận chính trị tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	HVBCCT	2020											35	35	
18	Xây dựng Chính phủ số nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về kinh tế ở Việt Nam hiện nay	HVBCCT	2020											35	35	
19	Quản lý công tác văn thư, lưu trữ ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay	HVBCCT	2020											35	35	
20	Xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ tại HVBCCT: Thực trạng và giải pháp	HVBCCT	2020											35	35	
21	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hoạt động khoa học ở Học viện Báo chí và Tuyên truyền hiện nay - Thực trạng và giải pháp	HVBCCT	2020											35	35	
22	Giáo dục lý tưởng, đạo đức, lối sống cho sinh viên Việt Nam hiện nay	HVBCCT	2020											35	35	
C	Hội nghị, hội thảo khoa học cấp cơ sở 2019			220	220	0	220	220	220	0	220	220				
	Hội thảo quốc gia: Vai trò của báo chí xuất bản trên mặt trận tư tưởng văn hóa ở Việt Nam hiện nay	HVBCCT	2019	200	200	0	200	200	200		200	200				
	Nghiên cứu xây dựng báo cáo kiến nghị trình Bộ chính trị và Ban bí thư về lĩnh vực Lý luận chính trị			20	20		20	20	20		20	20				
	Hội nghị, hội thảo khoa học cấp cơ sở 2020													350	350	
1	Hội thảo quốc tế: Xây dựng, chỉnh đốn Đảng cộng sản ở các nước xã hội chủ nghĩa hiện nay - Những vấn đề lý luận và thực tiễn cần giải quyết	HVBCCT	2020											300	300	
2	Nghiên cứu xây dựng báo cáo kiến nghị trình Bộ chính trị và Ban bí thư về lĩnh vực Lý luận chính trị	HVBCCT	2020											50	50	

STT	Chương trình/Đề tài/Dự án/Nhiệm vụ KH&CN (Nếu cụ thể tên từng đề tài, dự án khoa học thuộc các nhóm nhiệm vụ)	Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện	Kinh phí được phê duyệt		Kinh phí thực hiện										
						Năm 2019 (năm hiện hành)					Lũy kế số kinh phí đã bố trí đến hết năm 2019 (năm hiện hành)			Dự toán bố trí năm 2020 (năm kế hoạch)		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Kinh phí bố trí từ NSNN		Kinh phí thực hiện từ nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN	Nguồn khác
					Nguồn NSNN	Nguồn khác		Dự toán	Ước thực hiện đến hết năm 2019 (năm hiện hành)							
A	B	1	2	4=5+6	5	6	7=9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
D	Tư vấn, quản lý khoa học	HVBCVT	2019	180	180	0	180	180	180		180	180				
E	Tổ chức thẩm định, nghiệm thu các đề tài khoa học	HVBCVT	2020											250	250	
1	Hoạt động tư vấn của Hội đồng khoa học Học viện; Hoạt động quản lý khoa học; Tư vấn, thẩm định nội dung khoa học và tài chính đề tài; Thẩm định trước và sau nghiệm thu													250	250	

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2019
GIÁM ĐỐC
 (Ký tên, đóng dấu)

Trương Ngọc Nam



THUYẾT MINH
ĐỀ NGHỊ MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN NĂM 2020

Nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo và nhu cầu cấp thiết để phục vụ dạy và học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền xin được trang bị và sửa chữa theo các danh mục đăng ký cho năm 2020 từ nguồn ngân sách nhà nước và từ nguồn kinh phí phát triển sự nghiệp của đơn vị như sau:

A. PHẦN MUA SẮM TÀI SẢN:

I. Thiết bị điện tử phục vụ hoạt động giảng dạy thường xuyên

1. Máy tính cho thiết kế đồ họa:

Mục đích trang cấp: Tạp chí lý luận chính trị và truyền thông của Học viện đề nghị xin được trang bị máy tính cấu hình cao để thiết kế đồ họa phục vụ cho công tác xây dựng tạp chí. Vậy Nhà trường xin được đầu tư như sau.

Địa điểm trang cấp: Trang bị cho Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông.

Số lượng đề nghị: 01 chiếc,

Chủng loại, xuất xứ và cấu hình: Xuất xứ: Việt nam. Cấu hình: DELL XPS 13 QHD TOUCHSCREEN WINDOWS 10

Căn cứ đề xuất giá: <https://fptshop.com.vn/may-tinh-xach-tay/dell-xps-13>

Khái toán kinh phí của danh mục: 50,5 triệu đồng.

Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước năm 2020:

Thời gian thực hiện: Năm 2020

2. Máy in:

Mục đích trang cấp: Máy in trang cấp cho 34 đơn vị chức năng phần lớn từ những năm 2006 đến nay đã bị hỏng và đã hết khấu hao sử dụng, mặc dù đã khắc phục sửa chữa nhiều lần (có đề nghị của các đơn vị chức năng) nhưng không thể tận dụng được nữa. Vậy Nhà trường xin được đầu tư thay thế như sau.

Địa điểm trang cấp: Thay thế máy in bị hỏng cho các đơn vị khoa, phòng, ban, trung tâm.

Số lượng đề nghị: 25 chiếc,

Chủng loại, xuất xứ và cấu hình: Máy in laser đa chức năng Canon MF212W

Căn cứ đề xuất giá: <http://www.canon.com.vn/personal/products/laser-printers/laser-multi-function/imageclass-mf212w?languageCode=VN>

Khái toán kinh phí của danh mục: 188 triệu

+ Phần mua sắm tài sản, thiết bị: 175 triệu đồng

+ Chi phí khác cho công tác đấu thầu mua sắm: 13 triệu đồng

Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước năm 2020:

Thời gian thực hiện: Năm 2020

3. Máy photocopy:

Mục đích trang cấp: Để có thiết bị phục vụ nhiệm vụ của Nhà trường thay thế cho một số máy đã hỏng và trang cấp cho một số đơn vị có nhu cầu lớn như Hành chính - văn thư, Đào tạo, Trung tâm thông tin khoa học, Quản trị, Quản lý khoa học... Nhà trường xin được trang bị:

Địa điểm trang cấp: Các đơn vị trong Học viện như Hành chính - văn thư, Đào tạo, Trung tâm thông tin khoa học, Quản trị, Ban Quản lý khoa học, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trung tâm Thực hành và HTĐT,....

Số lượng đề nghị: 5 chiếc,

Chủng loại, xuất xứ và cấu hình: SHARP MX-M564N

Căn cứ đề xuất giá:

<http://www.sieuthivienthong.com/May-photocopySHARP/313/category.html>

Khái toán kinh phí của danh mục: 825 triệu đồng

+ Phần mua sắm tài sản, thiết bị: 795 triệu đồng

+ Chi phí khác cho công tác đấu thầu mua sắm: 30 triệu đồng

Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước năm 2020

Thời gian thực hiện: Năm 2020

4. Máy quay phim:

Mục đích trang cấp: Để có thiết bị phục vụ nhiệm vụ của Nhà trường thay thế cho một số máy đã hỏng, trang bị cho một số đơn vị phục vụ công tác giảng dạy... Nhà trường xin được trang bị:

Địa điểm trang cấp: Các khoa giảng dạy và Studio

Số lượng đề nghị: 2 chiếc,

Chủng loại, xuất xứ và cấu hình: MÁY QUAY SONY PXW-Z150 XDCAM

Căn cứ đề xuất giá: <https://binhminhdigital.com/sonv-pxwz150.html>

Khái toán kinh phí của danh mục: 196 triệu đồng

+ Phần mua sắm tài sản, thiết bị: 181 triệu đồng

+ Chi phí khác cho công tác đấu thầu mua sắm: 15 triệu đồng

Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước năm 2020

Thời gian thực hiện: Năm 2020

5. Máy ảnh:

Mục đích trang cấp: Để có thiết bị phục vụ nhiệm vụ của Nhà trường thay thế cho một số máy đã hỏng, trang bị cho một số đơn vị phục vụ công tác giảng dạy... Nhà trường xin được trang bị:

Địa điểm trang cấp: Các khoa giảng dạy, website, tạp chí

Số lượng đề nghị: 4 chiếc,

Chủng loại, xuất xứ và cấu hình: Máy ảnh Canon EOS 750D

Căn cứ tham khảo đề xuất giá:

<http://www.canon.com.vn/personal/products/interchangeable-lens-camera/dslr-eos/eos-750d-kit1?languageCode=VN>

Khái toán kinh phí của danh mục: 101 triệu đồng

+ Phần mua sắm tài sản, thiết bị: 89 triệu đồng

+ Chi phí khác cho công tác đấu thầu mua sắm: 12 triệu đồng

Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước năm 2020

Thời gian thực hiện: Năm 2020

6. Micro hội thảo (cổ nông):

Mục đích trang cấp: Để có thiết bị phục vụ nhiệm vụ của Nhà trường thay thế cho một số micro đã hỏng, kém chất lượng ở các phòng họp, hội thảo ... Nhà trường xin được trang bị:

Địa điểm trang cấp: Các phòng họp, hội thảo, bảo vệ luận văn

Số lượng đề nghị: 5 bộ,

Chủng loại, xuất xứ và cấu hình: Bộ Micro Hội Thảo Ekars Korea 700 Series

Căn cứ tham khảo đề xuất giá:

<https://audiosonha.com/p/9482-bo-micro-hoi-thao-ekars-korea-700-series.html>

Khái toán kinh phí của danh mục: 99 triệu đồng

+ Phần mua sắm tài sản, thiết bị: 99 triệu đồng

Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước năm 2020

Thời gian thực hiện: Năm 2020

7. Máy hút ẩm

Mục đích mua sắm, trang cấp: Bảo quản sách tại Thư viện, xin đề nghị trang bị như sau.

Địa điểm trang cấp: Các phòng sách tại Thư viện

Tài sản còn thiếu đề nghị trang bị: 04 máy hút ẩm

Chủng loại, xuất xứ đề xuất: Máy hút ẩm Beurer LE70

Khái toán kinh phí của danh mục: 36 triệu đồng

+ Phần chi phí tài sản, thiết bị: 36 triệu đồng

Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước năm 2020

Thời gian thực hiện: Năm 2020

8. Máy hủy tài liệu:

Mục đích mua sắm, trang cấp: Cho phòng làm việc của một số trường các đơn vị đảm bảo nhiệm vụ chuyên môn đề nghị trang bị như sau.

Địa điểm trang cấp: Cấp trường một số đơn vị chưa được trang cấp

Số lượng đề nghị: 03 chiếc.

Chủng loại, xuất xứ đề xuất: Máy hủy giấy Q.Shredder Q7-3.0

Khái toán kinh phí của danh mục: 33 triệu đồng

+ Phần mua sắm tài sản, thiết bị: 33 triệu đồng

Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước năm 2020

Thời gian thực hiện: Năm 2020

9. Quạt cây:

Mục đích mua sắm, trang cấp: Cho phòng làm việc của một số đơn vị đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, đề nghị trang bị như sau.

Địa điểm trang cấp: Một số khoa, phòng ban

Số lượng đề nghị: 10 chiếc.

Chủng loại, xuất xứ đề xuất: Quạt đứng Mitsubishi LV16-RV CY-GY

Căn cứ tham khảo đề xuất giá:

https://www.dienmayxanh.com/quạt/mitsubishi-lv16-rv-cy-gy-xam-dam?itm_source=sp-tuong-tu-chi-tiet&itm_campaign=sp-tuong-tu&itm_content=quat-dung-mitsubishi-lv16-rv-cy-gy-xam-dam

Khái toán kinh phí của danh mục: 20 triệu đồng

+ Phần mua sắm tài sản, thiết bị: 20 triệu đồng

Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước năm 2020

Thời gian thực hiện: Năm 2020

10. Mico đeo tai, cài áo trợ giảng

Mục đích mua sắm, trang cấp: Nhằm nâng cao công tác giảng dạy, phù hợp với xu thế chung. Học viện xin đề nghị được trang bị micro trợ giảng như sau.

Địa điểm trang cấp: Các lớp học

Tài sản còn thiếu đề nghị trang bị: 50 micro, bao gồm 2 loại đeo tai và cài ve áo

Chủng loại, xuất xứ đề xuất: Micro không dây UHF cài áo và đeo tai 16CH TOA model WM-4300

Căn cứ đề xuất giá: <https://tca.vn/MICRO-KHONG-DAY-UHF-CAM-TAY-16CH-TOA-WM-4300/>

Khái toán kinh phí của danh mục: 300 triệu đồng

+ Phần chi phí tài sản, thiết bị: 287 triệu đồng

+ Chi phí khác cho công tác đấu thầu mua sắm: 13 triệu đồng

Nguồn kinh phí: Quỹ phát triển HDSN

Thời gian thực hiện: Năm 2020

11. Máy chủ

Mục đích mua sắm, trang cấp: Nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng và cải thiện hiện trạng hệ thống Internet đang quá tải không đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng của Học viện (có đề án thuyết minh kèm theo). Vì vậy, Nhà trường kính đề nghị được trang bị thêm máy chủ.

Địa điểm trang cấp: Học viện báo chí và Tuyên truyền.

Chủng loại, xuất xứ và cấu hình: *Có bảng đề xuất kèm theo*

Khái toán kinh phí của danh mục: 456 triệu đồng

Trong đó: - Chi phí thiết bị: 438 triệu đồng.

- Chi phí thẩm định, tư vấn: 16 triệu đồng.

Nguồn kinh phí: Quỹ phát triển HDSN

Thời gian thực hiện: Năm 2020

II. Đồ gỗ, đồ sắt và tài sản phục vụ giảng dạy và các phòng, ban

1. Ghế xoay:

Mục đích mua sắm, trang cấp: Theo đề nghị của nhiều đơn vị hiện một số ghế đã cũ, hỏng và một số đã trả thanh lý. Nhằm có trang thiết bị phục vụ hoạt động theo đảm bảo nhiệm vụ chuyên môn. Xin đề nghị trang bị như sau.

Địa điểm trang cấp: Các khoa, phòng ban của Học viện

Tài sản còn thiếu đề nghị trang bị : Ghế xoay văn phòng 25 chiếc

Chủng loại, xuất xứ: Ghế xoay lưng trung Hòa Phát.

Căn cứ đề xuất giá: <https://hoaphat.net/ghe-luoi-gl320.html>

Khái toán kinh phí của danh mục: 45 triệu đồng

+ Phần chi phí tài sản, thiết bị: 45 triệu đồng

Nguồn kinh phí: Quỹ phát triển HDSN

Thời gian thực hiện: Năm 2020

2. Tủ sắt sát trần:

Mục đích trang cấp: Thời gian qua, Nhà trường đã được đầu tư toàn bộ cho Ban Quản lý đào tạo loại tủ tài liệu sát trần do đó diện tích làm việc rất khang trang, tiết kiệm diện tích và hiện đại. Hiện tại các ban, phòng đang có nhu cầu xin tủ đựng tài liệu dung chung thay thế các tủ gỗ công nghiệp cũ đã hỏng và hết khấu hao sử dụng, vừa hiện đại hơn, gọn gàng hơn với khách đến thăm quan và làm việc, vừa hiệu quả sử dụng lâu dài và tạo quy chuẩn đồng nhất trong mua sắm và đầu tư tiếp theo. Mặt khác, Nhà trường đang rất khó khăn về số lượng kho lưu trữ do chưa có điều kiện đầu tư hệ thống kho lưu trữ này, vì vậy Nhà trường đề xuất trang cấp cho các đơn vị bằng các tủ sắt cao sát trần nhà để thay thế các tủ gỗ công nghiệp nhiều chủng loại đã hỏng vừa làm mất mỹ quan công sở và không tận dụng được không gian phòng làm việc.

Địa điểm trang cấp: Thay thế các tủ gỗ công nghiệp đã hỏng cho các đơn vị;

Quy cách: Tủ sắt cao sát trần theo đơn đặt hàng, xuất xứ Hoà phát

Số lượng trang cấp: 60 chiếc

Theo quy cách đặt hàng phù hợp không gian: Dự kiến thông số kỹ thuật KT: 1000 x 450 x 2600 mm Chất liệu: Tủ sắt sơn tĩnh điện màu ghi, tủ chia 3 khoang: khoang giữa là 2 cánh kính mở, khoang trên và khoang dưới cùng là 2 cánh sắt mở.

Khái toán kinh phí của danh mục: 792 triệu đồng

+ Phần mua sắm tài sản, thiết bị: 745 triệu đồng

+ Chi phí thẩm định, tư vấn: 30 triệu đồng

Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước (400 triệu đồng) và Quỹ phát triển HDSN (392 triệu đồng)

Thời gian thực hiện: Năm 2020

III. Trang thiết bị nội thất nhà A5 - KTX

Mục đích trang cấp: Hiện nay Nhà trường đang được đầu tư xây dựng khu nhà A5 - Ký túc xá, đầu năm 2020 sẽ được đưa vào sử dụng. Để có trang thiết bị cho Nhà A5 đi vào hoạt động, Học viện xin được đầu tư mua sắm như sau:

Địa điểm trang cấp: Nhà A5 – Ký túc xá;

Số lượng trang cấp:

1. Phòng ở sinh viên, học viên: Từ tầng 2 đến tầng 9

- Giường tầng + đệm: 456 bộ Giường 2 tầng khung thép hộp sơn tĩnh điện, chân giường làm bằng thép hộp 30x30x1.2 (mm), vai giường làm bằng thép hộp 25x25x1.1

(mm), thành giường + song giường làm bằng thép hộp 20x20x1 (mm), có 2 hòm tôn ở 2 đầu giường kích thước : 500 x 793 x 400 (mm), có 2 bàn viết gỗ melamine, Giát giường bằng tấm gỗ ép dày 15mm, kích thước: 1900 x 1000 x 2400 mm

- Điều hòa 12.000 BTU: 152 chiếc, <https://www.dienmayxanh.com/may-lanh/daikin-ftkq35savmv>

- Quạt trần: 152 chiếc, Điện cơ thông nhất (bao gồm cả lắp đặt hoàn thiện)

1. Phòng dành cho sinh viên chất lượng cao, học viên cao học và nghiên cứu sinh: Từ tầng 10 đến tầng 12

Giường + đệm: 162 bộ, gỗ tự nhiên, đặt hàng sản xuất.

Tủ áo: 81 chiếc

Bàn trà: 27 chiếc và ghế: 162 chiếc

Điều hòa 12.000 BTU: 111 chiếc

Quạt trần Mitsubishi: 54 chiếc

Tủ lạnh: 27 chiếc và Tivi: 27 chiếc.

Các sản phẩm đồ gỗ (giường, tủ, bàn, ghế) theo quy cách đặt hàng phù hợp không gian các phòng ở.

(Có Khái toán chi tiết kèm theo)

Khái toán kinh phí của danh mục: 9.026,4 triệu đồng

Phần mua sắm thiết bị (bao gồm cả chi phí lắp đặt...): 8.970 triệu đồng

Chi phí tư vấn lập dự án, thẩm định, tư vấn...: 56,4 triệu đồng

Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước (2.151,5 triệu) và Quỹ phát triển HĐSN (6.874,9 triệu).

Thời gian thực hiện: Năm 2020

IV. Trang thiết bị cho nhà A3, A4

Mục đích trang cấp: Nhà A3, A4 được cải tạo nâng cấp từ năm 2018, cuối năm 2019 được đưa vào sử dụng. Để có trang thiết bị cho Nhà A3, A4 đi vào hoạt động theo đúng mục đích sử dụng, Học viện xin được đầu tư mua sắm như sau:

Địa điểm trang cấp: Nhà A3, A4;

Số lượng trang cấp:

1. Bàn cabin

Bàn cabin loại 2 chỗ ngồi: 12 chiếc

Chủng loại, xuất xứ: Bàn gỗ tự nhiên, không có sẵn trên thị trường, sản xuất theo đơn đặt hàng.

2. Tủ sắt cao sát trần

Số lượng đề nghị: 60 chiếc

Quy cách: Tủ sắt cao sát trần theo đơn đặt hàng, xuất xứ Hoà Phát; Theo quy cách đặt hàng phù hợp không gian: Dự kiến thông số kỹ thuật KT: 1000 x 450 x 2600 mm Chất liệu: Tủ sắt sơn tĩnh điện màu ghi, tủ chia 3 khoang: khoang giữa là 2 cánh kính mở, khoang trên và khoang dưới cùng là 2 cánh sắt mở.

3. Ghế xoay

Số lượng đề nghị: 20 chiếc

Chủng loại, xuất xứ: Ghế xoay lưng trung Hoà Phát, <https://hoaphat.net/ghe-luoi-gl320.html>

4. Tủ tài liệu di động

Số lượng đề nghị: 04 chiếc loại 8 khoang di động trang bị cho 4 kho tài liệu

Quy cách: Hàng đặt sản xuất (có khái toán chi tiết kèm theo)

5. Máy hủy tài liệu

Số lượng đề nghị: 04 chiếc

Quy cách: Máy hủy giấy Q.Shredder Q7-3.0

6. Máy hút ẩm

Số lượng đề nghị: 04 chiếc trang bị cho 4 kho tài liệu

Quy cách: Máy hút ẩm Beurer LE70

7. Điều hòa

Số lượng đề nghị: 30 chiếc trang bị cho các phòng làm việc nhà A3, A4

Quy cách: Điều hòa 12.000 BTU, <https://www.dienmayxanh.com/may-lanh/daikin-ftkq35sasmv>

Khái toán kinh phí của danh mục: 2.125 triệu đồng

+ Phần mua sắm thiết bị (bao gồm cả chi phí lắp đặt...): 2.090 triệu đồng

+ Chi phí tư vấn lập dự toán, thẩm định, tư vấn: 35 triệu đồng

Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước (2.009 triệu) và Quỹ phát triển HDSN (116 triệu).

Thời gian thực hiện: Năm 2020

V. Trang thiết bị cho nhà B11

Mục đích trang cấp: Nhà B11 được cải tạo nâng cấp theo kế hoạch cuối năm 2019 được đưa vào sử dụng. Để có trang thiết bị cho B11 đi vào hoạt động theo đúng mục đích sử dụng, Học viện xin được đầu tư mua sắm như sau:

Địa điểm trang cấp: Nhà B11;

Số lượng trang cấp:

1. Bàn ghế phòng họp

Số lượng: 02 bộ bàn ghế cho 2 phòng họp lớn tại nhà B11

Chủng loại, xuất xứ: Bàn gỗ tự nhiên, ghế da, sản xuất theo đơn đặt hàng phù hợp với kích thước phòng họp.

2. Bàn, ghế lãnh đạo

Số lượng: 05 bộ bàn ghế lãnh đạo

Chủng loại, xuất xứ: Bàn gỗ tự nhiên, ghế xoay da.

3. Micro hội thảo (cổ ngỗng)

Số lượng: 02 bộ

Chủng loại, xuất xứ: Bộ Micro Hội Thảo Ekars Korea 700 Series; <https://audiosonha.com/p/9482-bo-micro-hoi-thao-ekars-korea-700-series.html>

4. Điều hòa

Số lượng đề nghị: 10 chiếc trang bị cho các phòng làm việc nhà B11

Quy cách: Điều hòa 12.000 BTU, <https://www.dienmayxanh.com/may-lanh/daikin-ftkq35sasmv>

5. Bàn cabin

Bàn cabin loại 2 chỗ ngồi: 10 chiếc

Chủng loại, xuất xứ: Bàn gỗ tự nhiên, không có sẵn trên thị trường, sản xuất theo đơn đặt hàng.

6. Ghế xoay

Số lượng đề nghị: 20 chiếc

7. Bàn văn thư

Số lượng: 01 bộ, do bộ đang sử dụng tại nhà A1 cũ đã, hỏng
Chủng loại, xuất xứ: Gỗ tự nhiên, đặt sản xuất theo quy cách.

7. Tủ sắt cao sát trần

Số lượng đề nghị: 30 chiếc

Quy cách: Tủ sắt cao sát trần theo đơn đặt hàng, xuất xứ Hoà phát; Theo quy cách đặt hàng phù hợp không gian: Dự kiến thông số kỹ thuật KT: 1000 x 450 x 2600 mm
Chất liệu: Tủ sắt sơn tĩnh điện màu ghi, tủ chia 3 khoang: khoang giữa là 2 cánh kính mở, khoang trên và khoang dưới cùng là 2 cánh sắt mở.

Khái toán kinh phí của danh mục: 1.669,6 triệu đồng

+ Phần mua sắm thiết bị (bao gồm cả chi phí lắp đặt...): 1.639,6 triệu đồng

+ Chi phí tư vấn lập dự toán, thẩm định, tư vấn: 30 triệu đồng

Nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước (1.095 triệu) và Quỹ phát triển HDSN (574,6 triệu).

Thời gian thực hiện: Năm 2020

VI. Trang bị 01 phòng giảng viên dạy quốc phòng an ninh

Mục đích trang cấp: Việc trang bị cho công tác giảng dạy an ninh quốc phòng trong những năm qua được quan tâm chú trọng, đảm bảo chất lượng. Để có trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, Học viện xin được trang bị cho 1 phòng dạy an ninh quốc phòng như sau:

Địa điểm trang cấp: 01 phòng khu KTX;

Số lượng trang cấp:

1. Bàn họp 1,6m

Số lượng: 01 chiếc

Chủng loại, xuất xứ: Bàn gỗ tự nhiên Hoà Phát.

2. Ghế họp

Số lượng: 06 chiếc

Chủng loại, xuất xứ: Ghế bọc da, chân inox Hoà Phát.

3. Tủ

Số lượng: 01 chiếc

Chủng loại, xuất xứ: Tủ sắt Hoà Phát.

4. Điều hòa

Số lượng: 01 chiếc

Quy cách: Điều hòa 12.000 BTU, <https://www.dienmayxanh.com/may-lanh/daikin-ftkq35savmv>

5. Quạt trần

Số lượng: 01 chiếc

Quy cách: Quạt trần Điện cơ thông nhất có điều khiển từ xa, vật tư lắp đặt hoàn chỉnh.

• Khái toán kinh phí của danh mục: 39,2 triệu đồng

+ Phần mua sắm thiết bị (bao gồm cả chi phí lắp đặt...): 39,2 triệu đồng

Nguồn kinh phí: Quỹ phát triển HDSN.

Thời gian thực hiện: Năm 2020

VII. Trang bị khác

1. Phần mềm quản lý sinh viên, học viên và hệ thống an ninh tại KTX

Mục đích trang cấp: Trong nhiều năm qua việc quản lý sinh viên, học viên và hệ thống an ninh tại KTX của Nhà trường còn làm thủ công dẫn tới công tác quản lý chưa được thực hiện hiệu quả. Do vậy năm 2020 Nhà trường xin được trang cấp phần mềm quản lý như sau:

Địa điểm trang cấp: Phòng Quản trị và Quản lý ký túc xá quản lý, thực hiện.

Nội dung mua sắm, trang cấp: *Có thuyết minh kèm theo;*

Khái toán kinh phí của danh mục: 998 triệu đồng

Trong đó: - Chi phí phần mềm: 970 triệu đồng.

- Chi phí thẩm định, tư vấn: 18 triệu đồng.

Nguồn kinh phí: Quỹ phát triển HĐSN.

Thời gian thực hiện: Năm 2020

2. Cải tạo, nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo

- Mục đích mua sắm, trang cấp: Phần mềm quản lý đào tạo được trang bị năm 2014, trong những năm qua công tác đào tạo có nhiều thay đổi cho phù hợp với những quy định mới. Do đó phần mềm đào tạo cần được nâng cấp để đáp ứng phù hợp. Vì vậy, Nhà trường kính đề nghị cấp kinh phí để Nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo.

Địa điểm được trang cấp: Ban Quản lý đào tạo - Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

Nội dung mua sắm, trang cấp: Nâng cấp phần mềm;

Số lượng tài sản cùng loại hiện có tại đơn vị được trang cấp: Đã có

Có Dự án thuyết minh

Khái toán kinh phí của danh mục: 950 triệu đồng

Trong đó: - Chi phí phần mềm: 932 triệu đồng.

- Chi phí thẩm định, tư vấn: 18 triệu đồng.

Nguồn kinh phí: Quỹ phát triển HĐSN.

Thời gian thực hiện: Năm 2020

B. PHẦN CẢI TẠO, SỬA CHỮA:

1. Cải tạo, nâng cấp nhà B10:

Hiện trạng: Đưa vào sử dụng từ năm 1998, hiện nay xuống cấp trầm trọng, cần phải cải tạo.

Phương án cải tạo: Thay mới toàn bộ hệ thống cấp, thoát nước, thay mới thiết bị nhà vệ sinh, lát lại nền nhà, sơn lại tường, trần, sơn và sửa chữa lại cửa sổ, cửa đi gỗ. Thay thế đèn chiếu sáng, lắp đặt điều hòa mới.

Khái toán kinh phí: 5.000 triệu đồng

Trong đó: nguồn NSNN 2.500 triệu đồng

Nguồn PTSN: 2.500 triệu đồng

Thời gian thực hiện: Năm 2020

2. Cải tạo, nâng cấp ngầm hóa đường trục cấp điện tại Ký túc xá:

Hiện trạng: Đường trục cấp điện cho KTX trước đây bằng dây AC 70 qua nhiều năm đã bị mục ải, xuống cấp trầm trọng rất gây ra chập cháy ảnh hưởng rất lớn đến việc học tập của học viên.

Phương án cải tạo: Đi cáp ngầm

Khái toán kinh phí: 5.000 triệu đồng

Trong đó: Nguồn NSNN 2.500 triệu đồng

Nguồn PTSN: 2.500 triệu đồng

Thời gian thực hiện: Năm 2020

3. Cải tạo nhà E7,E8 KTX:

Hiện trạng: Mục nát, xuống cấp

Phương án: Xây kho dụng cụ thể dục quốc phòng và phòng giảng viên dạy bộ môn an ninh quốc phòng.

Khái toán kinh phí: 1.500 triệu đồng

Trong đó: Nguồn NSNN 750 triệu đồng

Nguồn PTSN: 750 triệu đồng

Thời gian thực hiện: Năm 2020

4. Cải tạo, sửa chữa sân vườn hoa khu hiệu bộ cũ:

Hiện trạng: Sau khi cải tạo nhà A3,A4 và B11 nên ảnh hưởng đến cảnh quan xung quanh khu vực sân đẳng trước

Phương án: Trồng lại những cây bị chết và bị gãy

Khái toán kinh phí: 500 triệu đồng

Nguồn PTSN: 500 triệu đồng

Thời gian thực hiện: Năm 2020

5. Cải tạo sân tennis tại Ký túc xá:

Hiện trạng: Phục vụ khu tập kết xây nhà A5 bên KTX nên bị hỏng, tróc sân trầm trọng

Phương án cải tạo: Trám vá mặt sân, sơn lại, làm mới hệ thống chiếu sáng và làm mới hàng rào bảo vệ

Khái toán kinh phí: 900 triệu đồng

Nguồn PTSN: 900 triệu đồng

Thời gian thực hiện: Năm 2020

6. Cải tạo sân đường đầu hồi nhà B1:

Hiện trạng: Hiện tại có 1 cán bộ đã chiếm giữ và đã làm nhà ở, nhà trường đã thỏa thuận với gia đình trả lại đất cho nhà trường, nên bây giờ cần phải giải phóng mặt bằng để làm sân đường và chỗ để xe máy cho sinh viên, học viên.

Phương án: Để tạo môi trường xanh sạch đẹp trước khuôn viên nhà trường, nên phương án làm đường liên thông phòng cháy chữa cháy bằng bê tông mác 200. Sân và để xe máy cho sinh viên, học viên bằng bê tông mác 200, rãnh thoát nước xây bằng gạch, đập tấm đan bê tông

Khái toán kinh phí: 990 triệu đồng

Nguồn NSNN: 990 triệu đồng

7. Cải tạo, sửa chữa nhà Cầu lông thành căng tin

Hiện trạng: Có nhà cấp 4

Phương án: Để đảm bảo an toàn cho cán bộ, giảng viên và theo kết luận của cơ quan phòng cháy chữa cháy không được mở căng tin trên tầng 11 và tầng hầm nhà A1. Nên cải tạo nhà cầu lông 01 tầng thành căng tin 03 tầng phục vụ học sinh, sinh viên, cán bộ, giảng viên.

Khái toán kinh phí: 5.000 triệu đồng

Nguồn NSNN: 2.500 triệu đồng

Nguồn PTSN: 2.500 triệu đồng

Thời gian thực hiện: Năm 2020

8. Cải tạo nhà E4 Ký túc xá: Sinh viên Lào

Hiện trạng: Xuống cấp rất trầm trọng, chập cháy đường điện, nước chảy từ tầng trên xuống tầng dưới gây ra ngập trong phòng ở, tường thì mục nát, ẩm thấp, dột nát, cửa mục hỏng

Phương án: Để phục vụ sinh viên, học viên nước bạn Lào, nhiều năm đơn vị đã đề nghị nhưng chưa được đáp ứng, phương án sửa chữa cải tạo như sau: Thay thế toàn bộ hệ thống cấp thoát nước, chống thấm ốp lát lại khu nhà vệ sinh, thay toàn bộ thiết bị vệ sinh, thay thế đường trục cấp điện, lát toàn bộ nền cầu thang, sơn lại tường, trám vá tường bị tróc, thay thế cửa gỗ cũ. (có thuyết minh chi tiết đính kèm).

Khái toán kinh phí: 14.900 triệu đồng

Nguồn NSNN: 10.000 triệu đồng

Nguồn PTSN: 4.900 triệu đồng

Thời gian thực hiện: Năm 2020


Học viện Báo chí và Tuyên truyền thuyết minh nhu cầu đề xuất nhu cầu trang bị tài sản và cải tạo sửa chữa phục vụ cho công tác giảng dạy và hoạt động của Nhà trường năm 2020. Kính mong Ban Giám đốc, Vụ Kế hoạch – Tài chính Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh xem xét, phê duyệt./.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC



Trương Ngọc Nam

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn 5 năm ... - ...			Thực hiện năm (năm trước)			Năm(năm hiện hành)												Dự kiến kế hoạch năm 2020 (năm kế hoạch)			Ghi chú	
		Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Kế hoạch được giao năm hiện hành			Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)			Giải ngân từ 1/1/năm hiện hành đến 30/6/năm hiện hành (1)			Ước thực hiện năm hiện hành (1)			Tổng số	Trong nước	Nước ngoài		
								Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài	Tổng số	Trong nước	Nước ngoài					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
	TỔNG SỐ																				24.900	24.900		
1	Vốn NSNN																							
	<i>Trong đó:</i>																							
	Vốn NSNN đào tạo lưu học sinh nước ngoài tại Việt Nam																				14.900	14.900		
	Vốn NSNN không thường xuyên																				5.000	5.000		

2	Vốn đầu tư từ nguồn thu để lại nhưng chưa đưa vào NSNN (nếu có, ghi cụ thể từng nguồn vốn)																			
																			
3	Các nguồn vốn khác (nếu có, ghi cụ thể từng nguồn vốn)																			
	Nguồn vốn Xã hội hóa																	5.000	5.000	
																			

Ghi chú:

(1) Bao gồm số vốn đầu tư các năm trước kéo dài sang năm hiện hành (nếu có)

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Nam

GIÁM ĐỐC

Trương Ngọc Nam

BIỂU ĐĂNG KÝ DANH MỤC MUA SẴM TÀI SẢN NĂM 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Tên danh mục	Tài sản cùng loại hiện có tại đơn vị			Danh mục đề nghị năm 2020						Mục đích trang cấp		Danh mục xếp ưu tiên	Ghi chú
		Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đơn vị tính	Số lượng đề nghị	Giá trị đề nghị			Trang bị mới	Thay thế			
							Tổng số	NSNN	Quỹ PT HDSN					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
I.	Thiết bị điện tử phục vụ giảng dạy		7.818,5	937,5			2.305,1	1.549,1	756,0					
1	Máy tính cho thiết kế đồ họa	27	455,9	91,2	chiếc	1	50,5	50,5		x				
2	Máy in	208	1.661,1	217,7	chiếc	25	188,0	188,0			x			
3	Máy photocopy	8	545,2	180,4	chiếc	5	825,0	825,0			x			
4	Máy quay phim	20	2.784,4	0,0	chiếc	2	196,0	196,0		x				
5	Máy ảnh	69	1.234,2	198,6	chiếc	4	101,6	101,6			x			
6	Micro hội thảo (cổ ngỗng)	1bộ	158,4	0,0	Bộ	5	99,0	99,0			x			
7	Máy hút âm	5	25,0	0,0	chiếc	4	36,0	36,0		x				
8	Máy hủy tài liệu	5	37,5	2,7	chiếc	3	33,0	33,0		x				
9	Quạt cây	195	150,9	0,0	chiếc	10	20,0	20,0			x			
10	Mico đeo tai, cài áo trợ giảng	0			Chiếc	50	300,0		300,0	x				
11	Máy chủ	7	766,0	247,0	Chiếc	1	456,0		456,0	x				
II.	Đồ gỗ, đồ sắt và tài sản phục vụ giảng dạy và các phòng, ban						837,0	400,0	437,0					
1	Ghế xoay				chiếc	25	45,0		45,0		x			
2	Tủ sắt tài liệu cao sát trần				chiếc	60	792,0	400,0	392,0		x			
III	Trang thiết bị nội thất nhà A5 - KTX	0	0,0	0,0			9.026,4	2.151,5	6.874,9					
1	<i>Phòng ở sinh viên, học viên</i>													
1.1	Giường tầng + đệm				chiếc	456	2.872,8	1.500,0	1.372,8	x				
1.2	Điều hòa				chiếc	152	2.660,0		2.660,0	x				
1.3	Quạt trần				chiếc	152	152,0	152,0		x				
2	<i>Phòng khách 03 tầng</i>													
2.1	Giường + đệm				chiếc	162	518,4		518,4	x				

Stt	Tên danh mục	Tài sản cùng loại hiện có tại đơn vị			Danh mục đề nghị năm 2020					Mục đích trang cấp		Danh mục xếp ưu tiên	Ghi chú
		Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đơn vị tính	Số lượng đề nghị	Giá trị đề nghị			Trang bị mới	Thay thế		
							Tổng số	NSNN	Quỹ PT HDSN				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2.2	Tủ áo				chiếc	81	445,5	445,5		x			
2.3	Bàn trà				chiếc	27	53,5		53,5	x			
2.4	Ghế				chiếc	162	160,4		160,4	x			
2.5	Điều hòa				chiếc	111	1.942,5		1.942,5	x			
2.6	Quạt trần				chiếc	54	54,0	54,0		x			
2.7	Tủ lạnh				chiếc	27	81,0		81,0	x			
2.8	Tivi				chiếc	27	86,4		86,4	x			
IV	Trang thiết bị cho nhà A3, A4	0	0,0	0,0			2.125,0	2.009,0	116,0				
1	Bàn cabin làm việc (2 chỗ)				Chiếc	12	192,0	192,0		x			
2	Tủ sắt 1m cao sát trần				Chiếc	60	300,0	300,0		x			
3	Ghế xoay				Chiếc	20	40,0		40,0	x			
4	Tủ tài liệu di động loại 8 khoang				Chiếc	4	992,0	992,0		x			
5	Máy hủy tài liệu				Chiếc	4	40,0		40,0	x			
6	Máy hút ẩm				Chiếc	4	36,0		36,0	x			
7	Điều hòa				Chiếc	30	525,0	525,0		x			
V	Trang thiết bị cho nhà B11	0	0,0	0,0			1.669,6	1.095,0	574,6				
1	Bàn ghế phòng họp				Bộ	2	800,0	400,0	400,0	x			
2	Bàn, ghế lãnh đạo				Chiếc	5	75,0		75,0	x			
3	Micro hội thảo (cổ ngỗng)				Bộ	2	39,6		39,6	x			
4	Điều hòa				Chiếc	22	385,0	385,0		x			
5	Bàn cabin làm việc (2 chỗ)				Chiếc	10	160,0	160,0		x			
6	Ghế xoay				Chiếc	20	40,0		40,0	x			
7	Bàn văn thư				Chiếc	1	20,0		20,0	x			
8	Tủ sắt 1m cao sát trần				Chiếc	30	150,0	150,0		x			
VI	Trang bị 01 phòng giảng viên dạy quốc phòng an ninh	0	0,0	0,0			39,2	0,0	39,2				
1	Bàn họp 1,6m				chiếc	1	8,0		8,0	x			
2	Ghế họp				chiếc	6	7,2		7,2	x			
3	Tủ				chiếc	1	5,5		5,5	x			
4	Điều hòa				chiếc	1	17,5		17,5	x			
5	Quạt trần				chiếc	1	1,0		1,0	x			

Stt	Tên danh mục	Tài sản cùng loại hiện có tại đơn vị			Danh mục đề nghị năm 2020					Mục đích trang cấp		Danh mục xếp ưu tiên	Ghi chú
		Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Đơn vị tính	Số lượng đề nghị	Giá trị đề nghị			Trang bị mới	Thay thế		
							Tổng số	NSNN	Quỹ PT HDSN				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
VII	Trang bị khác						1.948,0	0,0	1.948,0				
1	Phần mềm quản lý sinh viên, học viên và hệ thống an ninh tại KTX	0			PM	1	998,0		998,0	x			
2	Cải tạo, nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo	1			Gói	1	950,0		950,0		x		
	CỘNG (A+B)		7.819	938			17.950	7.205	10.746				

NGƯỜI LẬP

[Handwritten signature]

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Trương Ngọc Nam

BIỂU TỔNG HỢP ĐĂNG KÝ DANH MỤC SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH NĂM 2020

(Dùng cho đăng ký đầu năm và đăng ký bổ sung trong năm)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Tên danh mục	Năm đưa vào sử dụng	Năm cải tạo gần đây nhất	Hiện trạng (kèm theo biên bản đánh giá của bộ phận có chuyên môn)	Phương án cải tạo, sửa chữa (chi tiết theo thuyết minh cụ thể từng danh mục)	Thời gian dự kiến thực hiện	Dự toán kinh phí thực hiện năm 2020			Ghi chú
							Tổng số	NSNN	Nguồn thu sự nghiệp	
1	Cải tạo, nâng cấp nhà B10	1998	0	Xuống cấp cần cải tạo	Cải tạo thay mới toàn bộ hệ thống cấp, thoát nước, thay mới thiết bị, ốp lát lại khu vệ sinh. Lát lại nền nhà. Sơn lại tường trần. Sơn và sửa chữa lại cửa đi, sổ gỗ. Thay thế đèn chiếu sáng. Lắp đặt mới điều hòa.	2020	5000	2500	2500	
2	Cải tạo nhà E4 Ký túc xá	2006	0	Toàn bộ các khu vệ sinh bị thấm dột rất nhiều do đường ống cấp và thoát bị hỏng, cửa gỗ bị mối mọt. Đường cấp điện đã bị chập cháy...toàn bộ nhà xuống cấp cần cải tạo	Thay thế toàn bộ hệ thống cấp thoát nước. Chống thấm ốp lát lại các khu vệ sinh. Thay thế thiết bị vệ sinh. Thay thế đường trục cấp điện. Lát toàn bộ nền, cầu thang. Sơn lại tường. Trám vá tường bị bong tróc. Thay thế cửa gỗ cũ bằng cửa nhựa lõi thép. Lắp mới điều hòa.	2020-2021	14900	10000	4900	KP Lào

3	Cải tạo, nâng cấp ngầm hóa đường trục cấp điện tại Ký túc xá	1997	0	Đường trục cấp điện cho KTX trước đây bằng dây AC 70 qua nhiều thời gian đã bị ải, xuống cấp trầm trọng rất hay gây ra chập cháy ảnh hưởng rất lớn tới học tập của học viên cần	Đi ngầm tới các nhà bằng cấp ngầm	2020	5000	2500	2500
4	Cải tạo nhà E7, E8 KTX	1997	0	Xuống cấp cần cải tạo	Xây kho dụng cụ thể dục quốc phòng và phòng làm việc bộ môn quốc phòng	2020	1500	750	750
5	Cải tạo sân đường đầu hồi nhà B1	0	0	Vị trí này có 01 cán bộ chiếm giữ để làm nhà ở. Bây giờ mới giải phóng được mặt bằng làm sân đường và chỗ để xe máy cho học viên	Làm đường liên thông phòng cháy chữa cháy bằng bê tông mác 200. Sân và để xe máy cho học viên bằng bê tông mác 200. Rãnh thoát nước xây bằng gạch, đập tấm đan bê tông	2020	990		990

6	Cải tạo sửa chữa nhà Cầu lông thành Căng tin	2010	0	Hiện tại nhà Cầu lông vẫn đang hoạt động. Do nhu cầu dịch vụ ăn uống tại tầng hầm và tầng 11 nhà A1 không được hoạt động vì cơ quan phòng cháy chữa cháy đã kết	Cải tạo nhà Cầu lông 01 tầng thành Căng tin 03 tầng phục vụ mọi đối tượng người dùng của Học viện (có thiết kế sơ bộ đính kèm)	2020	5000	2500	2500		
7	Cải tạo sửa chữa vườn hoa khu Hiện bộ cũ	2017	0			2020	500	500	0		
8	Cải tạo sân tennis tại Ký túc xá	2002	0	Xuống cấp cần cải tạo	Trám và mặt sân, sơn lại, làm mới hệ thống chiếu sáng và làm mới hàng rào	2020	900	0	900	0	
Tổng cộng								33.790	18.750	15.040	

Hà nội, ngày tháng năm 2019

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC

Trương Ngọc Nam

CƠ SỞ TÍNH CHI PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2020
 (Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên, dùng cho đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	THỰC HIỆN NĂM 2018	DỰ TOÁN NĂM 2019	ƯỚC TH NĂM 2019	DỰ TOÁN NĂM 2020	GHI CHÚ
1	Biên chế được duyệt	người	365	365	365	365	
2	Số cán bộ, công chức có mặt thực tế	người	412	425	425	430	
	Biên chế		361	365	365	365	
	Hợp đồng		51	60	60	65	
	+ Dài hạn		51	60	60	65	
	+ Ngắn hạn						
3	Tổng quỹ lương	triệu đ	49.527	54.432	54.432	61.089	
	Trong đó:						
	Lương cán bộ trong chỉ tiêu biên chế, trong đó:		49.527	54.432	54.432	61.089	
	+ Từ NSNN theo chế độ quy định		35.932	34.232	34.232	38.589	
	+ Từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ		11.724	18.000	18.000	20.000	
	Lương cán bộ hợp đồng ngoài chỉ tiêu biên chế		1.871	2.200	2.200	2.500	
4	Tiền công	triệu đ	1.239	1.400	1.400	1.700	
5	Mua sắm TSCĐ, sửa chữa lớn TSCĐ(1)	triệu đ	10.359	10.137	10.137	15.992	

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	THỰC HIỆN NĂM 2018	DỰ TOÁN NĂM 2019	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2019	DỰ TOÁN NĂM 2020	GHI CHÚ
6	Nhiệm vụ chi đặc thù (1)	triệu đ	22.677	12.406			
7	Đoàn ra nước ngoài (1)	triệu đ	2.902	5.052	5.052	7.218	
8	Đóng góp với các tổ chức quốc tế(1)						

Ghi chú

Lương chi từ NSNN = Hệ số lương + chức vụ+ TNVK+PCTN+Gday+Thâm niên nghề+ Độc hại

Lương chi từ một phần nguồn thu = 30% phụ cấp phục vụ + thu nhập tăng thêm

Lương cán bộ ngoài chỉ tiêu biên chế = lương cán bộ hợp đồng

Tiền công = lương hợp đồng công nhật

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019



GIÁM ĐỐC

(Handwritten signature)

Trương Ngọc Nam

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU SỰ NGHIỆP NĂM 2020

Đơn vị tính: nghìn đồng

Stt	Nội dung	Số lượng học viên, sinh viên	Số tháng học trong năm 2020	Định mức thu học phí	Số tiền	Ghi chú
	1	2	3	4	5=2*3*4	
	TỔNG				92.009.250	
I	Thu sự nghiệp giáo dục - đào tạo				81.751.250	
1	Thu học phí chính quy				65.834.500	
1.1	Đào tạo đại học				56.227.000	
	Đào tạo đại học - hệ chính quy 4 năm				33.147.500	<i>Định mức thu thực hiện theo Nghị định 86//2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 trừ miễn, giảm con gia đình chính sách (10%), 05 Khối lý luận (10%)</i>
	Các lớp chuyển tiếp-K37+38+39	2650	10	935	24.777.500	<i>Tổng số: 1.550 SV/khóa x 3 khóa = 4.650SV. Số sinh viên miễn, giảm học phí theo quy định nhà nước và 05 khối lý luận: 1.650SV, CLC: 350SV</i>
	Các lớp ra trường-K36 (ra trường tháng 6/2020)	1000	5	890	4.450.000	<i>Tổng số: 1.550 SV/khóa. Số sinh viên miễn, giảm học phí theo quy định nhà nước và 05 khối lý luận: 550SV.</i>
	Các lớp tuyển mới-K40 (nhập học tháng 8/2020)	800	5	980	3.920.000	<i>Tổng số: 1.550 SV/khóa. Số sinh viên miễn, giảm học phí theo quy định nhà nước và 05 khối lý luận: 550SV, CLC: 200SV</i>
	Đào tạo đại học Chất lượng cao- hệ chính quy 4 năm				12.140.000	
	Các lớp chuyển tiếp-K37+38+39	350	10	2.640	9.240.000	
	Các lớp tuyển mới-K40 (nhập học tháng 8/2020)	200	5	2.900	2.900.000	
	Đào tạo đại học- hệ bằng 2 chính quy 2 năm				10.939.500	<i>Định mức thu thực hiện theo Nghị định 86//2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015</i>
	Các lớp chuyển tiếp-K39B	585	10	935	5.469.750	<i>Đã trừ 10% miễn học phí 05 khối lý luận (65SV/khóa)</i>
	Các lớp ra trường-K38B (ra trường tháng 6/2020)	585	5	890	2.603.250	<i>Đã trừ 10% miễn học phí 05 khối lý luận (65SV/khóa)</i>
	Các lớp tuyển mới-K40B (nhập học tháng 8/2020)	585	5	980	2.866.500	<i>Đã trừ 10% miễn học phí 05 khối lý luận (65SV/khóa)</i>
1.2	Đào tạo sau đại học				9.607.500	
	Cao học				9.607.500	<i>Định mức thu thực hiện theo Nghị định 86//2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015, trừ 10% miễn giảm HP</i>
	Các lớp chuyển tiếp-K25 (các lớp K24 thực hiện nộp tiền đợt cuối vào năm 2019)	450	10	1.400	6.300.000	
	Các lớp tuyển mới-K26 (khóa 2020-2022)	450	5	1.470	3.307.500	
	Nghiên cứu sinh				-	
	Các lớp chuyển tiếp - K24+25 (Các lớp K23 thực hiện nộp tiền vào cuối năm 2019)	95	10	2.337	2.220.150	
	Các lớp tuyển mới 2020-K26 (khóa 2020-2023)	48	5	2.450	588.000	
2	Thu lệ phí tuyển sinh				387.000	
	Lệ phí tuyển sinh đại học chính quy	2500		30	75.000	<i>Thực hiện theo Thông tư 40/2015/TTLT-BTC-BGD&ĐT ngày 27/03/2015</i>
	Lệ phí thi môn năng khiếu	300		300	90.000	

Stt	Nội dung	Số lượng học viên, sinh viên	Số tháng học trong năm 2020	Định mức thu học phí	Số tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=3*4*5	7
	Lệ phí đăng ký dự thi, lệ phí thi cao học	500		420	210.000	
	Lệ phí đăng ký dự thi, lệ phí thi NCS	60		200	12.000	
3	Thu đào tạo tại chức				15.529.750	
	<i>Lớp vừa làm vừa học 4 năm</i>				<i>6.112.850</i>	
	Số chuyển tiếp (2017-2021, 2018-2022, 2019-2023)	411	10	935	3.842.850	
	Số ra trường (2016-2020)	400	5	890	1.780.000	
	Số tuyển mới (2020-2024)	100	5	980	490.000	Tính 5 tháng, giảm 50% so với chi tiêu tuyển sinh do tác động khách quan
	<i>Lớp vừa làm vừa học 2 năm</i>				<i>9.416.900</i>	
	Số chuyển tiếp (2019-2021)	574	10	935	5.366.900	
	Số ra trường (2018-2020)	800	5	890	3.560.000	
	Số tuyển mới (2020-2022)	100	5	980	490.000	Tính 5 tháng, giảm 50% so với chi tiêu tuyển sinh do tác động khách quan
II	Thu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, đào tạo liên kết				1.750.000	
	Lệ phí các lớp nghiệp vụ sư phạm, nghiệp vụ báo chí, xuất bản, nghiệp vụ công tác tuyên giáo	500		3.500	1.750.000	
III	Thu sự nghiệp khác				8.508.000	
	Lệ phí ôn thi sau đại học	200		500	100.000	
	Lệ phí học chuyển đổi sau đại học	150		1.000	150.000	
	Lệ phí tin học chuẩn đầu ra ĐHCQ	600		400	240.000	
	Lệ phí chuẩn đầu ra ngoại ngữ ĐHCQ	600		500	300.000	
	Lệ phí học lại, thi lại				300.000	
	Lệ phí B1, B2 SĐH	200		6.000	1.200.000	
	Thu tiền nhà sách	1	12	70.000	840.000	Theo hợp đồng
	Thu tiền dịch vụ nhà ăn	1	10	390.000	3.900.000	Theo hợp đồng
	Thu liên kết Ngõ 98 Xuân Thủy	1	12	39.000	468.000	Theo hợp đồng
	Thu tiền nhà ở KTX	400	10	200	800.000	
	Dịch vụ trông xe sinh viên, xe ô tô		4	12.000	48.000	Theo thực tế
	Dịch vụ trông xe ô tô cán bộ	12	15	900	162.000	Theo thực tế

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN
BẢO CHÌ
VÀ TUYỂN TRƯỞNG

VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

Trương Ngọc Nam

DỰ TOÁN CHI HỢP TÁC QUỐC TẾ NĂM 2020

ST T	Nội dung	Nội dung công việc/Số lượng người tham gia/Trưởng đoàn/Thành phần	Năm 2019			Dự toán năm 2020														Thành tiền	Ghi chú										
			Dự toán giao	Thực hiện đến ngày 30/6/2019	Ước thực hiện 2019	Định mức																									
						Đơn vị tính	Tiền vé máy bay	Khách sạn	Tiền tiêu vật	Tiền ăn	Dịch	Quà tặng	Nước uống	Chụp ảnh	Phương tiện đi lại từ nơi ở đến	Phương tiện đi lại tại nước	Điện thoại, fax, internet	Bảo hiểm	Visa			Khác	Số người	Số lượng/Số ngày							
A	ĐOÀN ĐI CÔNG TÁC NƯỚC NGOÀI (Chi tiết theo từng đoàn)					USD																									
I	NĂM 2019																														
1	Singapore	Trao đổi hợp tác về đào tạo báo chí truyền thông	7.355		7.355																									KP thường xuyên	
2	Trung Quốc	Tham dự tọa đàm và trao đổi hợp tác giữa hai trường theo MOU về trao đổi giảng dạy lý luận chính trị	11.705		11.705																									KP thường xuyên	
3	Phi-lip-pin	Thực hiện bồi dưỡng nghiệp vụ giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành báo chí - truyền thông theo Đề án ngoại ngữ 2020	32.330		32.330																									KP Đề án ngoại ngữ 2020	
4	Áo	Trao đổi chuyên gia giảng dạy về truyền thông	7.180		7.180																									ĐH tổng hợp Viên chi trả vé máy bay, ăn ở, đi lại. Học viện chi	
II	NĂM 2020																														
1	Vương quốc Anh	Thiết lập quan hệ và khảo sát điều kiện liên kết đào tạo chương trình Cử nhân Nghiên cứu truyền thông và Cử nhân Sản xuất truyền thông Ký kết thỏa thuận hợp tác đào tạo và thảo luận triển khai chương trình <u>Cử nhân Quốc gia Quan hệ công</u>				2000	80	20	55		150				110	80	80	40	150			5	7							17.155	
2	CHDCND Lào	Bàn bạc đề tiếp tục triển khai Đề án Bồi dưỡng Nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý báo chí Lào năm 2020 Khảo sát điều kiện và trao đổi hợp tác mở rộng bồi dưỡng phóng viên, biên tập viên báo chí Lào và khả năng xây dựng dự án hỗ trợ đối tác Lào triển khai đào tạo chương trình đại học cấp bằng cử nhân báo chí Trưởng đoàn: Ban Giám đốc				400	60	20	30		225				75	80	80	40			7	7								9.440	
3	CH Áo	Thực hiện chương trình thực tập tại Áo trong khuôn khổ hợp tác giữa Học viện và Đại học Tổng hợp Viên và dự Hội thảo về Truyền thông Trưởng đoàn: Ban Giám đốc				2000	80	20	55		150				110	80	80	40	200	5.000	10	8								41.130	Khác: chi phí đóng góp hội nghị hội thảo

26	Đoàn cán bộ lãnh đạo báo chí - truyền thông	Tham gia lớp Bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ lãnh đạo báo chí và truyền thông chu																		
27	Đoàn đại biểu KOICA	Tham dự Hội thảo khoa học quốc tế, đánh giá hiệu quả đề án "Hỗ trợ Học viện Báo chí và Truyền thông nâng cao năng lực thực thi chính sách của Chính phủ" và thảo luận <i>việc xây dựng đề án hợp tác</i>	135.900	135.900																
28	Đại học Bourmemouli	Phối hợp tổ chức sự kiện giới thiệu chương trình Thạc sĩ Truyền thông và Truyền thông doanh nghiệp; giảng dạy cho sinh viên	110.300	110.300																
29	Đại học Middlesex	Dự Lễ khai giảng năm học 2019-2020 Trao đổi chuyên môn với giảng viên Giảng bài cho sinh viên	135.900	135.900																
30	Đại học ChungAng	Giảng dạy về truyền thông đa phương tiện và công nghệ truyền thông	185.400	185.400																
31	Đại học Quảng Tây	Trao đổi về việc thực hiện chương trình hợp tác trao đổi giảng viên, sinh viên, nghiên cứu chung và tọa đàm về lý luận xây dựng Đảng	135.900	135.900																
Ngân sách khác																				
Cơ quan Hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA)		Tham gia giảng dạy, nghiên cứu và hỗ trợ Học viện xây dựng, phát triển các chương trình nghiên cứu với <i>Hàn Quốc</i>	KOICA tài trợ																	
Năm 2020																				
1	Đại học Tổng hợp Hamburg	Thảo luận chương trình hợp tác, tập huấn cho giảng viên khoa Phát thanh Truyền hình về kỹ năng sản xuất truyền hình và sinh viên Học viện về phương pháp nghiên cứu <i>Trưởng đoàn: Chuyên gia</i>			7.200	500	12.000	43.000	300	15.000	1.200						1	5	79.200	
2	Đại học Tổng hợp Viên	Thảo luận chương trình hợp tác trao đổi giảng viên và tọa đàm, giảng bài về chủ đề năng lực truyền thông <i>Trưởng đoàn: Chuyên gia</i>			7.200	500	12.000	43.000	300	15.000	1.200						1	5	79.200	
3	Viện các nguồn lực văn hóa Hàn Quốc	Tập huấn phương pháp giảng dạy tích cực cho giảng viên Tổ Phương pháp của Học viện <i>Trưởng đoàn: Chuyên gia</i>			7.200	500	12.000	43.000	300	15.000	1.200						1	5	79.200	
4	Đại học Middlesex	Trao đổi phương pháp kiểm tra đánh giá, phương pháp và nội dung giảng dạy hiện đại <i>Trưởng đoàn: Chuyên gia</i>			24.400	1.700	24.000	43.000	1.000	15.000	1.200						3	5	110.300	
5	Đại học Paris 2	Trao đổi, giảng dạy về chủ đề bình luận và chia sẻ tin tức trên truyền thông xã hội <i>Trưởng đoàn: Chuyên gia</i>			17.200	1.200	18.800	43.000	700	15.000	1.200						2	5	97.100	
6	Đại học Monash	Giảng dạy về lý thuyết báo chí cho giảng viên và sinh viên các khoa báo chí và truyền thông <i>Trưởng đoàn: Chuyên gia</i>			17.200	1.200	18.800	43.000	700	15.000	1.200						2	5	97.100	
7	Đội tác giảng dạy tiếng Anh cho đề án 2020	Ký biên bản ghi nhớ hợp tác về giảng dạy tiếng Anh cho cán bộ và giảng viên và thống nhất nội dung các lớp <i>Trưởng đoàn: Chuyên gia</i>			17.200	1.200	18.800	43.000	700	15.000	1.200						2	5	97.100	

8	Đội tác giảng dạy tiếng Anh cho đề án 2020	Giảng dạy và bồi dưỡng Tiếng Anh cho cán bộ về tiếng Anh giao tiếp và tiếng Anh nâng cao <u>Trưởng đoàn: Chuyên gia</u>	38.700	1.200	30.800	49.000	700	24.000	1.200									2	10	145.600
9	Đại học Bournemouth	Tập huấn phương thức đào tạo, marketing và tuyển sinh chương trình liên kết trong khuôn khổ Thỏa thuận hợp tác đào tạo <u>Trưởng đoàn: Chuyên gia</u>	24.400	1.700	24.000	43.000	1.000	15.000	1.200									3	5	110.300
10	Đại học Jules Verne	Giảng dạy về kinh tế truyền thông và thảo luận việc ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác giữa Đại học Jules Verne và Học viện <u>Trưởng đoàn: Chuyên gia</u>	24.400	1.700	24.000	43.000	1.000	15.000	1.200									3	5	110.300
11	Đại học Sookmyung	Giảng dạy trực tiếp cho sinh viên lớp trực tuyến (lớp thứ 9) <u>Trưởng đoàn: Chuyên gia</u>	7.200	500	12.000	43.000	300	15.000	1.200									1	5	79.200
12	Đại học Minh Trị	Giảng dạy các chuyên đề về quản trị công, lãnh đạo học và thông nhất chương trình học tập, nghiên cứu chi tiết tại Nhật Bản vào Quý IV <u>Trưởng đoàn: Chuyên gia</u>	38.800	2.700	33.600	43.000	1.600	15.000	1.200									5	5	135.900
13	Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc	Trao đổi nội dung và phương pháp nghiên cứu, giảng dạy các môn học Mác xít <u>Trưởng đoàn: Chuyên gia</u>	46.000	3.200	37.200	43.000	1.900	15.000	1.200									6	5	147.500
14	Trường Đảng Thiên Tân	Trao đổi chương trình kinh nghiệm chuyên môn và giảng dạy lý luận chính trị theo MOU <u>Trưởng đoàn: Chuyên gia</u>	46.000	3.200	37.200	43.000	1.900	15.000	1.200									6	5	147.500
15	Đại học Wollongong	Thảo luận chương trình hợp tác trao đổi sinh viên và ký kết biên bản ghi nhớ hợp tác giữa hai trường <u>Trưởng đoàn: Chuyên gia</u>	38.800	2.700	33.600	43.000	1.600	15.000	1.200									5	5	135.900
16	Chuyên gia Fulbright	Giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên Học viện; giảng bài về kỹ năng viết báo chí cho sinh viên và thực hiện nghiên cứu cá nhân <u>Trưởng đoàn: Chuyên gia</u>	73.800	500	71.200	93.000	300	90.000	1.200									1	42	330.000
17	Đại học Sookmyung	Giảng dạy trực tiếp cho sinh viên lớp trực tuyến (lớp thứ 10) <u>Trưởng đoàn: Chuyên gia</u>	7.200	500	12.000	43.000	300	15.000	1.200									1	5	79.200
18	Đại học Korea	Tham gia giảng dạy, nghiên cứu, xây dựng đề án giảng dạy truyền thông chính sách cùng với Học viện <u>Trưởng đoàn: Chuyên gia</u>	52.200	700	52.000	77.000	300	66.000	1.200									1	30	249.400
19	Đại học Tổng hợp Viên	Thảo luận chương trình hợp tác, giảng bài cho giảng viên và sinh viên Học viện <u>Trưởng đoàn: Chuyên gia</u>	7.200	500	12.000	43.000	300	15.000	1.200									1	5	79.200
20	Hiệp hội Báo chí thế giới WAN	Tập huấn kỹ năng báo chí và xuất bản điện tử <u>Trưởng đoàn: Chuyên gia</u>	17.200	1.200	18.800	43.000	700	15.000	1.200									2	5	97.100
21	Viện Báo chí và Truyền thông ASEAN	Trao đổi chương trình hợp tác và giảng dạy về năng lực thông tin và truyền thông trong bối cảnh truyền thông số <u>Trưởng đoàn: Chuyên gia</u>	24.400	1.700	24.000	43.000	1.000	15.000	1.200									3	5	110.300
22	Đoàn đại biểu KOICA	Tham dự Hội thảo khoa học quốc tế, đánh giá hiệu quả đề án "Hỗ trợ Học viện Báo chí và Tuyên truyền nâng cao năng lực thực thi chính sách của Chính phủ" và thảo luận việc xây dựng đề án hợp tác tăng cường năng lực giai đoạn 2020-2022 <u>Trưởng đoàn: Chuyên gia</u>	38.800	2.700	33.600	43.000	1.600	15.000	1.200									5	5	135.900

23	Đại học Bourgoin-Jallieu	Phối hợp tổ chức sự kiện giới thiệu chương trình Thạc sĩ Truyền thông và Truyền thông doanh nghiệp; giảng dạy cho sinh viên <i>Trương đoàn Chuẩn gia</i>						24.400	1.700	24.000	43.000	1.000	15.000	1.200						3	5	110.300		
24	Đại học Middlesex	Dự Lễ khai giảng năm học 2019-2020 Trao đổi chuyên môn với giảng viên Giảng bài cho sinh viên <i>Trương đoàn Chuẩn gia</i>						38.800	2.700	33.600	43.000	1.600	15.000	1.200						3	5	135.900		
25	Đại học ChungAng	Giảng dạy về truyền thông đa phương tiện và công nghệ truyền thông <i>Trương đoàn Chuẩn gia</i>						34.200	700	36.000	65.000	300	48.000	1.200						1	20	185.400		
26	Viện Báo chí Hàn Quốc	Thiết lập quan hệ hợp tác và thông nhất triển khai nghiên cứu về công chúng báo chí trong bối cảnh truyền thông số <i>Trương đoàn Chuẩn gia</i>						24.400	1.700	24.000	43.000	1.000	15.000	1.200						3	5	110.300		
27	Đại học Quảng Tây	Trao đổi về việc thực hiện chương trình hợp tác trao đổi giảng viên, sinh viên, nghiên cứu chung và tọa đàm về lý luận xây dựng Đảng <i>Trương đoàn Chuẩn gia</i>						38.800	2.700	33.600	43.000	1.600	15.000	1.200							5	5	135.900	
28	Viện Khoa học truyền thông CHLB Đức	Trao đổi khả năng thực hiện chương trình hợp tác đào tạo, tọa đàm với cán bộ giảng viên và sinh viên Học viện. <i>Trương đoàn Chuẩn gia</i>						24.400	1.700	24.000	43.000	1.000	15.000	1.200						3	5	110.300		
29	Các đoàn phát sinh không sử dụng tính phí																					300.000		
30	Các đoàn chuyên gia, nhà khoa học Ban Giám đốc tiếp và gia																					100.000		
NGÂN SÁCH KHÁC																								
1	Hàn Quốc	Tham gia giảng dạy, nghiên cứu và hỗ trợ Học viện xây dựng, phát triển các chương trình nghiên cứu với Hàn Quốc <i>Trương đoàn Chuẩn gia</i>																		1	12 tháng			
2	CHDCND Lào	Tham gia tập Bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ lãnh đạo báo chí và truyền thông cho CHDCND Lào <i>Trương đoàn Chuẩn gia</i>						697.300	10.200	351.600	100.300	6.100	51.000	1.200						20	20	1.217.700	Kinh phí Lào	
Tổng dự toán đoàn vào năm 2020																						5.138.300		

Chi chú:

Ước thực hiện chi năm 2019 (tương đương (ngđ):	Đoàn ra	1.362.924
	Đoàn vào	3.688.580
Tổng thực hiện chi 2020		5.051.504
Dự toán chi năm 2020 (tương đương (ngđ):	Đoàn ra	2.079.756
	Đoàn vào	5.138.300
Tổng dự toán chi 2020		7.218.056

tỷ giá 23270:USD Trong đó: DA NN 2020: = 749.992ngđ

tỷ giá 23270:USD Trong đó: KP Lào: = 1.217.700ngđ



Trương Ngọc Nam

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐÀO TẠO CÁN BỘ, HỌC VIỆN LÀO NĂM 2020

Đơn vị tính: nghìn đồng

Stt	NỘI DUNG	Số người	Số tháng được hưởng	Phần học sinh nhận trực tiếp			Phần nhà trường quản lý chi			Chi khác (Lớp ngắn hạn dưới 3 tháng)			Tổng cộng	Ghi chú
				Sinh hoạt phí	Trang cấp cá nhân ban đầu	Thành tiền	Kinh phí đào tạo	Vé máy bay	Thành tiền	Chi phiên dịch	Hỗ trợ dịch tài liệu(không phải tài liệu tham khảo)	Thành tiền		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG													
A	CHI ĐÀO TẠO					8.342.550			5.865.282	-	-	-	15.425.532	
1	Đại học	101				6.120.270			4.435.974				10.556.244	
	Số có mặt cả năm	94	12	3.630		4.094.640	2.576		2.905.728				7.000.368	
	Số ra trường	23	7	3.630		584.430	2.576	3.550	496.386				1.080.816	
	Số tuyển mới	30	12	3.630	4.480	1.441.200	2.576	3.550	1.033.860				2.475.060	
2	Sau đại học					2.222.280			1.429.308				3.651.588	
	Số có mặt cả năm	10	12	4.110		493.200	2.576		309.120				802.320	
	Số ra trường	4	7	4.110		115.080	2.576	3.550	86.328				201.408	
	Số tuyển mới	30	12	4.110	4.480	1.614.000	2.576	3.550	1.033.860				2.647.860	
3	Ngắn hạn					-			-				-	
	Số tuyển mới				3.120	-	4.770		-				-	
	1 tháng				3.120	-	4.770		-				-	
	3 tháng				3.120	-	4.770		-				-	
	5 tháng				3.120	-	4.770		-				-	

Stt	NỘI DUNG	Số người	Số tháng được hưởng	Phần học sinh nhận trực tiếp			Phần nhà trường quản lý chi			Chi khác (Lớp ngắn hạn dưới 3 tháng)			Tổng cộng	Ghi chú
				Sinh hoạt phí	Trang cấp cá nhân ban đầu	Thành tiền	Kinh phí đào tạo	Vé máy bay	Thành tiền	Chi phiên dịch	Hỗ trợ dịch tài liệu (không phải tài liệu tham khảo)	Thành tiền		
	Số ra trường					-	4.770		-			-		
4	Tham gia lớp Bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ lãnh đạo báo chí và truyền thông cho CHDCND Lào Trưởng đoàn: Chuyên gia												1.217.700	

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

TRƯỞNG NGỌC NAM

**TỔNG HỢP NHU CẦU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 03 NĂM (2020-2022)**

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2019		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN 2020			SỐ SÁNH NHU CẦU NĂM 2020 VỚI TH NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2021			DỰ KIẾN NĂM 2022		
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN	TRÁN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRÁN CHI - NHU CẦU		TRÁN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRÁN CHI - NHU CẦU	TRÁN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRÁN CHI - NHU CẦU
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6=4/2	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11
A	TỔNG NHU CẦU CHI NSNN	204.711	209.343	-	243.412	-	1,16	-	315.965	-	-	362.451	-
I	Chi đầu tư phát triển (1+2+3) (*)				24.900				82.800			112.000	
I	Chi đầu tư các dự án				24.900				82.800			112.000	
	<i>Cải tạo nhà E4</i>				14.900				-			-	
	<i>Cải tạo nhà B15</i>				5.000				50.000			45.000	
	<i>Cải tạo nhà B1</i>				-				7.900			7.000	
	<i>Cải tạo nhà E3</i>				5.000				20.000			50.000	
	<i>Cải tạo nhà E2</i>				-				4.900			10.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác												
II	Chi thường xuyên (1+2+...)	204.711	209.343	-	218.512	-	1,04	-	233.165	-	-	250.451	-
I	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	195.308	197.151	0	201.216	0	1,02	0	215.448	0	0	230.938	0
	<i>Trong đó</i>												
	<i>Chi đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)</i>												
	<i>Chi đào tạo Đại học (Loại 070-081)</i>	180.790	181.633		184.467		1,02		197.431			211.319	
	<i>Chi đào tạo Sau đại học (Loại 070-082)</i>	14.518	15.518		16.750		1,08		18.017			19.618	
2	Chi đào tạo và bồi dưỡng cán bộ (Loại 070-085)	200	200		200		1,00		250			300	
3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100-102)	1.660	1.660		1.670		1,01		1.837			2.021	
4	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280-338)	-	-		-				-			-	

SỐ TT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2019		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN 2020			SỐ SÁNH NHU CẦU NĂM 2020 VỚI TH NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2021			DỰ KIẾN NĂM 2022		
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN	TRÀN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRÀN CHI - NHU CẦU		TRÀN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRÀN CHI - NHU CẦU	TRÀN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRÀN CHI - NHU CẦU
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6=4/2	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11
5	Tài chính và khác (Loại 400-402)	7.543	10.332		15.426		1,49		15.630			17.193	
6	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin (Loại 160-171)	-	-		-				-			-	
B	CHI TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP	90.768	92.611		92.009		0,99		95.320			98.797	
1	Chi từ thu lệ phí tuyển sinh	800	800		387		0,48		406			427	
2	Chi từ thu học phí chính quy	59.132	62.674		65.835		1,05		69.126			72.583	
3	Chi từ thu đào tạo tại chức	26.680	20.856		15.530		0,74		15.530			15.530	
4	Chi từ thu sự nghiệp khác (gồm cả chi nộp thuế)	4.156	8.281		10.258		1,24		10.258			10.258	
C	NHU CẦU CHI CÒN LẠI, SAU KHI TRỪ ĐI SỐ CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI CHO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG (A-B)	113.943	116.732	-	151.403	-	1,30	-	220.645	-	-	263.654	-
I	Chi đầu tư phát triển (1+2+3) (*)	0	0		24.900	-		-	82.800	-	-	112.000	
1	Chi đầu tư các dự án	0	0	0	24.900	0		0	82.800	0	0	112.000	
	<i>Cải tạo nhà E4</i>				14.900				-			-	
	<i>Cải tạo nhà B15</i>				5.000				50.000			45.000	
	<i>Cải tạo nhà B1</i>				-				7.900			7.000	
	<i>Cải tạo nhà E3</i>				5.000				20.000			50.000	
	<i>Cải tạo nhà E2</i>				-				4.900			10.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác												
II	Chi thường xuyên (1+2+...)	113.943	116.732	-	126.503	-	1,08	-	137.845	-	-	151.654	-
I	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	104.540	104.540	-	109.207	-	1,04	-	120.128	-	-	132.141	-
	<i>Trong đó</i>												
	Chi đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)												
	Chi đào tạo Đại học (Loại 070-081)	100.022	100.022		103.738		1,04		114.111			125.522	
	Chi đào tạo Sau đại học (Loại 070-082)	4.518	4.518		5.470		1,21		6.017			6.618	

SỐ TT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2019		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN 2020			SỐ SÁNH NHU CẦU NĂM 2020 VỚI THI NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2021			DỰ KIẾN NĂM 2022		
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN	TRÀN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRÀN CHI - NHU CẦU		TRÀN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRÀN CHI - NHU CẦU	TRÀN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH TRÀN CHI - NHU CẦU
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6=4/2	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11
2	Chi đào tạo và bồi dưỡng cán bộ (Loại 070-085)	200	200		200		1,00		250			300	
3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100-102)	1.660	1.660		1.670		1,01		1.837			2.021	
4	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280-338)								-			-	
5	Tài chính và khác (Loại 400-402)	7.543	10.332		15.426		1,49		15.630			17.193	
6	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin (Loại 160-171)												

Ghi chú: (*) Các đơn vị dự toán có các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đã được phê duyệt trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 mới phải lập nội dung này

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019



GIÁM ĐỐC

Trương Ngọc Nam

**TỔNG HỢP NHU CẦU CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
 GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020-2022**

Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN NĂM 2019	NHU CẦU NĂM 2020	NHU CẦU NĂM 2021	NHU CẦU NĂM 2022
I	TRÀN CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC THÔNG BÁO				
II	NHU CẦU CHI CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ		24.900	82.800	112.000
1	Chi đầu tư phát triển cơ sở				
a	Vốn thanh toán nợ đọng XD CB theo quy định nhưng đến hết kế hoạch năm trước chưa bố trí được nguồn để thanh toán				
	<i>Chi tiết theo dự án</i>				
b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để đẩy nhanh tiến độ các dự án đang thực hiện theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
	<i>Chi tiết theo dự án</i>				
c	Vốn đầu tư cho các dự án chuyển tiếp, các dự án khởi công mới trong năm hiện hành; tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo				
	<i>Chi tiết theo dự án</i>				
d	Vốn thực hiện các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				
	<i>Chi tiết theo dự án</i>				
2	Chi đầu tư phát triển mới		24.900	82.800	112.000
a	Vốn đầu tư của dự án được bố trí vốn bắt đầu thực hiện (khởi công mới) năm hiện hành nhưng không triển khai được và không được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định				

b	Vốn thu hồi các khoản ứng trước dự toán để khởi công mới các dự án theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ				
	<i>Chi tiết theo dự án</i>				
c	Vốn đầu tư cho các dự án bắt đầu thực hiện trong năm dự toán				
1	Cải tạo nhà E4		14.900		
2	Cải tạo nhà B15		5.000	50.000	45.000
3	Cải tạo nhà B1			7.900	7.000
4	Cải tạo nhà E3		5.000	20.000	50.000
5	Cải tạo nhà E2			4.900	10.000
d	Dự án được cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt trong thời gian xen giữa 02 kế hoạch đầu tư công trung hạn và chắc chắn được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau, có nhu cầu triển khai thực hiện ngay từ năm đầu tiên của kế hoạch trung hạn giai đoạn sau				
	<i>Chi tiết theo dự án</i>				
đ	Nghiên cứu khả thi cho các dự án được triển khai trong kế hoạch trung hạn sau				
	<i>Chi tiết theo dự án</i>				
III	CHẾNH LỆCH TRẦN CHI-NHU CẦU (I-II)				

Ghi chú: Các đơn vị dự toán có các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đã được phê duyệt trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 mới phải lập biểu mẫu này

Hà Nội, ngày..... tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Trương Ngọc Nam

**NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
GIAI ĐOẠN 03 NĂM (2020-2022)**

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	Dự kiến năm 2021	Dự kiến năm 2022
	TỔNG SỐ	116.732	127.718	139.181	153.125
I	CHI ĐÀO TẠO KHÁC TRONG NƯỚC (Loại 070-083)				
II	CHI ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC (Loại 070-081)	100.022	104.953	115.448	126.993
	Tổng (mục 1+2)	100.022	104.953	115.448	126.993
1	Chi thường xuyên cơ sở	100.022	103.738	114.111	125.522
	Các khoản điều chỉnh chi thường xuyên cơ sở (a-b)				
	a) Các khoản điều chỉnh tăng				
	<i>Chi tiết theo nội dung nhiệm vụ tăng</i>				
6000	Tiền lương	18.866	20.240	22.264	24.490
	- Lương ngạch bậc theo quỹ lương trong các năm tăng theo lộ trình tăng lương của Chính phủ (Tăng 0,08% theo lộ trình tăng lương của Chính phủ): + Hệ số bình quân hàng năm (tạm tính): 4,42 + Biên chế: 365 người; + Tăng nâng lương trước thời hạn (1 bậc): 10% tính dự kiến tăng theo năm + Nâng ngạch (chuyên viên, giảng viên dự kiến): 50 người				
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng				
6100	Phụ cấp lương	7.615	8.833	9.716	10.688
	- Phụ cấp chức vụ theo quỹ lương các năm tiếp theo tăng thêm do lộ trình tăng mức lương tối thiểu hằng năm				
	- Phụ cấp thâm niên nhà giáo: Theo quy định mỗi năm 1 giảng viên tăng thêm 1% phụ cấp thâm niên nhà giáo và dự kiến 20 giảng viên đủ 20 năm đứng lớp, nên số phụ cấp giảng viên nhà giáo tăng 13%)				
	- Phụ cấp giáo dục :(45% đứng lớp): Dự kiến (tăng, giảm) chênh lệch tăng thêm 10 giảng viên đứng lớp:				
	- Phụ cấp vượt khung: tính lộ trình tăng 1%/năm và dự kiến 10 người có hệ số vượt khung 5% năm đầu tiên; do vậy bình quân tổng số lượng người 84; hệ số bình quân: 41,382 *(1.490 ngàn đồng* 6 tháng + 1.590ng x 1,08*6 tháng)				
	- Phụ cấp khác: độc hại, nguy hiểm, trách nhiệm,...tăng năm hiện hành 15%; tăng 8% so với các năm tiếp theo				
	- Phụ cấp làm thêm giờ, vượt giờ giảng, ... tăng 10% so với năm hiện hành				
	<i>Chi từ cải cách tiền lương (Trích từ nguồn thu chi cho việc tăng lương tối thiểu)</i>				
6150	Học bổng học sinh sinh viên	4.000	4.400	4.840	5.324
6200		300	330	363	399
6250	Phúc lợi tập thể	500	550	605	666
6300	Các khoản đóng góp	7.951	9.516	10.468	11.514
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân; Các khoản đóng góp tăng 1%/năm	8.000	8.800	9.680	10.648
	- Tiền ăn trưa: 365 người * 500 ngàn đồng*12 tháng				
	- Trợ cấp ngày lễ tết (tết nguyên đán, ngày 30/4, 1/5, ngày 2/9): 5.5 triệu * 365 người				

Số TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	Dự kiến năm 2021	Dự kiến năm 2022
	-Trợ cấp tết nguyên đán cho cán bộ hưu: 700 cán bộ hưu * 2 triệu đồng				
	- Trợ cấp nghỉ mát (cán bộ học viện =1/3 số cán bộ trong biên chế, cán bộ hưu: 70 suất, cựu chiến binh: 30 suất): 365 suất * 2 triệu/suất				
	- Chi thăm hỏi ốm đau, tử tuất				
	- Chi gặp mặt đầu xuân (chi quà, lịch, thiệp chúc mừng): 250 ngàn đồng * 400 cán bộ hưu				
7150	Chi người có công CM và XH				
	- Trợ cấp ngày tết nguyên đán: 365 cán bộ hưu * 2,5 triệu đồng				
	Chi về hàng hoá, dịch vụ	19.252	21.623	23.785	26.164
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	6.000	6.600	7.260	7.986
	- Tiền điện mức tăng tiền điện bình quân theo năm là 10%/năm				
	- Tiền nước:155 triệu/tháng x 12 tháng, trong đó nguồn thu từ các hoạt động nhà ở ktx 20%				
	- Tiền nhiên liệu: 201 triệu/tháng * 12 tháng (tăng định mức khoán sử dụng KM cho các đơn vị do nhiệm vụ tăng)				
	- Tiền vệ sinh, môi trường: (bao gồm phí vận chuyển rác thải sinh hoạt, rác thải y tế, thuê vệ sinh các nhà làm việc, giảng đường, hội trường). Thuê vệ sinh khu nhà A1				
6550	Vật tư văn phòng	1.400	1.540	1.694	1.863
	- Văn phòng phẩm bằng tiền khoán theo quy chế chi tiêu nội bộ				
	- Văn phòng phẩm cấp bằng hiện vật bao gồm: giấy in, mực máy in, vật tư khác), tính bình quân 120.000đ/người/ tháng*12 tháng*365 người				
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc (các khoản dự kiến tăng theo biến động giá cả của nhà nước)	1.600	1.760	1.936	2.130
	- Cước điện thoại trong nước: 70.000.000 đồng*12 tháng				
	- Khoán Cước điện thoại				
	- Cước bưu chính: 5.000.000 đồng x 12 tháng				
	- Fax: 5.000.000 đồng*12 tháng				
	- Thuê bao truyền hình cáp, thuê bao vệ tinh: (441 máy *88 ngàn đồng /máy/tháng* 12 tháng				
	- Thuê bao tên miền, đặt máy chủ, cước Internet, cước giao ban trực tuyến: cước thư viện điện tử; cài cách hành chính; thư điện tử; cước đặt máy vdc				
	- Tuyên truyền, quảng cáo tạp chí: tạp chí * 20 triệu/tháng				
	- Sách tiếng Việt phục vụ cho hệ thống thư viện chung (gồm 05 phòng đọc): Sách báo, tạp chí, sách ngoại văn, phục vụ cho phòng đọc các đơn vị, tài liệu tham khảo Ban Giám đốc				
	- Sách báo ngoại văn, tạp chí ngoại văn				
6650	Hội nghị				
6700	Công tác phí	400	440	484	532
6750	Chi phí thuê mướn	3.400	3.740	4.114	4.525
	- Chi phí tiền giảng viên, báo cáo viên mời ngoài				
	+ Chi phí vệ sinh công nghiệp : ngoại cảnh; khu giảng đường, nhà A1: Thư viện điện tử; Nhà Y tế; Nhà xe:...				
	+ Chi phí bảo trì, bảo dưỡng cây xanh trong khuôn viên Học viện				
	-Chi phí hút bể phốt, hồ ga,				
	- Chi phí vệ sinh, thau rửa bể nước ngầm, bể nổi các khu nhà làm việc: khu ký túc xá				

Số TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	Dự kiến năm 2021	Dự kiến năm 2022
	+ Chi phí vận chuyển tài sản				
	Chi phí dọn vệ sinh mái các toà nhà; vệ sinh bể nước...hàng năm				
6800	Chi đoàn ra	1.363	2.080	2.288	2.517
6850	Chi đoàn vào	3.689	3.923	4.315	4.747
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	1.400	1.540	1.694	1.863
	- Mô tô				
	- Ô tô con, xe ca: 25.000.000 đồng/năm*10 xe				
	- Mua sắm, lớp xe ô tô thay thế hàng năm				
	- Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng				
	- Máy vi tính, máy phô tô, máy lọc nước, máy fax, Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì tháng máy thường xuyên các thiết bị này 1 năm cho toàn bộ máy vi tính, máy phô tô, máy lọc nước, máy fax				
	- Điều hoà nhiệt độ : Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP về việc hạn chế mua sắm tài sản nên chi phí sửa chữa tăng cao, Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên các thiết bị này 1 năm là 40.000.000đ/tháng*12 tháng				
	- Bảo trì máy phát điện, cầu thang máy, trạm điều hòa trung tâm				
	- Bảo dưỡng thay thế mực in, mực máy photo				
	- sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị khác				
	- Nhà cửa (sửa chữa thường xuyên): Mức chi các năng dự kiến sửa chữa nhỏ luân phiên các nhà tại Học viện dự kiến tăng so với dự toán 2018 là 15%				
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	9.795	12.134	13.347	14.682
	Chi thanh toán GV chính quy, vượt giờ, chương trình bồi dưỡng				
	Chi tiền đề tài khoa học sinh viên, in sách, chương trình khung, chi tiết. khảo sát chuẩn đầu ra				
7750	Chi khác	700	770	847	932
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	500	550	605	666
6900	Kinh phí sửa chữa tài sản	7.955	8.750	9.625	10.588
9050	Mua sắm	2.182	7.242	7.966	8.763
9050	Nhiệm vụ chính trị được Đảng, Chính phủ giao	12.406	0		
2	Chi thường xuyên mới				
IV	CHI ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC (Loại 070-082)	4.518	5.470	6.017	6.618
	Các khoản điều chỉnh chi thường xuyên cơ sở (a-b)	4.518	5.470	6.017	6.618
2	Chi thường xuyên mới				
V	CHI ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CBCC (Loại 070-085)	200	200	250	300
	Các khoản điều chỉnh chi thường xuyên cơ sở (a-b)	200	200	250	300
2	Chi thường xuyên mới				
VI	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (Loại 100-102)	1.660	1.670	1.837	2.021
	Các khoản điều chỉnh chi thường xuyên cơ sở (a-b)	1.660	1.670	1.837	2.021
2	Chi thường xuyên mới				
VII	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ (Loại 280-338)				

Số TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	Dự kiến năm 2021	Dự kiến năm 2022
VIII	TÀI CHÍNH VÀ KHÁC (Loại 400-402)	10.332	15.426	15.630	17.193
1	Các khoản điều chỉnh chi thường xuyên cơ sở (a-b)	10.332	14.208	15.630	17.193
2	Chi thường xuyên mới		1.218		
	<i>Tham gia lớp Bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ lãnh đạo báo chí và truyền thông cho CHDCND Lào</i>		1.218		
	CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THÔNG TIN (Loại 160-171)				

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Trương Ngọc Nam

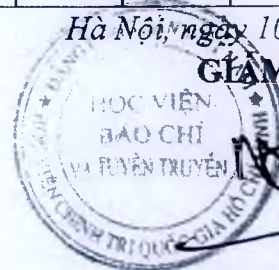
**TỔNG HỢP NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN
GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020-2022**

Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG (*)	THỰC HIỆN NĂM 2019	NĂM 2020			NĂM 2021			NĂM 2022		
			TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO	NHU CẦU CỦA ĐƠN VỊ	CHÊNH LỆCH NHU CẦU - TRẦN CHI
A	B	1	2	3	4=3-2	5	6	7=6-5	8	9	10=9-8
	TỔNG NHU CẦU	116.732	96.173	126.503	30.330	95.500	137.845	42.345	95.500	151.654	56.154
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở	116.732		125.285			137.845		-	151.654	
	- Chi thường xuyên mới	0	0	1.218			0		0	0	
1	Chi đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)										
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở										
	- Chi thường xuyên mới										
2	Chi đào tạo Đại học (Loại 070-081)	100.022	-	103.738			114.111		-	125.522	
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở	100.022		103.738			114.111			125.522	
	- Chi thường xuyên mới										
3	Chi đào tạo sau Đại học (Loại 070-082)	4.518	-	5.470			6.017		-	6.618	
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở	4.518		5.470			6.017			6.618	
	- Chi thường xuyên mới										
4	Chi đào tạo và bồi dưỡng cán bộ (Loại 070-085)	200	-	200			250		-	300	
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở	200		200			250			300	
	- Chi thường xuyên mới										
5	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ (Loại 100-102)	1.660	-	1.670			1.837		-	2.021	
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở	1.660		1.670			1.837			2.021	
	- Chi thường xuyên mới										
6	TÀI CHÍNH VÀ KHÁC (Loại 400)	10.332	0	15.426			15.630		0	17.193	
	T.đó: - Chi thường xuyên cơ sở	10.332		14.208			15.630			17.193	
	- Chi thường xuyên mới			1.218							

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC



Trương Ngọc Nam

**TỔNG HỢP MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CHỦ YẾU VÀ NHU CẦU CHI MỚI
GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020-2022**

Đơn vị: triệu đồng

SỐ TT	LĨNH VỰC CHI	MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	CƠ SỞ PHÁP LÝ/ THỰC TIỄN	HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	NGUỒN KINH PHÍ	NHU CẦU CHI								
						TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		ĐẦU TƯ PHÁT	CHIA RA		TRONG ĐÓ	CHI	TRONG ĐÓ
							CHI CƠ SỞ	CHI MỚI		CHI CƠ SỞ	CHI MỚI			
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8=11+14	9=12+15	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
	Tổng				NSNN	635.702	414.784	220.918	219.700	0	219.700	416.002	414.784	1.218
					Thu phí	286.127	286.126	0	0			286.126	286.126	
1	Giáo dục - đào tạo					0	0	0	0			0		
1	Đào tạo khác trong nước	Mục tiêu, nhiệm vụ 1	Nghị quyết QH	Hoạt động 1	NSNN	0	0	0	0			0		
2	Đào tạo Đại học				NSNN	548.171	343.371	204.800	204.800		204.800	343.371	343.371	
					Thu phí	247.126	247.126	0	0			247.126	247.126	
		Mục tiêu, nhiệm vụ 2	Nghị quyết CP	Hoạt động 1		0	0	0	0			0		
		Thông báo của Bộ Giáo dục đào tạo; văn bản thỏa thuận với các cơ sở đào tạo khác	- Đạo tạo hệ đại học chính quy, đại học vừa học, vừa làm, văn bằng 2; - Liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước; - Liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo nước ngoài			0	0	0	0			0		
		Nghị quyết của Đảng bộ Học viện	Xây dựng và thực hiện hệ thống kiểm định chất lượng phù hợp; từng bước chuẩn hóa đầu ra các chương trình đào tạo; đổi mới phương thức giảng dạy gắn liền giữa lý luận và thực tiễn			0	0	0	0			0		

SỐ TT	LĨNH VỰC CHI	MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	CƠ SỞ PHÁP LÝ/ THỰC TIỄN	HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	NGUỒN KINH PHÍ	NHU CẦU CHI								
						TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		CHIA RA					
							CHI CƠ SỞ	CHI MỚI	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TRONG ĐÓ		CHI THƯỜNG	TRONG ĐÓ	
										CHI CƠ SỞ	CHI MỚI		CHI CƠ SỞ	CHI MỚI
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8=11+14	9=12+15	10=11+1 2	11	12	13=14+1 5	14	15
		Kế hoạch được Ban Đổi ngoại Trung ương phê duyệt	- Tổ chức các hoạt động hợp tác quốc tế, liên kết với các trường đại học, các trung tâm nghiên cứu ở các quốc gia trên thế giới; mở các lớp bồi dưỡng cán bộ cho một số đảng bạn như: Lào, Campuchia, ...			0	0	0	0			0		
		Theo kế hoạch đào tạo	Tổ chức cho SV tham gia thực tập, kiến tập tại các cơ sở thực tế, giảng viên tham gia hướng dẫn, dẫn đoàn kiểm tra thực tập, kiến tập			0	0	0	0			0		
						0	0	0	0			0		
3	Đào tạo sau đại học	Mục tiêu, nhiệm vụ ...		Hoạt động ...		0	0	0	0			0		
					NSNN	18.105	18.105	0	0			18.105	18.105	
					Thu phí	39.000	39.000	0	0			39.000	39.000	
		Thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo chỉ tiêu đào tạo của Bộ giáo dục và Đào tạo giao hàng năm; Tăng cường mở rộng quy mô các lớp liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài nước	Thông báo của Bộ Giáo dục đào tạo; văn bản thỏa thuận với các cơ sở đào tạo khác	- Đào tạo thạc sỹ, nghiên cứu sinh cho các chuyên ngành đào tạo - Liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo trong nước;		0	0	0	0			0		

SỐ TT	LĨNH VỰC CHI	MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	CƠ SỞ PHÁP LÝ/ THỰC TIỄN	HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	NGUỒN KINH PHÍ	NHU CẦU CHI								
						TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHIA RA		CHI THUỒN G	TRONG ĐÓ	
							CHI CƠ SỞ	CHI MỚI		CHI CƠ SỞ	CHI MỚI		CHI CƠ SỞ	CHI MỚI
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8=11+14	9=12+15	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15
		Đổi mới phương pháp dạy và học theo hướng chủ động, sáng tạo; Đổi mới chương trình Đào tạo phù hợp với thực tiễn đảm bảo theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	Nghị quyết của Đảng bộ Học viện	Xây dựng và thực hiện hệ thống kiểm định chất lượng phù hợp; từng bước chuẩn hóa đầu ra các chương trình đào tạo; đổi mới phương thức giảng dạy gắn liền giữa lý luận		0	0	0	0			0		
II	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	Mục tiêu, nhiệm vụ ...		Hoạt động ...		750	750	0	0			750	750	
		Tăng cường cập nhật và bồi dưỡng kiến thức cho cán bộ, giảng viên thuộc Học viện	Văn bản của Bộ Nội vụ	- Mở các lớp bồi dưỡng cập nhật kiến thức thường xuyên cho các cán bộ, giảng viên; - Tổ chức các đoàn đi nghiên cứu và học tập tại nước ngoài; Thực hiện chương trình cử cán bộ đi nghiên cứu thực tế tại		0	0	0	0			0		
III	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Bám sát và quán triệt sâu sắc chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển khoa học - công nghệ	Nghị quyết 37-NQ/TW ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Bộ Chính trị	Các chương trình, dự án, đề tài, nhiệm vụ khoa học - Hội thảo khoa học quốc tế	NSNN	5.528	5.528	0	0			5.528	5.528	
						0	0	0	0			0		

SỐ TT	LĨNH VỰC CHI	MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	CƠ SỞ PHÁP LÝ/ THỰC TIỄN	HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	NGUỒN KINH PHÍ	NHU CẦU CHI								
						TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		CHIA RA					
							CHI CƠ SỞ	CHI MỚI	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	TRONG ĐÓ		CHI THUỒN G	TRONG ĐÓ	
										CHI CƠ SỞ	CHI MỚI		CHI CƠ SỞ	CHI MỚI
7=8+9	8=11+14	9=12+15	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15						
		Đổi mới cơ chế quản lý khoa học theo hướng giám thủ tục hành chính; đẩy mạnh tin học hóa	Luật Khoa học và công nghệ		0	0	0	0			0		
IV	Sự nghiệp kinh tế					0	0	0	0			0		
V	Tài chính và khác				NSNN	63.148	47.031	16.118	14.900		14.900	48.248	47.031	1.218
		- Thực hiện các hiệp ước ký kết về đào tạo, bồi dưỡng với Đảng bạn	Hiệp ước ký kết giữa Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và Đảng nhân dân cách mạng Lào	- Tiếp nhận và mở các lớp đào tạo cử nhân, sau đại học, các lớp bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo quản lý cho các chuyên ngành đối ngoại, kiểm tra, dân vận, tổ chức, CCLCT	0	0	0	0			0		

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019



GIÁM ĐỐC

Trương Ngọc Nam

DỰ KIẾN THU SỰ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020-2022

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	So sánh năm 2020 với thực hiện năm 2019 (%)	Năm 2021	Năm 2022
I	Tổng số thu sự nghiệp	92.611	92.009	99%	95.320	98.797
1	- Thu lệ phí tuyển sinh	800	387	48%	406	427
2	- Thu học phí chính quy	62.674	65.835	105%	69.126	72.583
3	- Thu đào tạo tại chức	20.856	15.530	74%	15.530	15.530
4	- Thu sự nghiệp khác	8.281	10.258	124%	10.258	10.258
II	Chi từ nguồn thu sự nghiệp	92.069	91.467	99%	94.778	98.255
1	- Thu lệ phí tuyển sinh	800	387	48%	406	427
2	- Thu học phí chính quy	62.674	65.835	105%	69.126	72.583
3	- Thu đào tạo tại chức	20.856	15.530	74%	15.530	15.530
4	- Thu sự nghiệp khác	7.739	9.716	126%	9.716	9.716
III	Số phải nộp NSNN (I - II)	542	542	100%	542	542

Hà Nội, ngày 10. tháng 7. năm 2019



 (Ký tên, đóng dấu)

Trương Ngọc Nam

**CHI TIẾT NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN
GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020-2022**

Đơn vị tính: triệu đồng

SỐ TT	LĨNH VỰC ⁽¹⁾ /NỘI DUNG CHI	THỰC HIỆN NĂM 2019	DỰ TOÁN NĂM 2020	NHU CẦU NĂM 2021	NHU CẦU NĂM 2022
	TỔNG NHU CẦU CHI THƯỜNG XUYÊN	106.400	127.262	138.680	152.573
	<i>TRONG ĐÓ:</i> - CHI THƯỜNG XUYÊN CƠ SỞ	106.400	126.044	138.680	152.573
	- CHI THƯỜNG XUYÊN MỚI	0	1.218	0	0
I	CHI ĐÀO TẠO KHÁC TRONG NƯỚC (Loại 070-083)				
1	Chi thường xuyên cơ sở				
	Các khoản điều chỉnh chi thường xuyên cơ sở (a-b)				
2	Chi thường xuyên mới				
II	CHI ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC (Loại 070-081)	100.022	104.497	114.946	126.441
	Các khoản điều chỉnh chi thường xuyên cơ sở (a-b)	100.022	104.497	114.946	126.441
6000	Tiền lương	47.232	52.669	57.936	63.729
	- Lương ngạch bậc theo quỹ lương trong các năm tăng theo lộ trình tăng lương của Chính phủ (Tăng 0,08% theo lộ trình tăng lương của Chính phủ); + Hệ số bình quân hằng năm (tạm tính): 4,42 + Biên chế: 365 người; + Tăng nâng lương trước thời hạn (1 bậc): 10% tính dự kiến tăng theo năm + Nâng ngạch (chuyên viên, giảng viên dự kiến): 50 người				
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng				
6100	Phụ cấp lương	0	0	0	0
	- Phụ cấp chức vụ theo quỹ lương các năm tiếp theo tăng thêm do lộ trình tăng mức lương tối thiểu hằng				
	-Phụ cấp thâm niên nhà giáo: Theo quy định mỗi năm 1 giảng viên tăng thêm 1% phụ cấp thâm niên nhà giáo và dự iển 20 giảng viên đủ 20 năm đứng lớp, nên số phụ cấp giảng viên nhà giáo tăng 13%)				
	- Phụ cấp giáo dục :(45% đứng lớp): Dự kiến (tăng, giảm) chênh lệch tăng thêm 10 giảng viên đứng lớp;				
	- Phụ cấp vượt khung: tính lộ trình tăng 1%/năm và dự kiến 10 người có hệ số vượt khung 5% năm đầu tiên; do vậy bình quân tổng số lượng người 84; hệ số bình quân: 41,382 *(1.490 ngàn đồng* 6 tháng + 1590ng x 1.08*6 tháng):				
	- Phụ cấp khác: độc hại, nguy hiểm, trách nhiệm,...tăng năm hiện hành 15%; tăng 8% so với các năm tiếp theo				

SỐ TT	LĨNH VỰC ⁽¹⁾ /NỘI DUNG CHI	THỰC HIỆN NĂM 2019	DỰ TOÁN NĂM 2020	NHU CẦU NĂM 2021	NHU CẦU NĂM 2022
	- Phụ cấp làm thêm giờ, vượt giờ giảng, ... tăng 10% so với năm hiện hành				
	<i>Chi từ cải cách tiền lương (Trích từ nguồn thu chi cho việc tăng lương tối thiểu)</i>				
6150	Học bổng học sinh sinh viên	7.615	8.833	9.716	10.688
6200	Tiền thưởng	4.000	4.400	4.840	5.324
6250	Phúc lợi tập thể	300	330	363	399
6300	Các khoản đóng góp	500	550	605	666
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân; Các khoản đóng góp tăng 1%/năm	7.951	9.516	10.468	11.514
	- Tiền ăn trưa: 365 người * 500 ngàn đồng*12 tháng				
	- Trợ cấp ngày lễ tết (tết nguyên đán, ngày 30/4, 1/5, ngày 2/9): 5,5 triệu * 365 người				
	-Trợ cấp tết nguyên đán cho cán bộ hưu: 700 cán bộ hưu * 2 triệu đồng				
	- Trợ cấp nghỉ mát (cán bộ học viện =1/3 số cán bộ trong biên chế, cán bộ hưu: 70 suất, cựu chiến binh: 30 suất): 365 suất * 2 triệu/suất				
	- Chi thăm hỏi ốm đau, tử tuất				
	- Chi gặp mặt đầu xuân (chi quà, lịch, thiệp chúc mừng): 250 ngàn đồng * 400 cán bộ hưu				
7150	Chi người có công CM và XH				
	- Trợ cấp ngày tết nguyên đán: 365 cán bộ hưu * 2,5 triệu đồng				
	Chi về hàng hoá, dịch vụ	45.299	52.080	57.287	63.016
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	29.047	33.757	37.132	40.845
	- Tiền điện mức tăng tiền điện bình quân theo năm là 10%/năm				
	- Tiền nước:155 triệu/tháng x 12 tháng, trong đó nguồn thu từ các hoạt động nhà ở ktx 20%				
	- Tiền nhiên liệu: 201 triệu/tháng * 12 tháng (tăng định mức khoán sử dụng KM cho các đơn vị do nhiệm vụ tăng)				
	- Tiền vệ sinh, môi trường: (bao gồm phí vận chuyển rác thải sinh hoạt, rác thải y tế, thuê vệ sinh các nhà làm việc, giảng đường, hội trường), Thuê vệ sinh khu nhà A1				
6550	Vật tư văn phòng	6.000	6.600	7.260	7.986
	- Văn phòng phẩm bằng tiền khoán theo quy chế chi tiêu nội bộ				
	- Văn phòng phẩm cấp bằng hiện vật bao gồm: giấy in, mực máy in, vật tư khác), tính bình quân 120.000đ/người/ tháng*12 tháng*365 người.				
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc (các khoản dự kiến tăng theo biến động giá cả của nhà nước)	1.400	1.540	1.694	1.863
	- Cước điện thoại trong nước: 70.000.000 đồng*12 tháng				
	- Khoán Cước điện thoại				
	- Cước bưu chính: 5,000.000 đồng x 12 tháng				

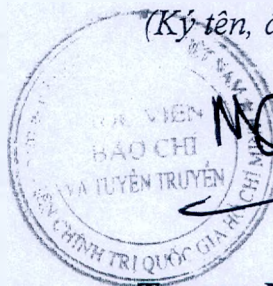
SỐ TT	LĨNH VỰC ⁽¹⁾ /NỘI DUNG CHI	THỰC HIỆN NĂM 2019	DỰ TOÁN NĂM 2020	NHU CẦU NĂM 2021	NHU CẦU NĂM 2022
	- Fax: 5.000.000 đồng*12 tháng				
	- Thuê bao truyền hình cáp, thuê bao vệ tinh: (441 máy *88 ngàn đồng /máy/tháng* 12 tháng				
	- Thuê bao tên miền, đặt máy chủ, cước Internet, cước giao ban trực tuyến: cước thư viện điện tử; cải cách hành chính: thư điện tử; cước đặt máy vdc				
	- Tuyên truyền, quảng cáo tạp chí: tạp chí * 20 triệu/tháng				
	- Sách tiếng Việt phục vụ cho hệ thống thư viện chung (gồm 05 phòng đọc): Sách báo, tạp chí, sách ngoại văn, phục vụ cho phòng đọc, các đơn vị, tài liệu tham khảo Ban Giám đốc				
	- Sách báo ngoại văn, tạp chí ngoại văn				
6650	Hội nghị				
6700	Công tác phí	0	0	0	0
6750	Chi phí thuê mướn	400	440	484	532
	- Chi phí tiền giảng viên, báo cáo viên mời ngoài				
	+ Chi phí vệ sinh công nghiệp : ngoại cảnh; khu giảng đường, nhà A1; Thư viện điện tử; Nhà Y tế; Nhà xe;...				
	+ Chi phí bảo trì, bảo dưỡng cây xanh trong khuôn viên Học viện				
	-Chi phí hút bể phốt, hồ ga,				
	- Chi phí vệ sinh, thau rửa bể nước ngầm, bể nổi các khu nhà làm việc; khu ký túc xá				
	+ Chi phí vận chuyển tài sản				
	Chi phí dọn vệ sinh mái các toà nhà; vệ sinh bể nước...hằng năm				
6800	Chi đoàn ra	3.400	3.740	4.114	4.525
6850	Chi đoàn vào	1.363	2.080	2.288	2.517
6900	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	3.689	3.923	4.315	4.747
	- Mô tô				
	- Ô tô con, xe ca: 25.000.000 đồng/năm*10 xe				
	- Mua sắm, lớp xe ô tô thay thế hàng năm				
	- Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng				
	- Máy vi tính, máy phô tô, máy lọc nước, máy fax, Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì tháng máy thường xuyên các thiết bị này 1 năm cho toàn bộ máy vi tính, máy phô tô, máy lọc nước, máy fax				
	- Điều hoà nhiệt độ : Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP về việc hạn chế mua sắm tài sản nên chi phí sửa chữa tăng cao, Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên các thiết bị này 1 năm là 40.000.000đ/tháng*12 tháng				
	- Bảo trì máy phát điện, cầu thang máy, trạm điều hòa trung tâm				
	- Bảo dưỡng thay thế mực in, mực máy photo				
	- sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị khác				

SỐ TT	LĨNH VỰC ⁽¹⁾ /NỘI DUNG CHI	THỰC HIỆN NĂM 2019	DỰ TOÁN NĂM 2020	NHU CẦU NĂM 2021	NHU CẦU NĂM 2022
	- Nhà cửa (sửa chữa thường xuyên): Mức chi các năng dự kiến sửa chữa nhỏ luân phiên các nhà tại Học viện dự kiến tăng so với dự toán 2018 là 15%				
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0
	Chi thanh toán GV chính quy, vượt giờ, chương trình bồi dưỡng				
	Chi tiền đề tài khoa học sinh viên, in sách, chương trình khung, chi tiết, khảo sát chuẩn đầu ra				
7750	Chi khác	1.200	1.320	1.452	1.597
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	700	770	847	932
6900	Kinh phí sửa chữa tài sản	10.137	15.992	17.591	19.350
9050	Mua sắm	7.955	8.750	9.625	10.588
9050	Nhiệm vụ chính trị được Đảng, Chính phủ giao	12.406	0		
2	Chi thường xuyên mới				
III	CHI ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC (Loại 070-082)	4.518	5.470	6.017	6.618
	Các khoản điều chỉnh chi thường xuyên cơ sở (a-b)	4.518	5.470	6.017	6.618
2	Chi thường xuyên mới				
IV	CHI ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CBCC (Loại 070-085)	200	200	250	300
	Các khoản điều chỉnh chi thường xuyên cơ sở (a-b)	200	200	250	300
2	Chi thường xuyên mới				
V	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (Loại 100-102)	1.660	1.670	1.837	2.021
	Các khoản điều chỉnh chi thường xuyên cơ sở (a-b)	1.660	1.670	1.837	2.021
2	Chi thường xuyên mới				
VI	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ (Loại 280-338)				
	Các khoản điều chỉnh chi thường xuyên cơ sở (a-b)				
2	Chi thường xuyên mới				
VII	TÀI CHÍNH VÀ KHÁC (Loại 400-402)	10.332	15.426	15.630	17.193
	Các khoản điều chỉnh chi thường xuyên cơ sở (a-b)		14.208	15.630	17.193
2	Chi thường xuyên mới		1.218		

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Trương Ngọc Nam

Chương: 049

**DỰ KIẾN SỐ THU, CHI TỪ NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI THEO CHẾ ĐỘ
GIAI ĐOẠN 03 NĂM (2020-2022)**

Đơn vị: Triệu đồng

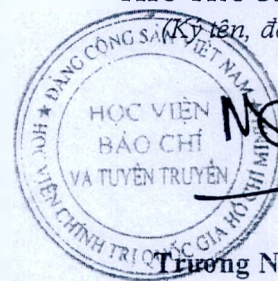
STT	Nội dung	Năm hiện hành 2019	Năm dự toán 2020	So sánh năm 2020 với thực hiện năm 2019	Năm 2021	Năm 2022
A	Các khoản phí					
I	Tổng số thu phí	800	387	48%	406	427
	- Thu lệ phí tuyển sinh	800	387		406	427
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	800	387	48%	406	427
1	Chi nghiệp vụ chuyên môn	800	387		406	427
III	Số phí nộp NSNN (I-II)	-	-	0%	0	0
B	Thu, chi sự nghiệp, dịch vụ					
I	Tổng số thu	91.811	91.622	100%	94.914	98.370
1	Từ các hoạt động cung cấp dịch vụ công do Nhà nước định giá	62.674	65.835	105%	69.126	72.583
	- Thu học phí chính quy	62.674	65.835		69.126	72.583
2	Từ các hoạt động dịch vụ khác theo quy định của pháp luật	29.137	25.788	89%	25.788	25.788
	- Thu đào tạo tại chức	20.856	15.530		15.530	15.530
	- Thu sự nghiệp khác	8.281	10.258		10.258	10.258
II	Chi từ nguồn thu sự nghiệp, dịch vụ	91.361	91.080	100%	94.371	97.828
1	KP cải cách tiền lương	25.070	26.334		27.650	29.033
	KP trích cải cách tiền lương	25.070	26.334		27.650	29.033
	KP thực hiện cải cách tiền lương	15.000	18.000		19.440	20.995
2	KP chi nghiệp vụ chuyên môn	66.291	64.746	98%	66.721	68.795
	Thanh toán cho cá nhân	14.831	12.876		12.876	13.520
6000	Tiền lương	3.872	2.872		2.872	3.016
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.400	1.400		1.400	1.470
6100	Phụ cấp lương	2.867	1.912		1.912	2.008
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên và cán bộ đi học	3.000	3.000		3.000	3.150
6200	Tiền thưởng	-	-		0	0
6250	Phúc lợi tập thể	192	192		192	202
6300	Các khoản đóng góp	1.000	1.000		1.000	1.050

6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.500	2.500		2.500	2.625
7150	Chi người có công CM và XH	-	-		0	0
	Chi về hàng hoá, dịch vụ	50.960	50.960	100%	52.935	54.316
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	435	435		435	457
6550	Vật tư văn phòng	1.000	1.000		1.000	1.050
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	350	350		350	368
6650	Hội nghị	-	-		0	0
6700	Công tác phí	350	350		350	368
6750	Chi phí thuê mướn	800	800		800	840
6800	Chi đoàn ra	-	-		0	0
6850	Chi đoàn vào	-	-		0	0
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.000	1.000		1.000	1.050
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	300	300		300	315
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	46.725	46.725		48.700	49.869
7050	Mua sắm tài sản vô hình	-	-		0	0
	Chi khác	500	910	182%	910	960
7750	Chi khác	500	910		910	960
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	-	-			0
7950	Chi lập các quỹ đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	-	-			0
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-			0
III	Số phí nộp NSNN (I-II)	450	542	121%	542	542

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ 

(Ký tên, đóng dấu)



Trương Ngọc Nam

DỰ TOÁN CHI TIẾT THANH TOÁN GIẢNG VIÊN MỜI NGOÀI NĂM 2020
Thực hiện chế độ thanh toán theo Quy chế chi tiêu nội bộ

ST T	DIỄN GIẢI	Các mức chi Theo Quyết định số 28/QĐ-HVBC&TT	Ghi chú
1	2	3	4
	DỰ TOÁN CHI	4.995.000.000	
1	Chi giảng dạy + chấm bài	3.685.000.000	
	55.000giờ x 50.000đ/giờ x 5%	137.500.000	
	55.000giờ x 70.000đ/giờ x 75%	2.887.500.000	
	55.000giờ x 60.000đ/giờ x 18%	594.000.000	
	55.000giờ x 60.000đ/giờ x 2%	66.000.000	
2	Coi thi : 150 lớp x 16 môn/năm/lớp	960.000.000	
	150 lớp x 16 môn/năm x 2 phòng thi/lớp/môn x 2 giảng	960.000.000	
3	Hỗ trợ phương tiện đi lại	350.000.000	
	7.000 buổi x 50.000đ/buổi	350.000.000	

Ghi chú:

Tỷ lệ số giờ giảng tham gia giảng dạy bình quân của:

- Giảng viên là UVTU, Bộ trưởng, Thứ trưởng: 2%
- Giảng viên là GS, PGS, GVCC là: 18%
- Giảng viên là TS, GVC là: 75%
- Giảng viên là Ths, GV là: 5%

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Trương Ngọc Nam

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SAU ĐẠI HỌC NĂM 2020

Các lớp sau đại học tuyển sinh năm 2018-2019-2020

I PHÂN CHI

1. Cao học tại HV

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐỊNH MỨC (ngđ/đv)	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN (ngđ)
A	B	1	2	3= 2 X 1
1	Giảng dạy chuyên môn			2.379.600
	Chuyên ngành: (14 môn = 870 tiết/ lớp) x 16 lớp x 1,5 = 20.880 tiế	100	20.880	2.088.000
	Ngoại ngữ: 135 tiết / lớp x 16 lớp x 1.5 = 3.240 tiết	90	3.240	291.600
2	Bài tập			232.500
	Chuyên ngành: 14 môn x 2 bài x 500 hv = 14.000 bài	15	14.000	210.000
	Ngoại ngữ: 1 môn x3 bài x 500 hv = 1.500 bài	15	1.500	22.500
3	Chấm thi			115.000
	Chuyên ngành: 14 môn x 500 hv = 7.000 bài	15	7.000	105.000
	Ngoại ngữ: 1 môn x 500 hv = 500 bài	20	500	10.000
4	Đề thi			125.010
	Chuyên ngành: 14 môn x 3 đề x 16 lớp = 672 đề thi	180	672	120.960
	Ngoại ngữ: 1 môn x 500 hv = 500 bài	270	15	4.050
5	Coi thi, giám sát thi: (14 môn x 3 cán bộ x 16 lớp = 672)	120	672	80.640
6	Giáo viên chủ nhiệm: (16 lớp x 2 năm x 2 người/ lớp = 64)	600	64	38.400
7	Hướng dẫn luận văn: 420 LV	2.000	420	840.000
8	Góp ý thông qua đề cương LV: (1LV = 1 hội đồng)			186.900
	Chủ tịch hội đồng: 1 người x 420 hội đồng	100	420	42.000
	Thư ký hội đồng: 1 người x 420 hội đồng	70	420	29.400
	Ủy viên hội đồng: 3 người x 420 hội đồng = 1.260	50	1.260	63.000
	Nước uống: 5 người x 420 hội đồng = 2.100	7	2.100	14.700
	Phục vụ chuyên môn, hành chính: 3 người x 420 hội đồng = 1.260	30	1.260	37.800
9	Hội đồng bảo vệ LV: (1LV = 1 hội đồng)			1.178.220
	Chủ tịch hội đồng: 1 người x 420 hội đồng	500	420	210.000
	Thư ký hội đồng: 1 người x 420 hội đồng	450	420	189.000
	Ủy viên phản biện: 2 người x 420 hội đồng = 840	500	840	420.000
	Ủy viên hội đồng: 1 người x 420 hội đồng	400	420	168.000
	Đại diện cơ sở đào tạo: 1 người x 420 hội đồng	150	420	63.000
	Người hướng dẫn dự bảo vệ: 1 người x 420 hội đồng	150	420	63.000
	Nước uống: 7 người x 420 hội đồng = 2.940	7	2.940	20.580
	Phục vụ chuyên môn, hành chính: 3 người x 372 hội đồng =1.116	40	1.116	44.640
	Cộng 1			5.176.270

2. Cao học tại các tỉnh

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐỊNH MỨC (ngđ/dv)	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN (ngđ)
A	B	1	2	3= 2 X 1
1	Giảng dạy chuyên môn			699.300
	Chuyên ngành: (14 môn = 870 tiết/ lớp) x 6 lớp x 1,5 = 7.830 tiết)	80	7.830	626.400
	Ngoại ngữ: 135 tiết / lớp x 6 lớp x 1.5 = 1.215 tiết	60	1.215	72.900
2	Bài tập			111.600
	Chuyên ngành: 14 môn x 2 bài x 240 hv = 6.720 bài	15	6.720	100.800
	Ngoại ngữ: 1 môn x3 bài x 240 hv = 720 bài	15	720	10.800
3	Chấm thi			55.200
	Chuyên ngành: 14 môn x 240 hv = 3.360 bài	15	3.360	50.400
	Ngoại ngữ: 1 môn x 240 hv = 240 bài	20	240	4.800
4	Đề thi			49.410
	Chuyên ngành: 14 môn x 3 đề x 6 lớp =252 đề thi	180	252	45.360
	Ngoại ngữ: 1 môn x 240 hv = 240 bài	270	15	4.050
5	Coi thi, giám sát thi: (14 môn x 3 cán bộ x 6 lớp = 252)	120	252	30.240
6	Giáo viên chủ nhiệm: (6 lớp x 2 năm x 2 người/ lớp = 24)	600	24	14.400
7	Hướng dẫn luận văn: 120 LV	2.000	120	240.000
8	Góp ý thông qua đề cương LV: (1LV = 1 hội đồng)			53.400
	Chủ tịch hội đồng: 1 người x 120 hội đồng	100	120	12.000
	Thư ký hội đồng: 1 người x 120 hội đồng	70	120	8.400
	Ủy viên hội đồng: 3 người x 120 hội đồng = 360	50	360	18.000
	Nước uống: 5 người x 120 hội đồng = 600	7	600	4.200
	Phục vụ chuyên môn, hành chính: 3 người x 120 hội đồng = 360	30	360	10.800
9	Hội đồng bảo vệ LV: (1LV = 1 hội đồng)			546.480
	Chủ tịch hội đồng: 1 người x 120 hội đồng	500	240	120.000
	Thư ký hội đồng: 1 người x 120 hội đồng	450	240	108.000
	Ủy viên phản biện: 2 người x 120 hội đồng = 240	500	240	120.000
	Ủy viên hội đồng: 1 người x 240 hội đồng	400	240	96.000
	Đại diện cơ sở đào tạo: 1 người x 240 hội đồng	150	240	36.000
	Người hướng dẫn dự bảo vệ: 1 người x 240 hội đồng	150	240	36.000
	Nước uống: 7 người x 240 hội đồng = 1.680	7	240	1.680
	Phục vụ chuyên môn, hành chính: 3 người x 240 hội đồng =720	40	720	28.800
10	Vé Máy bay đi lại			3.648.000
	Vé máy bay đi giảng: 6 lớp x 25 lượt	7.600	25	1.140.000
	Máy bay + phương tiện đi coi thi, giám sát: 6 lớp x 25 lượt	7.600	25	1.140.000
	Vé máy bay Góp ý thông qua đề cương LV: 6 lớp x 10 lượt	7.600	10	456.000
	Hội đồng bảo vệ LV: 6 lớp x 20 lượt	7.600	20	912.000
	Cộng 2			5.448.030

3. Nghiên cứu sinh

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐỊNH MỨC (ngđ/dv)	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN (ngđ)
A	B	1	2	3= 2 X 1
1	Giảng dạy chuyên môn (5 môn = 265 tiết / lớp) x 4 lớp x 1.5 = 1.590 tiết	100	1.590	159.000 159.000
2	Tiểu luận 5 môn x 1 bài x 30 hv = 150 bài	20	150	3.000 3.000
3	Chấm thi 5 môn x 30 hv = 150 bài	15	150	2.250 2.250
4	Đề thi 5 môn x 1 bộ đề x 3 lớp = 15 đề thi	180	15	2.700 2.700
5	Coi thi, giám sát thi: (5 môn x 3 cán bộ x 4 lớp = 60)	120	60	7.200
6	Giáo viên chủ nhiệm(4 lớp x2 năm x 2 người/ lớp = 16)	600	16	9.600
7	Góp ý thông qua đề cương LA Chủ tịch hội đồng: 26 hội đồng Thư ký hội đồng: 26 hội đồng Ủy viên: 3 ủy viên x 26 hội đồng = 78 Tiền nước: 7x5 = 35 nghìn/ hội đồng Phục vụ chuyên môn, hành chính: 3 người x 13 hội đồng	150 120 100 35 30	26 26 78 26 39	16.900 3.900 3.120 7.800 910 1.170
8	Chấm chuyên đề chuyên sâu	600	26	15.600
9	Hướng dẫn luận án TS	10.800	26	280.800
10	Đọc và nhận xét tóm tắt LA : 15 bản x 26 LA = 390	100	390	39.000
11	Hội đồng bảo vệ LA cấp cơ sở : (1LA = 1 Hội đồng) Chủ tịch hội đồng: 26 hội đồng Thư ký hội đồng: 26 hội đồng Ủy viên phản biện: 3 ủy viên x 26 hội đồng = 39 Ủy viên hội đồng: 2 ủy viên x 26 hội đồng = 78 Đại diện cơ sở đào tạo: 1 người x 26 hội đồng Người hướng dẫn dự bảo vệ: 1 người x 26 hội đồng Nước uống: 9 người x 26 hội đồng = 234 Trang trí: 26 hội đồng Phục vụ chuyên môn, hành chính: 3 người x 26 hội đồng	500 450 500 400 150 150 7 200 40	26 26 39 78 26 26 234 26 78	93.158 13.000 11.700 19.500 31.200 3.900 3.900 1.638 5.200 3.120
12	Thù lao phản biện kín độc lập: 26 LA x 4 người = 104	600	104	62.400
13	Hội đồng bảo vệ LA cấp nhà nước: (1LA = 1 Hội đồng) Chủ tịch hội đồng: 26 hội đồng Thư ký hội đồng: 26 hội đồng Ủy viên phản biện: 3 ủy viên x 26 hội đồng = 39 Ủy viên hội đồng: 2 ủy viên x 26 hội đồng = 26 Đại diện cơ sở đào tạo: 1 người x 26 hội đồng	600 500 600 450 150	26 26 39 26 26	81.458 15.600 13.000 23.400 11.700 3.900

Người hướng dẫn dự bảo vệ: 1 người x 26 hội đồng	150	26	3.900
Nước uống: 9 người x 26 hội đồng = 234	7	234	1.638
Trang trí: 26 hội đồng	200	26	5.200
Phục vụ chuyên môn, hành chính: 3 người x 26 hội đồng	40	78	3.120
Cộng 3			773.066
Tổng cộng 1+2+3			11.397.366

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Trương Ngọc Nam

**DỰ TOÁN CHI TIẾT THANH TOÁN VƯỢT GIỜ CHO GIẢNG VIÊN
Năm 2020**

Đơn vị tính: đồng

STT	Diễn giải	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Số lượng sinh viên (150 lớp)	người	6.500	
2	Số lượng giảng viên giảng dạy tại các khoa (đảm nhiệm giờ giảng theo nhiệm vụ)	người	265	
3	Giờ giảng theo kế hoạch (gồm giờ giảng, giờ quy đổi: chấm thi, thực hành, khoá luận, kiêm nhiệm ...)	giờ	242.000	
4	Giờ giảng chuẩn (cho tổng số 241 giảng viên)	giờ	60.500	
5	Giờ giảng của giảng viên mời ngoài	giờ	49.500	
6	Giờ giảng thanh toán vượt giờ cho giảng viên (6=3-4-5)	giờ	132.000	
7	Tiền giảng bình quân/giờ giảng (theo mức như năm 2016)	đồng	86.000	
8	Tiền giảng vượt giờ (8=6x7)	đồng	11.352.000.000	

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Trương Ngọc Nam

DỰ TOÁN KINH PHÍ TẠI CHỨC NĂM 2020

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức chi	Số lớp chuyển tiếp		Số lớp tuyển mới		Tổng cộng	Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		
1	Khoá học 2,5 năm (khóa học 270 buổi, 30 môn, 75 học viên, 12 lớp cũ và 01 lớp mới)				4.518.240		376.520	4.894.760	
A	Chi cho công tác giảng dạy, học tập				1.818.240		151.520	1.969.760	
1	Giảng bài, thảo luận (270 buổi - 1 khóa/2,5 năm* số lớp)	Buổi	500	1.296	648.000	108	54.000	702.000	
2	Chăm bài			11.885	153.600	990	12.800	166.400	
2.1	Chăm viết (số lớp x 75 học viên x 30 môn/2,5)	Bài	10	10.800	108.000	900	9.000	117.000	
2.2	Chăm tiểu luận (số lớp x 75 học viên x 3 môn/2,5)	Bài	20	1.080	21.600	90	1.800	23.400	
2.3	Chăm thi lại lần 2 (5.000.000đ/lớp) (số lớp/2,5)	khoá	5.000	5	24.000	0	2.000	26.000	
3	Ra đề thi và đáp án (30 đề thi/lớp*số lớp/2,5)	Đề	100	144	14.400	12	1.200	15.600	
4	Coi thi (30 môn * số lớp /2,5)		360	144	51.840	12	4.320	56.160	
5	Phương tiện đi lại (theo giá thực tế của Hãng hàng không)	lượt			950.400		79.200	1.029.600	
5.1	Vé máy bay, tàu... (30môn*số lớp/2,5)	lượt	6.000	144	864.000	12	72.000	936.000	
5.2	Hỗ trợ đưa đón ra sân bay, ga.. (30môn*số lớp/2,5)	lượt	600	144	86.400	12	7.200	93.600	
B	Chi hoạt động của giáo viên, bộ phận phục vụ, quản lý				2.700.000		225.000	2.925.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức chi	Số lớp chuyển tiếp		Số lớp tuyển mới		Tổng cộng	Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		
1	Trích 25% theo giá trị hợp đồng cho địa phương (tính bình quân thu 1 lớp: 75sv*10.000*25%)	HĐ	187.500	12	2.250.000	1	187.500	2.437.500	Định mức áp dụng theo văn bản quy định của Học viện
2	Trích 5% theo giá trị hợp đồng cho phục vụ, quản lý (tính bình quân thu 1 lớp: 75sv*10.000*5%)	HĐ	37.500	12	450.000	1	37.500	487.500	
II	Khoá học 4,5 năm (khóa học 450 buổi, 51 môn, 75 học viên, 17 lớp cũ và 04 lớp mới)				3.300.620		-	3.300.620	
A	Chi cho công tác giảng dạy, học tập (09 lớp cũ, 0 lớp mới)				1.275.620		-	1.275.620	
1	Giảng bài, thảo luận (450 buổi - 1 khóa/4,5năm* số lớp)	Buổi	500	900	450.000	-	-	450.000	
2	Chấm bài			8.102	105.500	-	-	105.500	
2.1	Chấm viết (số lớp x 75 học viên x 51 môn/4,5)	Bài	10	7.650	76.500	-	-	76.500	
2.2	Chấm tiểu luận (số lớp x 75 học viên x 3 môn/4,5)	Bài	20	450	9.000	-	-	9.000	
2.3	Chấm thi lại + đề lần 2 (10.000.000đ/lớp) (số lớp/4,5năm)	khoá	10.000	2	20.000	-	-	20.000	
3	Ra đề thi và đáp án (51 đề thi/lớp*số lớp/4,5)	Đề	100	102	10.200	-	-	10.200	
4	Coi thi (51 môn * số lớp /4,5)		360	102	36.720	-	-	36.720	
5	Phương tiện đi lại (theo giá thực tế của Hãng hàng không)				673.200		-	673.200	
5.1	Vé máy bay, tàu... (tính bình quân 51 môn*số lớp/4,5)		6.000	102	612.000	-	-	612.000	
5.2	Hỗ trợ đưa đón ra sân bay, ga.. (tính bình quân 51 môn*số lớp/4,5)		600	102	61.200	-	-	61.200	
B	Chi hoạt động của giáo viên, bộ phận phục vụ, quản lý				2.025.000		-	2.025.000	
1	Trích 25% theo giá trị hợp đồng cho địa phương (tính bình quân thu 1 lớp: 75sv*10.000*25%)	HĐ	187.500	9	1.687.500	-	-	1.687.500	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức chi	Số lớp chuyển tiếp		Số lớp tuyển mới		Tổng cộng	Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		
2	Trích 5% theo giá trị hợp đồng cho phục vụ, quản lý (tính bình quân thu 1 lớp: $75sv * 10.000 * 5\%$)	HĐ	37.500	9	337.500	-	-	337.500	
	Tổng cộng I+II				7.818.860		376.520	8.195.380	

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Trương Ngọc Nam

DỰ TOÁN CHI NGHIỆP VỤ BÁO CHÍ VÀ QL TRANG TIN ĐIỆN TỬ NĂM 2020

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	CA	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
A	Tổng chi					
I	Lớp mở tại học viện x 02 lớp				559.680.000	
I.1	Lớp mở tại Học viện báo chí 1 lớp				279.840.000	
1	Chi khai giảng, bế giảng				11.560.000	
	Chủ trì: 600.000đ/buổi x 02 buổi x 04 lớp	1	600.000	2	1.200.000	
	Thành viên: 300.000đ/buổi x 5 người x 02 buổi	5	300.000	2	3.000.000	
	Chủ nhiệm lớp: 600.000đ/người x 02 người/lớp	2	600.000	1	1.200.000	
	Coi thi: 120.000đ/buổi x 02 buổi x 09 môn	2	120.000	9	2.160.000	
	In chứng chi: 50.000đ/chứng chi x 80 cc/lớp	80	50.000	1	4.000.000	
2	Chi giảng viên mời				86.280.000	
	Tiền giảng 1 lớp: 210 tiết/lớp x 400.000đ/tiết	210	400.000	1	84.000.000	
	Ra đề : 1 lớp x 120.000đ/đề	9	120.000	1	1.080.000	
	Chấm : 80 bài/lớp x 15.000đ/bài	80	15.000	1	1.200.000	
3	QLP x 20% tổng thu				182.000.000	
	QLP cho CB phục vụ 20% (3.500.000đ/hv x 80 x 20%)				56.000.000	
	Trích % cho đơn vị liên kết 45% (3.500.000đ/hv x 80 x 45%)				126.000.000	

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Trương Ngọc Nam

DỰ TOÁN CHI NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM NĂM 2020

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	CA	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
A	Dự tính chi				681.760.000	
I	2 lớp mở tại học viện				241.180.000	
I.1	Lớp mở tại Học viện báo chí 1 lớp				120.590.000	
1	Chi khai giảng, bế giảng				10.060.000	
	Chủ trì: 600.000đ/buổi x 02 buổi x 04 lớp	1	600.000	2	1.200.000	
	Thành viên: 300.000đ/buổi x 5 người x 02 buổi	5	300.000	2	3.000.000	
	Chủ nhiệm lớp: 600.000đ/người x 02 người/lớp	2	600.000	1	1.200.000	
	Coi thi: 120.000đ/buổi x 02 buổi x 09 môn	2	120.000	9	2.160.000	
	In chứng chỉ: 50.000đ/chứng chỉ x 50 cc/lớp	50	50.000	1	2.500.000	
1.2	Chi giảng viên mời				85.530.000	
	Tiền giảng 1 lớp: 210 tiết/lớp x 400.000đ/tiết	210	400.000	1	84.000.000	
	Ra đề : 1 lớp x 120.000đ/đề	9	120.000	1	1.080.000	
	Chấm : 50 bài/lớp x 15.000đ/bài	30	15.000	1	450.000	
1.3	QLP x 20% tổng thu				25.000.000	
	2.500.000đ/hv x 50 x 20%				25.000.000	
II	Lớp mở ngoài học viện x 02 lớp				440.580.000	
I.2	Lớp mở ngoài học viện				220.290.000	
2,1	Chi khai giảng, bế giảng, coi thi, chủ nhiệm, in chứng chỉ				10.560.000	
	Chủ trì: 600.000đ/buổi x 02 buổi	1	600.000	2	1.200.000	
	Thành viên: 300.000đ/buổi x 5 người x 02 buổi	5	300.000	2	3.000.000	
	Chủ nhiệm lớp: 600.000đ/người x 02 người/lớp	2	600.000	1	1.200.000	
	Coi thi: 120.000đ/buổi x 02 buổi x 09 môn x 04 lớp	2	120.000	9	2.160.000	
	In chứng chỉ: 50.000đ/chứng chỉ x 60 cc/lớp	60	50.000	1	3.000.000	
2,2	Thanh toán giảng viên				142.230.000	
	Tiền giảng 1 lớp: 210 tiết/lớp x 400.000đ/tiết	210	400.000	1	84.000.000	
	Ra đề : 1 lớp x 120.000đ/đề	9	120.000	1	1.080.000	
	Chấm : 60 bài/lớp x 15.000đ/bài x 60 HV	60	15.000		900.000	
	Phương tiện đi lại					
	Tiền vé máy bay: 5.650.000	9	5.650.000	1	50.850.000	
	Tiền taxi	9	600.000	1	5.400.000	
2,3	QLP x 20% tổng thu hp				67.500.000	
	QLP cho CB phục vụ 20% (2.500.000đ/hv x 60 x 20%)				30.000.000	
	Trích % cho đơn vị liên kết 25% (2.500.000đ/hv x 60 x 25%)				37.500.000	

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Trương Ngọc Nam

DỰ TOÁN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY CHẤT LƯỢNG CAO NĂM 2020

Lớp: 30 sinh viên; 130 tín chỉ

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC	SỐ LƯỢNG	SỐ NĂM	THÀNH TIỀN (đ)	GHI CHÚ
A	B	C	1	2	3	4= 1*2*3	D
I	Thu	khóa	26.162.500	30	4	3.139.500.000	
II	Chi (1+2+3+4+5)					3.139.500.000	
1	Chi cho công tác đào tạo: 50% tổng thu					822.425.000	
1.1	Chi phí hoạt động đào tạo					165.000.000	
	Báo cáo chuyên đề: 5tr/chuyên đề	CĐ	5.000.000	5	4	100.000.000	
	Dự giờ đánh giá GV	lần	2.000.000	1	4	8.000.000	
	Đánh giá sự hài lòng SV	lần	500.000	1	4	2.000.000	
	Chi phí thực tập tốt nghiệp	sinh	500.000	30	1	15.000.000	
	Chi phí khóa luận tốt nghiệp	sinh	500.000	30	1	15.000.000	
	Hội đồng tổ chức bảo vệ khóa luận	sinh	500.000	30	1	15.000.000	
	Chi tổ chức lễ tốt nghiệp	khóa	10.000.000	1	1	10.000.000	
1.2	Chi bồi dưỡng và thù lao giảng dạy					442.425.000	
	Khối kiến thức giáo dục đại cương		36 TC				
	Khoa học Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh	tiết	150.000	256	1	38.400.000	
	Ngoại ngữ (Tiếng Anh đại cương)	tiết	150.000	150	1	22.500.000	
	Tin học ứng dụng	tiết	150.000	45	1	6.750.000	
	Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội				1		
	-Bắt buộc	tiết	150.000	120	1	18.000.000	
	- Tự chọn	tiết	150.000	83	1	12.450.000	
	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		69 TC				
	Kiến thức cơ sở ngành						
	-Bắt buộc	tiết	150.000	308	1	46.200.000	
	- Tự chọn	tiết	150.000	45	1	6.750.000	
	Kiến thức ngành, chuyên ngành						
	-Bắt buộc	tiết	150.000	759	1	113.850.000	
	- Tự chọn	tiết	150.000	211	1	31.650.000	
	Khối kiến thức Kiến tập - Thực tập		25 TC				
	Kiến tập	tiết	150.000	120	1	18.000.000	
	Thực tập nghề nghiệp	tiết	150.000	225	1	33.750.000	
	Sản phẩm tốt nghiệp	tiết	150.000	225	1	33.750.000	
	GDQP và thể chất	tiết	112.500	270	1	30.375.000	
	Cố vấn học tập		500.000	1	4	2.000.000	
	Chi phí coi thi, chấm thi, giám sát thi		200.000	140	1	28.000.000	
1.3	Chi cho công tác sinh viên					35.000.000	
	Tham quan doanh nghiệp	Khóa	5.000.000	1	1	5.000.000	
	Hoạt động Đoàn hội	Khóa	5.000.000	1	1	5.000.000	

	Các Hội thi cấp khoa	Khóa	5.000.000	1	1	5.000.000
	Hội trại truyền thống Khoa	Khóa	5.000.000	1	1	5.000.000
	Hội diễn văn nghệ	Khóa	5.000.000	1	1	5.000.000
	Sổ tay sinh viên	Khóa	5.000.000	1	1	5.000.000
	Cẩm nang CLB	Khóa	5.000.000	1	1	5.000.000
1.4	Chi các hoạt động tuyển sinh, tư vấn tuyển sinh quân lý					180.000.000
	Chi phí tuyển sinh	khóa	30.000.000	1	1	30.000.000
	Chi phí tổ chức tư vấn tuyển sinh tại các tỉnh	khóa	50.000.000	1	1	50.000.000
	Chi thanh toán cá nhân (hợp đồng), hợp tác quốc tế, truyền thông	năm	25.000.000	1	4	100.000.000
2	Chi cải cách tiền lương: 40% tổng thu					1.255.800.000
3	Chi học bổng và NCKH					420.000.000
	Học bổng, khen thưởng	năm	70.000.000	1	4	280.000.000
	Nghiên cứu khoa học Giảng viên	năm	20.000.000	1	4	80.000.000
	Nghiên cứu khoa học sinh viên	năm	15.000.000	1	4	60.000.000
4	Chi cơ sở vật chất: 10% tổng thu					312.000.000
	Khấu hao máy lạnh	năm	10.000.000	1	4	40.000.000
	Khấu hao máy chiếu	năm	10.000.000	1	4	40.000.000
	Phần mềm tiếng Anh online	năm	5.000.000	1	4	20.000.000
	Chi phí internet không dây	năm	5.000.000	1	4	20.000.000
	Chi phí mua tài liệu nước ngoài, tài liệu chuyên môn	năm	15.000.000	1	4	60.000.000
	Văn phòng phẩm	năm	10.000.000	1	4	40.000.000
	Điện nước (hành chính, giảng đường)	năm	13.000.000	1	4	52.000.000
	Điện thoại, thông tin liên lạc	năm	10.000.000	1	4	40.000.000
5	Chi Quản lý chung và trực tiếp: 10%					329.275.000

Tính cho 01 năm: 784.875.000 đồng

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Trương Ngọc Nam

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG NĂM 2020

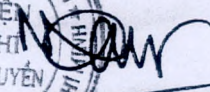

CÁC LỚP BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC TUYÊN GIÁO, BÁO CHÍ XUẤT BẢN, GIẢNG VIÊN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ THEO CHỨC DANH

Nguồn kinh phí: NSNN

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐỊNH MỨC	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN (ngđ)	GHI CHÚ
A	B	C	1	2	3= 1*2	
I	Các lớp NV công tác tuyên giáo			8	903.200	
1	Khu vực miền Bắc	lớp	79.900	3	239.700	
2	Khu vực miền Trung	lớp	127.900	2	255.800	
3	Khu vực miền Nam	lớp	135.900	3	407.700	
II	Các lớp NV Báo chí, Xuất bản			3	295.700	
1	Khu vực miền Bắc	lớp	79.900	2	159.800	
2	Khu vực miền Nam	lớp	135.900	1	135.900	
III	Các lớp giảng viên LLCT			2	159.800	
1	Khu vực miền Bắc	lớp	79.900	2	159.800	
	Tổng cộng (I+II+III)				1.358.700	

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)


Trương Ngọc Nam

DỰ TOÁN THU CHI LỚP BỒI DƯỠNG NGẮN HẠN

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	CA/ Bộ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
B	PHẦN CHI				541.080.000	
	Chi tiền tin học CĐR tại học viện(4đợt)				218.000.000	
I	Chi tiền tin học CĐR tại học viện(1 đợt)				54.500.000	
1	Tiền giảng(600*1 buổi*/ người)	4	600.000	1	2.400.000	
2	Chi ra đề thi (400.000đ/1 bộ/người / buổi)	3	400.000	4	4.800.000	
3	Ban đề thi	7			2.100.000	
	Trưởng ban, chỉ đạo	1	400.000	1	400.000	
	Phó ban, ủy viên, thư ký	5	300.000	1	1.500.000	
	phục vụ	1	200.000	1	200.000	
4	Chi ban coi thi	22			17.000.000	
	Trưởng ban, chỉ đạo	1	500.000	4	2.000.000	
	Phó ban, thư ký	4	300.000	4	4.800.000	
	CB coi thi, thanh tra, giám sát, p/vụ =100.000đ/ buổi*1,5(T7,CN)	17	150.000	4	10.200.000	
5	Chi ban chấm thi thực hành	17			26.400.000	
	Trưởng ban, chỉ đạo	1	800.000	4	3.200.000	
	Phó ban	1	500.000	4	2.000.000	
	Ủy viên, thư ký	3	300.000	4	3.600.000	
	CB chấm thi	10	400.000	4	16.000.000	
	phục vụ	2	200.000	4	1.600.000	
6	Chi ban Thanh tra thi, chấm thi tin	3			1.800.000	
	Thanh tra in sao đề	1	300.000	2	600.000	
	Thanh tra giám sát thi, chấm thi	2	300.000	2	1.200.000	
	Chi tiền ngoại ngữ CĐR tại học viện(2 đợt)				323.080.000	
II	Chi tiền ngoại ngữ CĐR tại học viện(1đợt)				161.540.000	
1	Tiền giảng				88.000.000	
	Tiền giảng lớp B1(500*1 buổi*/ người)	2	500.000	30	30.000.000	
	Tiền giảng lớp B2(600*1 buổi*/ người)	2	600.000	32	38.400.000	
	Tiền giảng lớp C1(700*1 buổi*/ người)	2	700.000	14	19.600.000	
2	Chi ra đề thi B1,B2,C1(1.200.000đ/ 1bộ/ ngư	3	1.200.000	3	10.800.000	
3	Ban đề thi B1,B2,C1	7		1	6.300.000	
	Trưởng ban, chỉ đạo	1	400.000	3	1.200.000	

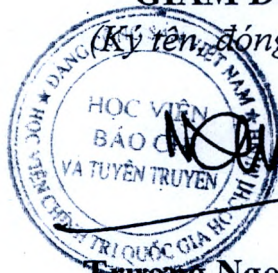
STT	NỘI DUNG CHI	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	CA/ Bộ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	Phó ban, Thành viên, thanh tra	5	300.000	3	4.500.000	
	phục vụ	1	200.000	3	600.000	
4	Ban coi thi viết B1	34			7.280.000	
	Trưởng ban, chỉ đạo	1	500.000	1	500.000	
	Phó ban, thư ký, giám sát thi	7	300.000	1	2.100.000	
	CB coi thi=120.000đ/buổi*1,5(T7,CN)	20	180.000	1	3.600.000	
	Phục vụ =120.000đ/buổi*1,5(T7,CN)	6	180.000	1	1.080.000	
5	Ban chấm thi viết B1	22			9.900.000	
	Trưởng ban, chỉ đạo	1	800000	1	800.000	
	Phó ban	1	500.000	1	500.000	
	Ủy viên, thư ký	4	300.000	1	1.200.000	
	CB chấm thi	14	500.000	1	7.000.000	
	phục vụ	2	200.000	1	400.000	
6	Ban chấm thi nói B1	21			7.900.000	
	Trưởng ban, chỉ đạo	1	500000	1	500.000	
	Phó ban	1	300.000	1	300.000	
	Ủy viên, thư ký	3	300.000	1	900.000	
	CB chấm thi	10	500.000	1	5.000.000	
	phục vụ	6	200.000	1	1.200.000	
7	Tổ xử lý trắc nghiệm B1	6			2.100.000	
	Trưởng ban, chỉ đạo	1	500.000	1	500.000	
	Phó ban, giám sát	1	400.000	1	400.000	
	Ủy viên, thư ký	4	300.000	1	1.200.000	
8	Ban coi thi viết B2,C1	34			10.400.000	
	Trưởng ban, chỉ đạo	1	500.000	1	500.000	
	Phó ban, thư ký, giám sát thi	7	300.000	1	2.100.000	
	CB coi thi=200.000đ/buổi*1,5(T7,CN)	20	300.000	1	6.000.000	
	Phục vụ =200.000đ/buổi*1,5(T7,CN)	6	300.000	1	1.800.000	
9	Ban chấm thi viết B2,C1	22			11.500.000	
	Trưởng ban, chỉ đạo	1	800000	1	800.000	
	Phó ban	1	500.000	1	500.000	
	Ủy viên, thư ký	4	300.000	1	1.200.000	
	CB chấm thi B2	12	600.000	1	7.200.000	
	CB chấm thi C1	2	700.000	1	1.400.000	
	phục vụ	2	200.000	1	400.000	
10	Ban chấm thi nói B2,C1	24			10.600.000	
	Trưởng ban, chỉ đạo	1	500000	1	500.000	
	Phó ban, giám sát	2	300.000	1	600.000	
	Ủy viên, thư ký	3	300.000	1	900.000	
	CB chấm thi B2	10	600.000	1	6.000.000	
	CB chấm thi C1	2	700.000	1	1.400.000	

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ LƯỢNG	ĐỊNH MỨC	CA/ Bộ	THÀNH TIỀN	GHI CHÚ
	<i>phục vụ</i>	6	200.000	1	1.200.000	
11	Tổ xử lý trắc nghiệm B2,C1	6			4.200.000	
	<i>Trưởng ban, chỉ đạo</i>	1	500.000	2	1.000.000	
	<i>Phó ban, giám sát</i>	1	400.000	2	800.000	
	<i>Ủy viên, thư ký</i>	4	300.000	2	2.400.000	
12	Chi ban Thanh tra thi, chấm thi B1,B2,C1	11			3.160.000	
	<i>Giám sát in sao đề</i>	1	300.000	2	600.000	
	<i>=120.000đ/buổi*1,5(T7,CN)</i>	2	180.000	1	360.000	
	<i>=200.000đ/buổi*1,5(T7,CN)</i>	2	300.000	1	600.000	
	<i>Giám sát chấm thi viết</i>	2	200.000	1	400.000	
	<i>Giám sát chấm thi nói</i>	2	300.000	1	600.000	
	<i>Giám sát chấm thi trắc nghiệm</i>	2	300.000	1	600.000	

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



Trương Ngọc Nam

**DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ NĂM 2020
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTg**

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN ĐƯỢC HƯỞNG (1THÁNG)	SỐ THÁNG ĐƯỢC HƯỞNG TRONG NĂM	SỐ SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ	TỔNG SỐ TIỀN	GHI CHÚ
I	KHÓI LÝ LUẬN (tạm tính theo mức I lương cơ sở 1.490.000 đồng)				357.600	Mức tiền là 60% mức lương cơ sở
1	Khóa 36 (2016-2020) ra trường 6/2020	894	5	10	44.700	
2	Khóa 37 (2017-2021)	894	10	10	89.400	
3	Khóa 38 (2018-2022)	894	10	10	89.400	
4	Khóa 39 (2019-2023)	894	10	10	89.400	
5	Khóa 40 (2020-2024) nhập học 8/2020	894	5	10	44.700	
II	KHÓI NGHIỆP VỤ BÁO CHÍ (tạm tính theo mức I lương cơ sở 1.490.000 đồng)				286.080	
1	Khóa 36 (2016-2020) ra trường 6/2020	894	5	8	35.760	
2	Khóa 37 (2017-2021)	894	10	8	71.520	
3	Khóa 38 (2018-2022)	894	10	8	71.520	
4	Khóa 39 (2019-2023)	894	10	8	71.520	
5	Khóa 40 (2020-2024) nhập học 8/2020	894	5	8	35.760	
Tổng cộng					643.680	

Hà Nội, ngày tháng 06 năm 2019

Giám đốc 



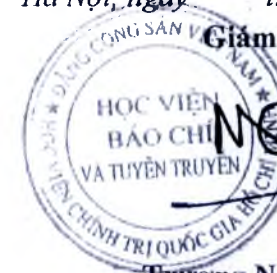
Trương Ngọc Nam

DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 86/2015/NĐ-CP NĂM 2020
(Theo nhóm ngành đào tạo)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán kinh phí năm 2020						Tổng dự toán KP cấp bù HP năm 2020
		Thời gian từ 01/02/2019 đến 30/6/2020 (5 tháng)			Thời gian từ 01/8/2019 đến 31/12/2020 (5 tháng)			
		Số HS, SV được miễn học phí	Mức thu học phí/tháng	Tổng kinh phí cấp bù	Số HS, SV được miễn học phí	Mức thu học phí/tháng	Tổng kinh phí cấp bù	
1	Đại học chính quy (Đối tượng miễn 100% học phí)	796	890	3.542.200	796	980	3.900.400	7.442.600
	Đại học chính quy (Đối tượng giảm 50% học phí)	31	445	68.975	31	490	75.950	144.925
	Đại học chính quy (Đối tượng giảm 70% học phí)	60	623	186.900	60	686	205.800	392.700
	Tổng cộng	887		3.798.075	887		4.182.150	7.980.225

Hà Nội, ngày tháng 06 năm 2019



Trương Ngọc Nam

DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 86/2015/NĐ-CP NĂM 2020
(Theo nhóm đối tượng miễn, giảm học phí)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán kinh phí cấp bù học phí năm 20120 (10 tháng) gồm: Học kỳ II năm học 2019-2020 (5 tháng) và học kỳ I năm học 2020-2021 (5 tháng)										Tổng dự toán KP cấp bù HP năm 2020
		Trung cấp nghề		Trung cấp CN		Cao đẳng, CĐ nghề		Đại học		Sau Đại học		
		Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	
I	Đối tượng miễn học phí	-	-	-	-	-	-	796	7.442.600	-	-	7.442.600
1	Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng (đối tượng theo TTLT số 20)							30	280.500			280.500
2	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện KT-XH khó khăn và đặc biệt khó khăn								-			-
3	Học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế							8	74.800			74.800
4	Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo							63	589.050			589.050

TT	Chỉ tiêu	Dự toán kinh phí cấp bù học phí năm 20120 (10 tháng) gồm: Học kỳ II năm học 2019-2020 (5 tháng) và học kỳ I năm học 2020-2021 (5 tháng)										Tổng dự toán KP cấp bù HP năm 2020		
		Trung cấp nghề		Trung cấp CN		Cao đẳng, CĐ nghề		Đại học		Sau Đại học				
		Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí			
5	Học sinh, sinh viên, học viên học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp Y, Giải phẫu bệnh													
6	Sinh viên học chuyên ngành Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh							695	6.498.250					6.498.250
II	Đối tượng giảm học phí	-	-	-	-	-	-	91	537.625	-	-	-	-	537.625
	Đối tượng giảm 50% học phí							31	144.925					144.925
	Đối tượng giảm 70% học phí							60	392.700					392.700
	Tổng cộng	-	-	-	-	-	-	887	7.980.225	-	-	-	-	7.980.225

Hà Nội, ngày tháng 06 năm 2019

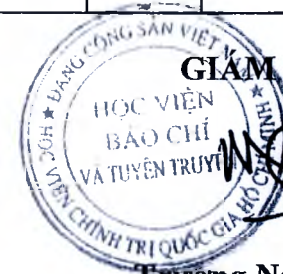


Giám đốc

Trương Ngọc Nam

BÁO CÁO CHÊNH LỆCH QUỸ TIỀN LƯƠNG 6 THÁNG CUỐI NĂM

Nội dung	Mức lương 1.390.000đ/tháng				Mức lương 1.490.000đ/tháng				Chênh lệch/ tháng	Chênh lệch 6 tháng	Nguồn đảm bảo		
	Tổng quỹ lương và các khoản đóng góp theo lương	Lương theo ngạch bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương	Tổng quỹ lương và các khoản đóng góp	Lương theo ngạch bậc	Phụ cấp theo lương	Các khoản đóng góp theo lương			NSNN	Tiết kiệm 10%	40% cải cách tiền lương
Tính cho 1 tháng	3.950.295	2.416.983	957.085	576.227	4.234.489	2.590.867	1.025.940	617.682	284.194	1.705.163			1.705.163
Ước 6 tháng cuối năm 2019	23.701.768	14.501.901	5.742.507	3.457.360	25.406.931	15.545.203	6.155.637	3.706.091	1.705.163	10.230.979			10.230.979



GIÁM ĐỐC

Trương Ngọc Nam

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 2127/KHĐT-KTDN

V/v thông báo kế hoạch kinh phí đào tạo cán bộ, học sinh Lào và Campuchia năm 2019

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2019

Kính gửi: Học viện Thanh niên Việt Nam

Căn cứ công văn số 404/VPCP-QHQT ngày 18 tháng 02 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ về triển khai kết quả Kỳ họp 41 Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam-Lào;

1053 Căn cứ Thông tư số 24/2018/TT-BTC ngày 12/3/2018 của Bộ Tài chính Hướng dẫn quản lý kinh phí đào tạo cho lưu học sinh Lào và Campuchia (diện Hiệp định) học tập tại Việt Nam;

Căn cứ báo cáo của các Bộ ngành liên quan về số lượng học sinh Lào và Campuchia và dự kiến kinh phí đào tạo năm 2019;

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo kế hoạch kinh phí đào tạo cán bộ, học sinh Lào và Campuchia năm 2019 tới các Bộ, ngành theo biểu kèm theo.

Đề nghị các Bộ, ngành và các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ vào thỏa thuận hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ Lào và Chính phủ Vương quốc Campuchia tổ chức thực hiện theo quy định; báo cáo định kỳ kết quả triển khai về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Nơi nhận:

- Như trên
- VPCP (3/03/01)
- Bộ Tài chính (1/03/01) (NWTCDN)
- Đơn vị liên quan

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Quang Mạnh

Ngắn hạn: 105 người (*)	
2. Đào tạo cán bộ, học sinh Campuchia	2019
<ul style="list-style-type: none"> - Kinh phí đào tạo: - Số có mặt đầu năm: người. - Tuyển mới trong năm: người. 	

Ghi chú (*):

- Lớp tập huấn về công tác chính trị cho 20 cán bộ trong thời gian 05 tháng với số kinh phí là: 1.292 triệu đồng.
- Lớp tập huấn về công tác tổ chức cho 15 cán bộ trong thời gian 02 tháng với số kinh phí là 505 triệu đồng.
- Lớp tập huấn về công tác tuyên truyền cho 15 cán bộ trong thời gian 02 tháng với số kinh phí là 50 triệu đồng.
- Lớp tập huấn về công tác quản lý chính trị trong thời gian 03 tháng với số kinh phí là 100 triệu đồng.
- Lớp tập huấn về công tác quản lý báo chí của Lào trong thời gian 02 tháng với số kinh phí là 100 triệu đồng.
- Lớp tập huấn về công tác quản lý báo chí trong thời gian 02 tháng với số kinh phí là 100 triệu đồng.